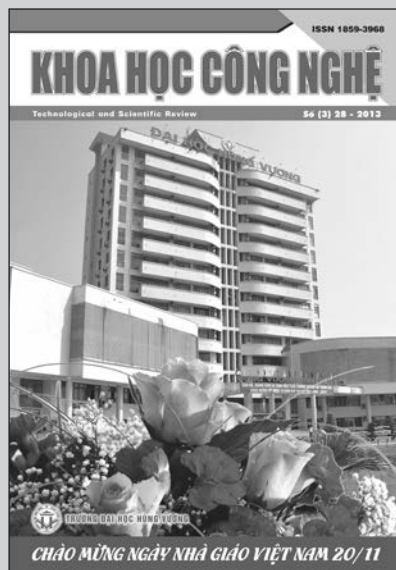




Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. LÊ QUANG KHÔI
Giám đốc NXB Nông nghiệp

Chịu trách nhiệm nội dung:
PGS.TS. CAO VĂN
Hiệu trưởng
Trường Đại học Hùng Vương

Trưởng ban biên tập:
PGS. TS. Phùng Quốc Việt
Phó Hiệu trưởng

Phó ban biên tập:
NB. TS. Phí Văn Kỳ
TS. Nguyễn Tài Năng

Ban biên tập:

- TS. Nguyễn Văn Tiến
- TS. Nguyễn Tiến Mạnh
- TS. Nguyễn Thị Việt Thanh
- TS. Nguyễn Hữu Thảo
- TS. Phạm Tuấn Anh
- TS. Nguyễn Thị Thúy Hằng
- TS. Nguyễn Xuân Huy
- TS. Hà Thị Lịch
- TS. Trần Đình Chiến
- TS. Lê Lâm
- ThS. Đỗ Tùng
- ThS. Nguyễn Nhật Đăng

Trợ lý Ban biên tập:
- ThS. Nguyễn Văn Huy

MỤC LỤC

KHOA HỌC XÃ HỘI

Lê Đình Thảo.

Phát huy vai trò của nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh về đánh giá cán bộ

Promoting the role of the people in Ho Chi Minh ideology on staff assessment

3

Phạm Thị Thu Hương, Lưu Thế Vinh.

Kết quả thực hiện nghị quyết trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn tỉnh phú thọ (2008 - 2013)

Results of the implementation of the central resolution 7 legislature X on agriculture, farmers and rural in Phu Tho province (2008-2013)

7

Nguyễn Thị Thịnh, Nguyễn Minh Lan.

Khảo sát thực trạng lao động làm việc trong các doanh nghiệp dịch vụ du lịch và đề xuất các giải pháp đào tạo lao động phục vụ phát triển ngành du lịch trên địa bàn huyện Thanh Thủy

Surveying the situation employed labor in the travel business and solutions proposed labor training for the development of tourism in Thanh Thuy district

11

Nguyễn Thị Thu Hương.

Ngành hàng hồng quả Gia Thanh, Phù Ninh, Phú Thọ

Commodity of Gia Thanh persimon fruit in Phu Ninh, Phu Tho

15

Nguyễn Minh Lan.

Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu và đề xuất giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng lao động du lịch Phú Thọ thời kì 2011 - 2020

Evaluate strength, weaknesses and suggest training solutions to improve tourism labor quality in Phu Tho in the period of 2011 - 2020

21

Đặng Lê Tuyết Trinh.

Giải mã cổ mẫu tự nhiên trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp

Decode natural archetypes in Nguyen Huy Thiep's short stories

26

KHOA HỌC GIÁO DỤC

Hà Thị Lịch.

Thiết kế dạng tổ chức hoạt động nhóm theo bàn để giải quyết nhiệm vụ học tập thống nhất

Having students work in groups by desk to solve the same learning task

34

Lưu Thế Vinh.

Nâng cao chất lượng dạy học môn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin ở Trường Đại học Hùng Vương

Improve the quality of teaching the basic principles of Marxism - Leninism at the hung vuong university

38

KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Lưu Thị Thu Huyền, Bùi Thị Thu Dung.

Mô hình xếp hàng

Queuing model

41

Triệu Quý Hùng, Nguyễn Thị Bình Yên, Phạm Thị Việt Hà.

Áp dụng phương pháp Mosher xác định cấu hình tuyệt đối của 8-hydroxygoniofufuryrone A
Determination the absolute configuration of 8-hydroxygoniofufuryrone a by using Mosher method 47
Nguyễn Mạnh Hùng.

Tổng hợp và cấu trúc một số hợp chất dạng Phenol-nitro điều chế từ dạng Quinon-axi
Synthesis and structure of some phenol-nitro compounds derived from Quinone-aci form 50

Phạm Thị Kim Giang, Đặng Xuân Thư, Hồ Việt Quý, Hoàng Thị Trang.

Nghiên cứu sự tạo phức đa Ligan trong hệ 1-(2-Pyridylazo)-2-Naphtol (Pan)-Cu(ii)-CCl₃COO bằng phương pháp chiết-trắc quang và ứng dụng phân tích
Study the formation of multiligand complex in 1-(2-Pyridylazo)-2-Naphtol (Pan)-Cu(ii)- CCl₃COO system by extract-spectroscopy and analytical application 54

KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP

Đỗ Thị Phương Thảo, Vũ Duy Giảng.

Ảnh hưởng của Sangrovit® đến tăng trưởng, hiệu quả sử dụng thức ăn và chất lượng thân thịt của lợn nuôi tại Đồng Hiệp - Hải Phòng
Effects of Sangrovit® to growth, feed efficiency and quality of meat in pig reared in Dong Hiep - Hai Phong 58

Hoàng Mai Thảo, Trần Thị Thu Hương.

Ảnh hưởng của một số loại phân bón lá đến sinh trưởng, phát triển của hoa Thuộc dược lùn TDL03 tại Việt Trì, Phú Thọ
Effects of some foliar-fertilizers on the growth and development of the plant Short Dahlia TDL03 in Viettri - Phutho 63

Nguyễn Thị Kim Thơm, Hoàng Mai Thảo, Cao Văn, Phạm Thanh Loan, Nguyễn Văn Tiễn, Cù Văn Đông, Trần Thành Vinh.

Kết quả thực hiện mô hình sản xuất đậu tương giống vụ Hè Thu năm 2013 tại Tuyên Quang
The result of model production soybean varieties in the Summer-Autumn crop in 2013 in Tuyen Quang 65

Phan Thị Yến, Cao Văn.

Ảnh hưởng của mật độ, thức ăn thuần dưỡng đến tỷ lệ sống, tỷ lệ thành thực và hệ số thành thực của cá Chạch sông (Mastacembelus Armatus)
Teffects of domestication stocking densities, feed to survival rate, maturation rate and maturation index of Tire Track ell (Mastacembelus Armatus) 68

Nguyễn Quang Trung.

Quy hoạch xây dựng nông thôn mới tại xã Phương Xá giai đoạn 2012 - 2015, định hướng đến năm 2020
Construction planning new rural development in the amnesty, Cam Khe district, Phu Tho province period 2012-2015, 2020 orientation 72

TIN TỨC

Ảnh bìa 1: Trường Đại học Hùng Vương - Phú Thọ

Chế bản và trình bày: Minh Thu

In 600 cuốn, khổ 20,5x29,5cm tại Công ty CP In và TM Đông Bắc

Đăng ký KHXB số 236-2013/CXB/339-07/NN Cục Xuất bản cấp ngày 23/2/2013.

Quyết định XB số 78/QĐ-NN ngày 5/7/2013.

In xong và nộp lưu chiểu quý III/2013.

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NHÂN DÂN TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐÁNH GIÁ CÁN BỘ

Lê Đình Thảo

Bộ môn Lý luận chính trị
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Hồ Chí Minh là người luôn tin tưởng vào vai trò và sức mạnh to lớn của quần chúng nhân dân. Theo Hồ Chí Minh, mọi công việc, trong đó có công tác cán bộ, đánh giá cán bộ, Đảng nhất thiết phải dựa vào nhân dân, có những việc làm cụ thể, thiết thực để phát huy vai trò của nhân dân. Bài viết này đi vào phân tích những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về sự cần thiết và những giải pháp cơ bản cần phải làm nhằm phát huy vai trò của nhân dân trong công tác đánh giá cán bộ.

Từ khóa: Dựa vào nhân dân, đánh giá cán bộ, khách quan công tâm, vai trò của nhân dân, phát huy vai trò của nhân dân, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Đánh giá cán bộ là một công việc rất khó và vô cùng phức tạp. Sinh thời, Hồ Chí Minh là người sớm thấy được những khó khăn, phức tạp của công tác đánh giá cán bộ. Đảng ta cũng đã khẳng định “đánh giá cán bộ được coi là khâu tiền đề quan trọng nhất nhưng vẫn là khâu khó và yếu nhất”. Song, theo Hồ Chí Minh, dù khó đến mấy có dân chúng cũng sẽ làm được, không có sự tham gia của dân chúng thì sẽ không xong.

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về sự cần thiết phải phát huy vai trò của nhân dân trong công tác đánh giá cán bộ.

Cần phải dựa vào nhân dân, quan tâm phát huy vai trò của nhân dân là vì chỉ có sự tham gia của nhân dân mới có thể đảm bảo được sự khách quan, công tâm, không “thiên tư, thiên vị”, không có những tiêu cực trong đánh giá, lựa chọn cán bộ. Theo Hồ Chí Minh, khách quan, công tâm có nghĩa là phải xuất phát

từ nhu cầu đòi hỏi của thực tiễn cách mạng, từ lợi ích chung của đất nước, của cơ quan, đơn vị, chứ không được xuất phát từ tình cảm cá nhân ích kỷ, từ sự yêu ghét của mỗi người để đánh giá, lựa chọn cán bộ.

Hồ Chí Minh luôn phê phán những căn bệnh “định kiến hẹp hòi”, “gia đình dòng tộc chủ nghĩa”, “địa phương cục bộ”, “kéo bè kéo cánh, “yêu nên tốt, ghét nên xấu” trong đánh giá, lựa chọn cán bộ. Theo Hồ Chí Minh, mắc phải những căn bệnh đã nêu thì sẽ không biết xem người, xem việc, không biết “cất nhắc người tốt, để phòng người gian”. Và, để khắc phục được những căn bệnh như đã nêu thì đòi hỏi:

Một là phải xác định được tiêu chuẩn đối với cán bộ và phải căn cứ vào tiêu chuẩn đã được xác định để đánh giá, lựa chọn cán bộ. Hồ Chí Minh luôn khẳng định “bất kỳ ai có khả năng, đủ tiêu chuẩn, cần cho

nhu cầu của cách mạng là phải dùng”. Tiêu chuẩn cán bộ được Hồ Chí Minh đề cập không phải là bằng cấp, mà là những yêu cầu về phẩm chất và năng lực đối với cán bộ. Theo Hồ Chí Minh, đã là cán bộ thì phải không ngừng học tập nâng cao trình độ. Song học là để có kiến thức, để làm việc, “để phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân”, chứ không phải học chỉ vì bằng cấp, để “mặc cả với Đảng, với tổ chức”. Học chỉ để “mặc cả với Đảng, với tổ chức” là học không thực sự, học chỉ cốt vì bằng cấp, “để thăng quan, tiến chức”. Sở dĩ Hồ Chí Minh không lấy bằng cấp làm tiêu chuẩn là vì nó dễ làm nảy sinh hiện tượng chạy theo bằng cấp và nhiều tiêu cực khác trong giáo dục và trong công tác cán bộ.

Hai là phải căn cứ vào những việc làm của cán bộ và kết quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ để đánh giá cán bộ. Đánh giá việc làm của cán bộ cần phải phân biệt được những việc làm

thiết thực, vì dân, vì nước, với những việc làm mang nặng hình thức, đối phó, lãng phí. Còn khi đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ cần phải có quan điểm toàn diện, phát triển, lịch sử - cụ thể, phải thấy được những tác động của nó đến tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và phải đặt nó trong mối quan hệ với việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ chung của cách mạng, chứ không phải đánh giá theo kiểu địa phương, cục bộ.

Ba là phải phát huy được dân chủ trong công tác đánh giá cán bộ. Thực hiện tốt nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Lãnh đạo cần phải tập thể vì một người dù khôn ngoan, tài giỏi mấy, dù nhiều kinh nghiệm đến đâu, cũng chỉ trông thấy, chỉ xem xét được một hoặc một số mặt của một vấn đề, không thể trông thấy và xem xét được tất cả mọi mặt của nó. Hơn nữa, theo Hồ Chí Minh, nếu lãnh đạo không tập thể, thì dễ dẫn đến “cái tệ bao biện, độc đoán, chủ quan”.

Bốn là phải có những quy định rõ về thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành. Thực tế cho thấy, dù muốn hay không muốn, ý kiến của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp cũng có ảnh hưởng rất lớn, nếu như không muốn nói là chi phối đến các thành viên trong tập thể lãnh đạo. Vì vậy, người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp phải là người chịu trách nhiệm chính về tình hình phát triển

của cơ quan, đơn vị mà họ phụ trách. Trong công tác cán bộ, nếu để xảy ra tình trạng cán bộ yếu kém, mất đoàn kết, đánh giá và sử dụng cán bộ không đúng, không có hiệu quả thì người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp phải là người đầu tiên chịu trách nhiệm.

Thực hiện tốt những yêu cầu đã nêu là cơ sở cần thiết để có thể đảm bảo được sự khách quan, công tâm trong đánh giá cán bộ. Song mọi quy định là do con người đề ra và do đó, con người cũng hoàn toàn có khả năng vượt qua, hay lách qua được những quy định của mình. Đây cũng chính là nguyên nhân dẫn đến tình trạng nơi này, nơi khác luôn có một số người tìm mọi cách để lách luật, để bao biện, bao che cho những sai lầm, khuyết điểm của nhau. Nó dẫn đến tình trạng, ở nhiều nơi có những cán bộ yếu kém, mắc sai lầm, khuyết điểm, thậm chí kéo dài, nhưng không được phát hiện, hoặc chậm được phát hiện xử lý.

Cán bộ là người lãnh đạo và cũng là người đẩy tớ thật trung thành của nhân dân. Nhân dân là những người làm chủ và cũng là những người chịu sự lãnh đạo, quản lý của cán bộ. Hồ Chí Minh khẳng định: “dân chúng là những người chịu đựng cái kết quả của sự lãnh đạo”. Lắng nghe ý kiến của nhân dân, dựa vào ý kiến của nhân dân cũng có nghĩa là lắng nghe và dựa vào ý kiến của những người đang chịu sự lãnh đạo, quản lý của cán bộ. Do “chịu kết quả của sự lãnh đạo” và do liên quan trực tiếp đến lợi ích của bản thân nên nhân dân luôn

mong muốn có được những cán bộ thực sự có phẩm chất và năng lực, biết sống và làm việc vì lợi ích của họ. Trong khi đó, do có những quan hệ đan xen phức tạp về lợi ích nên đánh giá của cán bộ đối với cán bộ (của cấp trên đối với cấp dưới, của cấp dưới đối với cấp trên) trong nhiều trường hợp đã không đảm bảo được khách quan, công tâm, rơi vào “thiên tư, thiên vị”. Vì vậy, để có thể khắc phục được những tiêu cực trong đánh giá, lựa chọn cán bộ thì nhất thiết phải dựa vào nhân dân. Hồ Chí Minh khẳng định: “để cho dân chúng phê bình cán bộ, dựa vào ý kiến của họ mà cất nhắc cán bộ, nhất định không xảy ra thiên tư, thiên vị, nhất định hợp lý và công bằng”.

Theo Hồ Chí Minh, cần phải dựa vào ý kiến của nhân dân còn là vì nhân dân là những người có thể biết được tất cả những việc làm, những quan hệ của cán bộ. Trong quan hệ với cấp trên, nhiều người thường tìm mọi cách để được “ghi điểm”, che đậy những yếu kém, khuyết điểm và do đó làm cho cấp trên nhiều khi không biết và không đánh giá đúng được cấp dưới. Song với nhân dân, những yếu kém, khuyết điểm của cán bộ thường được bộc lộ rõ. Tai mắt của nhân dân (bao gồm nhiều giai cấp, tầng lớp, qua nhiều thế hệ, nhiều thời kỳ khác nhau) ở đâu cũng có, việc gì họ cũng nghe, cũng thấy. Đặc điểm của nhân dân là hay so sánh. “Họ so sánh bây giờ và họ so sánh thời kỳ đã qua. Họ so sánh từng việc và họ so sánh toàn bộ phận”. Bằng

cách cách đó, nhân dân có thể biết được, chỉ ra được đâu là cán bộ tốt, đâu là cán bộ yếu kém.

Như vậy, theo Hồ Chí Minh, dựa vào nhân dân là cơ sở để có thể đánh giá, lựa chọn đúng cán bộ. Nó cũng là cơ sở để có thể đảm bảo được sự khách quan, công tâm, không “thiên tư, thiên vị”, không có tiêu cực trong đánh giá, lựa chọn cán bộ. Nhân dân là những người luôn mong muốn có được những cán bộ thực sự có phẩm chất và năng lực. Họ luôn ý thức được rằng phải có những cán bộ như vậy thì quyền và lợi ích của họ mới có thể được đảm bảo. Họ là những người hoàn toàn có thể biết được những việc làm của cán bộ, phân biệt được đâu là những việc làm thiết thực, xuất phát từ tinh thần trách nhiệm, thực sự vì lợi ích của họ, với đâu chỉ là những việc làm mang nặng động cơ lợi ích cá nhân, hình thức, đối phó, cơ hội, thủ đoạn.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về những giải pháp cơ bản nhằm phát huy vai trò của nhân dân trong công tác đánh giá cán bộ.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, để nhân dân thực sự tham gia vào các công việc của Đảng, Nhà nước, trong đó có việc quản lý, đánh giá cán bộ, thì cần phải nâng cao trình độ hiểu biết về mọi mặt của nhân dân, mà trước hết là phải nâng cao trình độ hiểu biết của nhân dân về các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Trong công tác đánh giá cán bộ, cần phải tuyên truyền, phổ biến, công khai để nhân dân nắm vững được tiêu chuẩn cán bộ, tiêu chí

đánh giá cán bộ, quy trình và phương pháp đánh giá cán bộ, quyền hạn và trách nhiệm của cán bộ, những chế độ chính sách có liên quan đến cán bộ.

Lãnh đạo phải gắn với kiểm tra, kiểm soát. Không quan tâm làm tốt công tác kiểm tra, kiểm soát cũng có nghĩa là không quan tâm, hoặc buông lỏng sự lãnh đạo. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định lãnh đạo đúng là phải quyết định mọi vấn đề cho đúng, phải tổ chức thi hành cho đúng và phải tổ chức kiểm tra, kiểm soát cho tốt. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, kiểm soát khéo, bao nhiêu khuyết điểm lòi ra hết, hơn nữa kiểm tra khéo về sau khuyết điểm nhất định bớt đi. Có kiểm tra, kiểm soát tốt thì “mới biết rõ cán bộ và nhân viên tốt hay xấu, mới biết rõ ưu điểm và khuyết điểm của cơ quan, mới biết rõ ưu điểm và khuyết điểm của các mệnh lệnh và nghị quyết”. Song “muốn kiểm soát đúng thì cũng phải có quần chúng giúp mới được”. Vì vậy, nâng cao trình độ hiểu biết cho nhân dân là cơ sở để họ ngày càng có khả năng tham gia vào việc kiểm tra, kiểm soát các công việc của Đảng và Nhà nước, trong đó có việc đánh giá, lựa chọn cán bộ.

Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Vì vậy, Đảng phải xuất phát từ nhân dân, lắng nghe và tôn trọng ý kiến của nhân dân. Hồ Chí Minh khẳng định: “Muốn hiểu biết, học hỏi dân chúng thì ắt phải có nhiệt thành, có quyết tâm, phải khiêm tốn, phải chịu khó. Nếu không

vậy, thì dân chúng sẽ không tin chúng ta. Biết, họ cũng không nói. Nói, họ cũng không nói hết”. “Phải nhiệt thành”, “khiêm tốn” có nghĩa là phải thực sự lắng nghe ý kiến của nhân dân, dựa vào ý kiến của nhân dân để đánh giá, lựa chọn cán bộ. Phải “quyết tâm” có nghĩa là dù khó khăn, phức tạp đến mấy cũng phải tổ chức để nhân dân tham gia vào quản lý, đánh giá cán bộ. Làm được những điều như vậy thì nhân dân mới tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và mới tích cực tham gia vào các công việc của Đảng, trong đó có việc quản lý, đánh giá cán bộ.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, “Có nhiều cách hỏi ý kiến dân chúng. Nói chuyện với từng người. Nói chuyện với đồng người. Khai hội, nói chuyện với tầng lớp này, nói chuyện với tầng lớp khác, với mọi tầng lớp”. Nhân dân có thể trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia đánh giá cán bộ. Với cán bộ cơ sở, phạm vi lấy ý kiến không lớn, việc lấy ý kiến của nhân dân có thể bằng hình thức trực tiếp. Còn với những cán bộ ở cấp cao hơn, phạm vi cần lấy ý kiến rộng hơn, việc lấy ý kiến của nhân dân có thể bằng những hình thức gián tiếp. Các tổ chức chính trị - xã hội là nơi tuyên truyền, vận động, tập hợp quần chúng. Đảng cần phải quan tâm phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong việc tham gia vào công tác quản lý, đánh giá cán bộ. Việc tham gia vào quản lý, giám sát cán bộ và công tác cán bộ, cần được coi là nội dung hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội. Nhân

dân còn thực hiện quyền quản lý, giám sát của mình thông qua các đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Vì vậy cần có quy định về việc đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp phải thường xuyên tiếp xúc để lắng nghe ý kiến của nhân dân về cán bộ và công tác đánh giá cán bộ.

Nhân dân bao gồm nhiều tầng lớp khác nhau, có trình độ khác nhau, ý kiến khác nhau. Vì vậy, lắng nghe ý kiến của nhân dân nhưng “không được theo đuôi quần chúng”, “không phải dân chúng nói gì, ta cũng nhắm mắt theo”, mà cần phải biết “chọn lấy ý kiến đúng, đưa ra cho dân chúng bàn bạc, lựa chọn lại, để nâng cao dần dần sự giác ngộ của dân chúng”. Đánh giá cán bộ nhất thiết phải theo ý kiến của nhân dân, có như vậy thì nhân dân mới tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Ý kiến của nhân dân cần được coi là ý kiến phản biện đối với những đánh giá, lựa chọn cán bộ của cấp có thẩm quyền. Trong những trường hợp ý kiến của nhân dân chưa có sự thống nhất với đánh giá, lựa chọn cán bộ của tổ chức, có nhiều điểm còn mâu thuẫn thì cần phải điều tra xác minh làm rõ và cần phải tổ chức để nhân dân “bàn bạc, lựa chọn lại”. Theo Hồ Chí Minh, “như thế hơi phiền một chút, phiền cho những người lười biếng học hỏi và giải thích, nhưng việc gì cũng nhất định thành công”.

Như vậy, theo Hồ Chí Minh, cần phải dựa vào nhân dân, phát huy vai trò của nhân dân là vì nhân dân rất sáng suốt, cán bộ nào tốt, cán bộ nào yếu kém nhân dân đều có thể biết. Dựa

vào nhân dân còn là cơ sở để đảm bảo cho việc đánh giá, lựa chọn cán bộ không bị rơi vào “thiên tư, thiên vị”. Nhân dân rất sáng suốt vì họ là những người “chịu cái kết quả của sự lãnh đạo”, họ luôn mong muốn có được những cán bộ thực sự có phẩm chất và năng lực, tai mắt của họ ở đâu cũng có. Song, để phát huy được vai trò của nhân dân, cần phải quan tâm nâng cao trình độ hiểu biết của nhân dân, tuyên truyền phổ biến, công khai để nhân dân nắm vững các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, trong đó có những quy định, hướng dẫn của Đảng và Nhà nước về cán bộ và công tác đánh giá cán bộ; cần phải có những việc làm cụ thể để nhân dân tin tưởng rằng ý kiến của họ được lắng nghe, được tôn trọng và cần phải có những hình thức tổ chức phù hợp, thuận lợi để nhân dân tham gia vào đánh giá, lựa chọn cán bộ.

Trong những năm qua, Đảng ta luôn quan tâm đến công tác cán bộ, trong đó có đánh giá cán bộ. Đây là cơ sở giúp cho Đảng ta luôn có một đội ngũ cán bộ có phẩm chất và năng lực, đáp ứng được những yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn cách mạng. Những thành tựu to lớn mà Đảng và nhân dân ta đạt được luôn có sự đóng góp to lớn của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Song bên cạnh những thành tựu đạt được, công tác cán bộ ở nước ta hiện nay còn nhiều hạn chế, yếu kém. Ở nhiều nơi, việc “đánh giá, bố trí cán bộ còn chưa thật công tâm, khách quan, không vì yêu cầu công việc, bố trí không đúng sở trường, năng lực” (14).

Một trong những nguyên nhân cơ bản của tình trạng đã nêu là do chúng ta chưa phát huy được tốt vai trò của nhân dân tham gia vào xây dựng Đảng, vào việc quản lý, đánh giá cán bộ. Dưới ánh sáng của tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta khẳng định việc xây dựng Đảng, trong đó có công tác cán bộ, đánh giá cán bộ, cần phải quan tâm phát huy vai trò của nhân dân, thường xuyên, định kỳ “tổ chức để nhân dân góp ý kiến xây dựng Đảng”, “ban hành quy chế giám sát (trực tiếp và gián tiếp) của nhân dân đối với cán bộ, đảng viên, tổ chức đảng và chính quyền các cấp”, “cán bộ chủ chốt và cán bộ dân cử các cấp phải thường xuyên tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với nhân dân”.

Tài liệu tham khảo

1. *Đảng Cộng sản Việt Nam (2009): Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Tr 213.

2. *Hồ Chí Minh (1995): Toàn tập, Tập 5*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Tr 252.

3. *Hồ Chí Minh (1995): Toàn tập, Tập 10*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Tr 466 - 467.

4. *Hồ Chí Minh (1995): Toàn tập, Tập 5*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Tr 505; 285; 296; 295; 287-288; 285-286; 293; 296; 297; 294.

5. *Đảng Cộng sản Việt Nam (2012): Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Tr 22; 33-37.

(Xem tiếp trang 20)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 7 KHÓA X VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ (2008 - 2013)

Phạm Thị Thu Hương¹, Lưu Thế Vinh²
¹Khoa KT&QTKD, ²Bộ môn Lý luận chính trị
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn là lĩnh vực có chiến lược quan trọng, lâu dài, là trụ đỡ của nền kinh tế và là vấn đề luôn được Đảng và Nhà nước tập trung quan tâm chỉ đạo. Sau 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, mặc dù trong quá trình triển khai thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên, với sự chỉ đạo triển khai nghiêm túc, chặt chẽ và chủ động, tỉnh Phú Thọ đã đạt được những kết quả đáng khích lệ.

Từ khóa: Nghị quyết Trung ương 7, khóa X; nông nghiệp; nông dân; nông thôn; Phú Thọ.

Ngay sau khi Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn được ban hành, tỉnh Phú Thọ đã triển khai học tập, phổ biến, quán triệt Nghị quyết, các văn bản hướng dẫn của Trung ương nghiêm túc, kịp thời đến các cấp ủy Đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở. Đồng thời Tỉnh đã ban hành Chương trình hành động số 25-Ctr/TU ngày 22/9/2008; Nghị quyết số 28-NQ/TU ngày 20/11/2009 về phát triển nông thôn mới tỉnh Phú Thọ đến năm 2020; Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 28/4/2011 về phát triển các chương trình sản xuất nông nghiệp trọng điểm giai đoạn 2011 – 2015, cùng nhiều văn bản, kế hoạch để chỉ đạo các cấp, ngành khác nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết.

Bằng các giải pháp đồng bộ và tích cực, công tác quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết đã được Phú Thọ thực hiện có hiệu quả, đưa Nghị quyết vào cuộc sống; thông qua đó đã và đang nâng cao nhận thức cho các cấp ủy Đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên, nhân dân về vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng

của nông nghiệp, nông dân, nông thôn; xác định rõ hơn về quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trong việc chỉ đạo, triển khai thực hiện, cụ thể hóa nội dung của Nghị quyết; thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn tháo gỡ khó khăn đã góp phần đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nâng cao đời sống nhân dân gắn với xây dựng nông thôn mới.

1. Trong lĩnh vực nông nghiệp

* Xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại

Giai đoạn 2006 – 2011, Tỉnh đã chỉ đạo thực hiện 6 chương trình sản xuất nông nghiệp trọng điểm, gồm: Sản xuất lương thực; phát triển cây chè; cây ăn quả; phát triển chăn nuôi lợn thịt, bò thịt chất lượng cao; phát triển thủy sản và trồng rừng sản xuất. Giai đoạn 2011 – 2015 chỉ đạo thực hiện 08 chương trình sản xuất nông nghiệp, bao gồm 4 chương trình trọng điểm (sản xuất lương thực; phát triển cây chè; phát triển thủy sản; phát triển rừng sản xuất) và 4 chương trình khuyến khích phát triển (phát triển chăn nuôi đàn lợn thịt, bò thịt chất lượng cao; phát

triển cây ăn quả; phát triển nông nghiệp cận đô thị; đưa cơ giới hóa vào phục vụ sản xuất nông nghiệp).

Tỉnh đã tập trung chỉ đạo đầu tư thâm canh tăng năng suất, giá trị và hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp: Tỷ trọng ngành trồng trọt giảm từ 56,1% xuống còn 48,6%, chăn nuôi tăng từ 29,3% lên 33,9%; thu nhập bình quân trên 1ha canh tác năm 2013 ước đạt 74 triệu đồng/1ha.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm duy trì ổn định trên 120 ngàn ha; trong đó, diện tích lúa hàng năm đạt trên 68 ngàn ha; lương thực bình quân đầu người đạt trên 330kg/người/năm đảm bảo an ninh lương thực. Diện tích chè duy trì ổn định trên 15,6 ngàn ha, hàng năm hỗ trợ trồng thay thế giống chè cũ bằng giống có năng suất, chất lượng cao đạt trên 500ha. Diện tích trồng mới rừng tập trung giai đoạn 2009-2013 đạt 34,1 ngàn ha, nâng độ che phủ rừng từ 47,8% năm 2008 lên 50,2% năm 2013. Về chăn nuôi, tổng đàn trâu 71,7

ngàn con, đàn bò 89 ngàn con, đàn lợn đạt 749 ngàn con, đàn gia cầm đạt 11,13 triệu con. Bước đầu hình thành các cơ sở chăn nuôi hàng hóa tập trung, an toàn dịch bệnh như: Nuôi gà an toàn sinh học, gà nhiều cựa; chăn nuôi lợn quy mô lớn... Tỉnh cũng đã tập trung chỉ đạo mở rộng diện tích một số giống thủy sản có giá trị kinh tế cao như: Rô phi đơn tính, Chép lai V1..., ứng dụng thành công kỹ thuật sản xuất một số giống thủy sản đặc sản như: Cá Anh vũ, cá Lăng chấm... nâng tổng diện tích nuôi trồng thủy sản lên hơn 9,5 ngàn ha, sản lượng năm 2013 ước đạt 26,4 ngàn tấn, tăng 10 ngàn tấn so với năm 2008.

*** Phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, tạo đột phá để hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn**

Tỉnh đặc biệt chú trọng nghiên cứu, phát triển các sản phẩm có thể mạnh và tiềm năng phát triển kinh tế như: sản phẩm cây chè, cây ăn quả, cây lâm nghiệp... Nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới được khảo nghiệm và đưa vào sản xuất; các biện pháp kỹ thuật sản xuất tiên tiến dần được khẳng định và ứng dụng rộng rãi, điển hình là kỹ thuật thâm canh lúa cải tiến SRI, gieo thẳng lúa bằng giàn sạ; sử dụng máy đốn, hái chè; sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, HACCP; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)... tạo bước đột phá về năng suất và chất lượng, giá trị kinh tế nông nghiệp của tỉnh. Nâng diện tích gieo trồng lúa lai hàng năm đạt trên 50%, ngô lai 98%, diện tích áp dụng biện pháp kỹ thuật SRI đạt trên 15 ngàn ha; tỷ lệ chè giống mới đạt trên 60%, tỷ lệ thủy sản giống mới đạt trên 6 ngàn ha; tỷ lệ giống lợn lai đạt trên 90% tổng đàn, tỷ lệ bò lai đạt 60,7% tổng đàn...

Việc ứng dụng cơ giới hóa vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến bằng các nguồn kinh phí khuyến nông, khuyến công, nông thôn mới, chương trình 135... đã hỗ trợ đưa trên 6,2 ngàn máy móc, thiết bị cơ giới hóa các loại vào phục vụ sản xuất, với tổng số 16,8 ngàn hộ dân và các tổ chức được thụ hưởng

Việc củng cố, nâng cao chất lượng đội ngũ khuyến nông, lâm, khuyến ngư và thú y được thực hiện toàn diện đến cấp xã, thôn, nhằm phục vụ tốt nhất về hỗ trợ, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cho nông dân trong sản xuất. Đến năm 2013, có 233 cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện, trong đó 100% cán bộ có trình độ cao đẳng trở lên; 273/273 xã phường, thị trấn có tổ khuyến công với 686 cán bộ có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, đạt 91% và trên 2000 cộng tác viên thôn bản.

*** Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn**

Đến nay trên địa bàn tỉnh có trên 200 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và hàng ngàn cơ sở chế biến quy mô vừa và nhỏ, hộ gia đình; có 22 cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn; 52 làng nghề; 282 hợp tác xã sản xuất dịch vụ nông nghiệp... Thương nghiệp nông thôn cũng được chú trọng thúc đẩy, Tỉnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện tốt cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; đồng thời chỉ đạo các ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức trên 30 hội chợ triển lãm tại các huyện, thành thị nhằm đưa hàng Việt có chất lượng về nông thôn, vùng sâu, vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn

2. Đối với nông dân

*** Nâng cao đời sống vật chất của dân cư nông thôn nhất là vùng khó khăn**

Bình quân thu nhập người dân nông thôn năm 2013 ước đạt 16,6 triệu đồng/người/năm. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chuẩn mới là 11,12% (tương đương 29.899 hộ thoát nghèo); tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 72,4%, trong đó, 100% đối tượng người có công, đối tượng bảo trợ, trẻ em dưới 6 tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số và người thuộc hộ nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế. Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 86%.

Đến nay tỉnh Phú Thọ cơ bản hoàn thành chương trình xóa nhà tạm, với tổng số 12,48 ngàn ngôi nhà mới được xây dựng cho các hộ nghèo. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế xã hội vùng đặc biệt khó khăn, miền núi, an toàn khu, đồng bào dân tộc, đã hỗ trợ phát triển sản xuất với trên 252,7 ngàn hộ được thụ hưởng; hỗ trợ trực tiếp cho 667,7 ngàn người dân thuộc diện hộ nghèo vùng khó khăn; hỗ trợ cho 42,4 ngàn học sinh hộ nghèo; đào tạo tập huấn cho hơn 10 ngàn lượt người; đầu tư xây dựng 1.174 công trình hạ tầng.

*** Tăng cường đào tạo nâng cao tri thức người nông dân trong thời kỳ mới**

Giai đoạn 2009 – 2013, thông qua các chương trình, dự án tỉnh Phú Thọ đã tổ chức đào tạo nghề cho 68,4 ngàn lao động với tổng số 43 nghề đào tạo (20 nghề phi nông nghiệp, 23 nghề nông nghiệp). Trong đó thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đạt 19,2 ngàn lao động; số lao động nông thôn có việc làm sau đào tạo nghề là 15,3 ngàn người, đạt 79,4%, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 49%; đào tạo bồi dưỡng, tập huấn cho 6,3 ngàn cán bộ công chức cấp xã; bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ, chuyên môn cho 627 lượt cán bộ

quản lý, giáo viên các trường dạy nghề trong tỉnh, với tổng kinh phí thực hiện là 214,89 tỷ đồng.

*** Tăng cường các hoạt động văn hóa – xã hội, phát huy tinh thần đoàn kết, nâng cao đời sống tinh thần của người dân nông thôn**

Đã tổ chức 100% khu dân cư ký cam kết thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, gắn với xây dựng nông thôn mới. Đến nay có 2.444 khu dân cư đạt danh hiệu khu dân cư văn hóa (đạt 85%); 86,2% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa. Thực hiện các cuộc vận động và quyên góp được trên 100 tỷ đồng sử dụng cho các chương trình an sinh xã hội.

3. Đối với khu vực nông thôn và xây dựng nông thôn mới

*** Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**

Sau 3 năm thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, Tỉnh đã chỉ đạo 247/247 xã phê duyệt xong đề án và quy hoạch xây dựng nông thôn mới, đạt 100%. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu ước thực hiện đến hết năm 2013: có 3 xã đạt 19 tiêu chí, tăng 3 xã so với năm 2010; 13 xã đạt 13 – 18 tiêu chí, có 49 xã đạt 10 – 14 tiêu chí, có 80 xã đạt 7 – 9 tiêu chí.

Việc tuyên truyền các nội dung, chủ trương, chính sách về xây dựng nông thôn mới được thực hiện nghiêm túc, triển khai đến từng địa phương, khu dân cư; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho 4.347 lượt cán bộ quản lý các cấp.

*** Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội nông nghiệp, nông thôn**

Trong 5 năm qua Tỉnh đã đầu tư xây dựng 6 dự án hạ tầng nghiên cứu khoa học và sản

xuất giống về cây lâm nghiệp, thủy sản, vật nuôi,...; 6 công trình hạ tầng nuôi trồng thủy sản với tổng diện tích 705,1ha. Đầu tư xây dựng 151 công trình thủy lợi gồm: 108 công trình hồ đập, 15 trạm bơm, 28 công trình kênh mương... nâng tổng dung tích các hồ chứa lên 77,1 triệu m³ nước phục vụ tưới cho 18,2 ngàn ha, nâng diện tích canh tác được tưới, tiêu chủ động lên 85,13 ngàn ha, tăng 9,8 ngàn ha so với năm 2008.

Tỉnh đã triển khai xây dựng và đưa vào sử dụng 326km đường kết hợp giao thông; 55,5km kè ngăn chặn sạt lở bờ vờ sông; xây dựng 58,5km đường giao thông vùng chậm lũ Tam Thanh; 6 khu tái định cư và 120,8km cải tạo, gia cố và nâng cấp các tuyến đường kết hợp đường sơ tán dân cứu hộ, cứu nạn; hoàn thành 5 dự án đường ô tô đến xã khó khăn với tổng chiều dài 41,6km; cứng hóa 80% các tuyến đường kết hợp làm đường giao thông

Trong giai đoạn 2009 – 2013, tổng kinh phí đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn là 32.496 tỷ đồng, đạt 60,49% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; trong đó: vốn đầu tư qua ngân sách tỉnh là 12.392 tỷ đồng chiếm 38,5%; vốn đầu tư của các bộ, ngành trung ương, doanh nghiệp nhà nước là 9.769 tỷ đồng, chiếm 30% tổng; vốn đầu tư doanh nghiệp, thành phần kinh tế khác là 10.334 tỷ đồng chiếm 32% tổng vốn huy động cả giai đoạn, tăng 2,42 lần so với giai đoạn 2004 – 2008.

*** Đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn**

Đến năm 2013 toàn tỉnh có 282 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, trong đó có 264 hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp; tạo việc làm thường xuyên cho 3,7 ngàn lao động; đã hỗ trợ thành lập mới 39 hợp tác xã, tổ chức đào tạo, tập

huấn cho 1,5 ngàn cán bộ quản lý. Có 119 trang trại; giá trị sản xuất hàng hóa trung bình đạt 1,6 tỷ đồng/trang trại/năm, giải quyết việc làm cho 580 lao động. Có 208 ngàn hộ hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản (trong đó 97,92% hộ sản xuất nông nghiệp; 0,74% sản xuất lâm nghiệp; 1,34% sản xuất thủy sản). Khoảng 200 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp thu hút và tạo việc làm ổn định cho trên 2,5 ngàn lao động.

Năm 2013, Tỉnh đã triển khai xây dựng 5 mô hình cánh đồng mẫu lớn trồng lúa với diện tích 175ha theo hướng liên kết giữa 4 nhà; hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng mô hình nông nghiệp cận đô thị (trồng rau an toàn, nuôi gà an toàn sinh học, nuôi cá lồng...) gắn với nông nghiệp công nghệ cao, tiến tới xây dựng vùng nguyên liệu hàng hóa chất lượng cao.

4. Đánh giá chung

Có thể thấy, sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X, nông nghiệp Phú Thọ phát triển tương đối toàn diện, tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức khá (bình quân hơn 6%/năm); đời sống vật chất tinh thần của nhân dân nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng được cải thiện; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; hệ thống chính trị ở cơ sở ngày càng được củng cố; dân chủ ở cơ sở được phát huy, bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn những khó khăn:

- Việc tổ chức, tuyên truyền, quán triệt các Nghị quyết, chương trình ở một số cấp ủy Đảng, chính quyền còn mang tính hình thức, công tác kiểm tra giám sát còn chưa thường xuyên; công tác chỉ đạo ở một số nơi chưa quyết liệt, chưa sát sao đặc biệt là ở cấp xã.

- Kết quả thực hiện chưa đồng đều, thiếu bền vững, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, chưa có nhiều sản phẩm hàng hóa thế mạnh, có thương hiệu và sức cạnh tranh lớn trên thị trường.

- Việc nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp ở một số nơi còn hạn chế, đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật còn hạn chế.

- Cơ chế chính sách còn nhiều vướng mắc, chưa khuyến khích được người dân và các thành phần kinh tế tham gia.

- Đời sống, thu nhập của người dân còn ở mức thấp; tỷ lệ hộ nghèo, nhất là đồng bào dân tộc, vùng sâu còn cao; vấn đề an sinh xã hội, môi trường sinh thái, các hình thức sinh hoạt, văn hóa cộng đồng ở cơ sở... ít được quan tâm.

- Việc đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ ở nông thôn chuyển biến chậm và còn nhiều hạn chế; kết cấu hạ tầng nông thôn còn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

5. Một số bài học rút ra

- Cần tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, quan triết để nâng cao và tạo sự thống nhất nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về các nội dung

của Nghị quyết. Chỉ đạo quyết liệt hơn nữa, đồng thời thường xuyên hướng dẫn, tăng cường kiểm tra, đôn đốc trong thực hiện.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức quản lý nhà nước ở các cấp; đặc biệt chú trọng nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác đào tạo nâng cao tri thức người nông dân về mọi mặt, xây dựng hình ảnh “người nông dân mới” làm chủ nông thôn mới.

- Cần có cơ chế chính sách phù hợp, khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, gắn với nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

- Cần đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; coi trọng các nguồn lực tại chỗ với quan điểm: Nguồn lực từ cộng đồng, trách nhiệm người dân là quyết định, sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức và xã hội là quan trọng, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là cần thiết.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các đề án, dự án phát triển sản xuất để chỉ đạo triển khai

thực hiện. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội, trong đó có sự phát triển bền vững nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, song với sự quan tâm chỉ đạo của Đảng bộ, chính quyền các cấp, sự đồng tình ủng hộ của mọi tầng lớp nhân dân, hy vọng sớm hoàn thành mục tiêu đến năm 2015 có 57 xã cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới và đưa Phú Thọ thoát khỏi tình nghèo vào năm 2020.

Tài liệu tham khảo

1. Tỉnh ủy Phú Thọ (2013), *Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (2008 - 2013)*

2. UBND tỉnh Phú Thọ, Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (2013), *Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ*.

SUMMARY

RESULTS OF THE IMPLEMENTATION OF THE CENTRAL RESOLUTION 7 LEGISLATURE X ON AGRICULTURE, FARMERS AND RURAL IN PHU THO PROVINCE (2008-2013)

Pham Thi Thu Huong¹, Luu The Vinh²

¹Faculty of Economics and Business Administration, ²Department of Political Theory
Hung Vuong University

Agriculture, farmers, rural is an important and strategic sector, is pillar of the economy and is a matter of the Party and State always focus direct attention. After 5 years of implementing the Central Resolution 7 Legislature X on agriculture, farmers and rural, although in deployment process to perform still have many difficult, however, with the serious deployment, coherent and active, Phu Tho province has achieved encouraging results.

Key words: *The Central Resolution 7 Legislature X; agriculture, famer, rural; Phu Tho.*

KHẢO SÁT THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG CÁC DOANH NGHIỆP DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NGÀNH DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH THỦY

Nguyễn Thị Thịnh, Nguyễn Minh Lan
Khoa KHXH&NV, Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Lao động làm việc trong ngành du lịch huyện Thanh Thủy không ngừng tăng về số lượng, hầu hết lao động có trình độ văn hóa phổ thông, có sức khỏe tốt, yêu thích nghề nghiệp. Tuy nhiên tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo những nghiệp vụ (nghề) có liên quan đến du lịch còn lớn, ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất và chất lượng dịch vụ. Để đạt hiệu quả cao trong quá trình sử dụng lao động du lịch cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Trong đó, cần tập trung thực hiện một số giải pháp về cơ chế chính sách, giải pháp về đào tạo, giải pháp hỗ trợ đào tạo và sử dụng lao động sau đào tạo.

Từ khóa: Lao động trong các doanh nghiệp du lịch, giải pháp, huyện Thanh Thủy.

1. Mở đầu

Du lịch được xác định là một ngành kinh tế mũi nhọn của huyện Thanh Thủy nên đã và đang được quan tâm đầu tư phát triển. Tuy nhiên, hiện trạng nguồn nhân lực của huyện vẫn còn rất nhiều vấn đề cần giải quyết. Bên cạnh vấn đề số lượng, thực trạng cơ cấu lao động, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của lao động đã qua đào tạo làm việc trong ngành du lịch của huyện Thanh Thủy là vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu. Vì vậy, khảo sát thực trạng lao động làm việc trong các doanh nghiệp dịch vụ du lịch và đề xuất các giải pháp đào tạo lao động phục vụ phát triển ngành du lịch trên địa bàn huyện Thanh Thủy là một vấn đề nghiên cứu có tính thực tiễn cao.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp điều tra, khảo sát có ý nghĩa quan trọng hàng đầu nhằm tiếp cận các doanh nghiệp (cơ sở) kinh doanh

khách sạn, nhà hàng, vận tải hành khách, mua bán đồ lưu niệm, di tích lịch sử - văn hóa, từ đó thu thập tài liệu về số lượng, chất lượng lao động làm việc trong các cơ sở kinh doanh.

Phương pháp thống kê số lượng lao động phân theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ và công việc đang thực hiện; mức lương trung bình tháng của các cá nhân tương ứng với vị trí công việc, mức đầu tư và doanh thu của doanh nghiệp... được thực hiện ở phiếu khảo sát.

Từ các thông tin thu thập được, các phương pháp phân tích, đánh giá, tổng hợp trong phòng là các phương pháp cần thiết nhằm đưa ra kết quả cuối cùng theo mục tiêu, phạm vi và nội dung nghiên cứu của đề tài. Ngoài ra, phương pháp thu thập ý kiến chuyên gia được thực hiện theo hình thức phỏng vấn.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Một số vấn đề lý luận về du lịch và lao động du lịch

Theo Luật Du lịch của Việt Nam (2005): "Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định".

Dịch vụ du lịch là một bộ phận hợp thành của cơ cấu sản phẩm du lịch, là kết quả mang lại nhờ các hoạt động tương tác giữa những nhân viên làm việc trong các doanh nghiệp du lịch với khách du lịch và thông qua các hoạt động tương tác đó đáp ứng nhu cầu của khách du lịch, mang lại lợi ích cho doanh nghiệp du lịch. Chất lượng dịch vụ du lịch phụ thuộc vào chất lượng của đội ngũ lao động làm việc trong lĩnh vực du lịch.

Nhân lực du lịch là lực lượng lao động tham gia vào quá trình phát triển du lịch, bao gồm lao động trực tiếp và lao động gián tiếp. Lao động trực tiếp trong

ngành du lịch được hiểu là những người làm việc trong hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, các đơn vị sự nghiệp du lịch và các đơn vị kinh doanh du lịch. Lao động gián tiếp trong ngành du lịch là bộ phận lao động làm việc trong các ngành, các quá trình liên quan đến hoạt động du lịch như trong văn hóa, hải quan, giao thông, thương mại, dịch vụ công cộng, môi trường, bưu chính viễn thông, dân cư...

3.2. Thực trạng lao động làm việc trong ngành du lịch của huyện Thanh Thủy

3.2.1. Sự phát triển ngành du lịch huyện Thanh Thủy

Thanh Thủy là một huyện miền núi của tỉnh Phú Thọ có diện tích đất tự nhiên 12.488,19 ha. Năm 2011, dân số của huyện là 75.842 người. Huyện Thanh Thủy có tiềm năng khá lớn trong việc phát triển du lịch.

Về tài nguyên du lịch tự nhiên, tiêu biểu nhất là khu mỏ nước khoáng nóng Thanh Thủy đang khai thác thuộc địa phận thị trấn Thanh Thủy và xã Bảo Yên. Trong nước khoáng nóng có nhiều chất vi lượng như Natri, Canxi, Magie, đặc biệt có chứa chất Radon lần đầu tiên được phát hiện ở Việt Nam rất thích hợp cho việc tắm, ngâm, chữa bệnh phục hồi sức khỏe. Thanh Thủy có cảnh quan thiên nhiên phong phú với các dạng địa hình núi, đồi, thung lũng, có rừng cây, đồi chè, ruộng lúa đan xen nhau; có bãi bồi ven sông Đà, có suối, hồ, đầm tự nhiên... tạo nên phong cảnh hữu tình, là cơ sở để hình thành các điểm du lịch. Tài nguyên du lịch nhân văn nổi bật gồm có các di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu như:

Tượng đài chiến thắng Tu Vũ, đình Đào Xá, đền Lăng Sương ở xã Trung Nghĩa... Bên cạnh đó là các lễ hội truyền thống như lễ hội rước kiệu đền Lăng Sương, lễ hội rước voi ở đình Đào Xá, lễ hội vật ở đền Ngọc Sơn... Huyện Thanh Thủy có nền văn hóa dân gian phong phú. Đó là hát xoan, hát ghẹo, hát chèo, hát văn... Đặc biệt có múa Xuân Ngưu, diễn tấu công chiêng của đồng bào Mường ở xã Yến Mao, Phượng Mao. Trên địa bàn toàn huyện có một số làng nghề truyền thống như nghề đan lát Ba Đông ở xã Hoàng Xá... có thể phục vụ phát triển du lịch của huyện.

Hệ thống giao thông của huyện Thanh Thủy rất thuận lợi, cùng với hệ thống thông tin liên lạc, ngân hàng, y tế, trật tự an ninh đảm bảo là những điều kiện cần thiết cho du lịch phát triển.

Trong những năm qua, ngành du lịch huyện Thanh Thủy đã có nhiều khởi sắc. Số lượng cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống trên địa bàn huyện Thanh Thủy không ngừng tăng lên. Năm 2011 có 18 cơ sở lưu trú (nhà nghỉ) với 260 phòng, và 207 cơ sở dịch vụ ăn uống. Hoạt động dịch vụ du lịch của huyện Thanh Thủy phát triển chủ yếu ở các lĩnh vực nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống, tập trung nhiều ở xã Hoàng Xá và thị trấn Thanh Thủy.

Khách du lịch đến Thanh Thủy hầu hết là khách trong nước. Họ đến đây chủ yếu là để tắm nước khoáng nóng. Thời gian tham quan của du khách chỉ trong một ngày. Hàng năm Thanh Thủy đón khoảng 10.000 - 14.000 lượt khách. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ du lịch (giá hiện hành) chiếm 7% giá trị sản

xuất toàn huyện. Doanh thu của ngành du lịch tăng từ 20 tỷ đồng (năm 2006) lên 74 tỷ đồng (năm 2010).

3.2.2. Thực trạng lao động du lịch huyện Thanh Thủy

3.2.2.1. Về số lượng

Lao động trực tiếp làm việc trong ngành dịch vụ du lịch của huyện Thanh Thủy không ngừng tăng lên. Năm 2006 có 458 người, đến năm 2011 tăng lên 733 người. Nếu chỉ tính riêng dịch vụ lưu trú và dịch vụ ăn uống thì số liệu tương ứng là 154 người và 415 người.

3.2.2.2. Về chất lượng

Hiện nay, ở huyện Thanh Thủy có hai hình thức tổ chức kinh doanh dịch vụ du lịch, đó là hình thức kinh doanh cá thể (hộ gia đình) và hình thức kinh doanh công ty (công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) hoặc công ty cổ phần).

a. Chất lượng lao động làm việc trực tiếp tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch cá thể

Khảo sát tại huyện Thanh Thủy cho thấy, về trình độ văn hóa: Hầu hết lao động làm việc tại các cơ sở kinh doanh cá thể đều có trình độ văn hóa phổ thông; trong đó trình độ trung học cơ sở (THCS) chiếm 41,33%, trình độ trung học phổ thông (THPT) chiếm 56%. Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ đã qua đào tạo: Đại học 1,33%, trung cấp chuyên nghiệp 5,33%, không qua đào tạo 93,34%. Đặc biệt những người đã qua đào tạo lại thuộc những chuyên ngành không liên quan đến du lịch.

Về kỹ năng nghề nghiệp: Theo nhận xét của chủ các cơ sở thì 93,33% lao động làm việc đạt yêu cầu; 6,57% lao động xuất sắc. Điều đó chứng tỏ lao động

chưa chuyên nghiệp, ít sáng tạo. Về thái độ đối với công việc: Theo nhận xét của chủ các cơ sở thì 72% lao động yêu thích công việc; 25,3% lao động giữ thái độ bình thường còn 2,67% lao động không yêu thích. Những người không yêu thích là những người được thuê làm việc theo mùa vụ.

Về trình độ ngoại ngữ: Chỉ có 1,33% lao động biết tiếng Anh ở trình độ A. Ngoài ra không có ngoại ngữ nào khác. Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin: Có 5,33% lao động soạn thảo được văn bản trên máy vi tính. Về tình hình sức khỏe: Theo nhận xét của chủ các cơ sở thì 80% lao động có sức khỏe tốt còn 20% lao động có sức khỏe trung bình. Về giới tính và độ tuổi: Nam chiếm 53,33%, độ tuổi từ 35 đến 58. Nữ chiếm 46,67%, độ tuổi từ 24 đến 56. Về cơ cấu lao động phân theo loại nghiệp vụ tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch cá thể: Lao động giữ vai trò quản lý chiếm 68%. Chủ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch cá thể vừa là người quản lý vừa là nhân viên nghiệp vụ (phục vụ). Lao động nghiệp vụ chỉ có 32%.

b. Chất lượng lao động làm việc trực tiếp tại các công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH)

Về trình độ văn hóa: Tốt nghiệp THCS 34,43%, tốt nghiệp THPT là 65,5%. Đây là nền tảng để lao động nâng cao trình độ khi có cơ hội. Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ đã qua đào tạo: Trình độ đại học chiếm 14,75%, cao đẳng 11,48%, trung cấp chuyên nghiệp 11,48%, sơ cấp 4,92%, không qua đào tạo 57,38%. Đặc biệt những lao động đã qua đào tạo chỉ có 5,33% là đào tạo thuộc các chuyên ngành

liên quan đến du lịch như quản trị kinh doanh, kế toán. Về kỹ năng nghề nghiệp: Theo nhận xét của chủ các doanh nghiệp thì lao động làm việc đạt yêu cầu 70,49% và xuất sắc là 29,51%.

Về thời gian làm việc liên tục: Lao động có thời gian làm việc liên tục từ một năm trở lên chiếm 81,97%, còn lại là dưới 12 tháng. Về thái độ đối với công việc: Theo nhận xét của chủ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch thì 70,49% lao động yêu thích công việc được giao. Đây là cơ sở để lao động phát huy tính sáng tạo, tính hợp tác khi thực thi nhiệm vụ.

Về trình độ ngoại ngữ: Lao động làm việc trong các doanh nghiệp dịch vụ du lịch chỉ biết tiếng Anh, trong đó có 19,67% ở trình độ A; 6,56% ở trình độ B. Ngoài ra không có ngoại ngữ nào khác. Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin: Lao động làm việc trong các công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ du lịch có 37,7% sử dụng máy vi tính trong việc soạn thảo văn bản, kế toán. Về tình hình sức khỏe: Theo nhận xét của giám đốc các công ty TNHH thì 81,97% trong tổng số lao động đang làm việc có sức khỏe tốt, còn lại 18,03% có sức khỏe trung bình. Về giới tính và độ tuổi: Nam chiếm 55,74%, độ tuổi từ 25 đến 47. Nữ chiếm 44,26%, độ tuổi từ 22 đến 38. Về cơ cấu lao động phân theo loại nghiệp vụ trong các công ty TNHH kinh doanh dịch vụ du lịch: Lao động làm nhiệm vụ quản lý trong các doanh nghiệp tập thể kinh doanh dịch vụ du lịch chiếm 5,56% tổng số lao động của các doanh nghiệp. Lao động nghiệp vụ gồm lễ tân, phục

vụ buồng, phục vụ bàn, bar, chế biến món ăn (bếp), nhân viên kế toán chiếm 75,54%; nhân viên khác chiếm 17,9%. Như vậy, lao động làm việc trong các công ty TNHH kinh doanh dịch vụ du lịch đã có sự chuyên môn hóa, là cơ sở để tăng năng suất, chất lượng dịch vụ.

3.2.2.3. Đánh giá chung về lao động huyện Thanh Thủy

Người dân Thanh Thủy có truyền thống cần cù, chịu khó, ham học hỏi, mến khách, nếu được đào tạo bài bản, đúng hướng sẽ hoàn toàn có khả năng đáp ứng những yêu cầu đặc trưng của lực lượng lao động làm việc trong lĩnh vực du lịch. Nền kinh tế của huyện đang chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng của khu vực dịch vụ. Quá trình này giải phóng một lượng lao động đáng kể từ khu vực Nông - lâm nghiệp làm lực lượng dự trữ cho nguồn lao động ngành du lịch.

Tuy nhiên, doanh nghiệp và người lao động chưa có ý thức về đào tạo bồi dưỡng du lịch. Hiện nay, chưa có những chính sách riêng về phát triển nguồn nhân lực ngành du lịch cho toàn huyện, từ chính sách đào tạo, bồi dưỡng tuyển dụng và sử dụng lao động ngành du lịch nên chưa thu hút được nhiều lao động có chuyên môn nghiệp vụ cao, có trình độ quản lý và tay nghề giỏi. Việc đào tạo lao động du lịch mang tính tự phát, chất lượng đào tạo chưa được kiểm tra.

3.3. Giải pháp đào tạo lao động phục vụ phát triển du lịch huyện Thanh Thủy

Huyện Thanh Thủy được coi là một trung tâm du lịch của tỉnh Phú Thọ với các loại hình du lịch: Du lịch nghỉ dưỡng, chăm

sức khỏe, chữa bệnh; vui chơi giải trí. Để đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển du lịch của huyện, cần thực hiện một số nhóm giải pháp sau:

3.3.1. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách

Cần có các giải pháp toàn diện và đồng bộ về cơ chế chính sách và đào tạo nguồn lao động du lịch có cách phục vụ chuyên nghiệp trong ngành du lịch ở Thanh Thủy. Đồng thời, cần ưu tiên phát triển nguồn nhân lực du lịch mang tính chuyên nghiệp bằng các chế độ ưu đãi để thu hút nguồn nhân lực du lịch có trình độ cao về công tác tại khu du lịch ở địa phương; khuyến khích các tổ chức kinh tế, kinh tế - xã hội, doanh nghiệp tăng cường công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch. Tỉnh Phú Thọ cần hoàn thiện cơ chế phát triển nguồn nhân lực ngành du lịch của tỉnh nói chung và huyện Thanh Thủy nói riêng.

3.3.2. Nhóm giải pháp về đào tạo lao động du lịch

3.3.2.1. Chủ động đào tạo mới và đào tạo nâng cao trình độ của lao động du lịch trên địa bàn huyện Thanh Thủy

Cần đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn lao động du lịch đảm bảo chất lượng, đủ số lượng, cơ cấu phù hợp đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch của huyện. Trước hết cần nâng cao năng lực quản lý nhà nước về du lịch, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, lao động kỹ thuật, hướng dẫn viên du lịch tại các cơ sở kinh doanh trên địa bàn huyện theo tiêu chuẩn nghề.

Đào tạo cán bộ quản lý đào tạo cho các cơ sở đào tạo góp

phần nâng cao chất lượng đào tạo. Thông tin, tuyên truyền quảng bá về chất lượng và kết quả đào tạo của các cơ sở đào tạo du lịch và trình độ, kỹ năng của người lao động sau đào tạo. Các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp chủ động bố trí thời gian cử các cán bộ, nhân viên của mình theo học các lớp đào tạo, bồi dưỡng và đạo tạo lại. Chú trọng đào tạo lao động du lịch theo nhu cầu của các doanh nghiệp du lịch trên địa bàn huyện.

3.3.2.2. Các cơ sở đào tạo thực hiện chức năng đào tạo lao động du lịch cho huyện Thanh Thủy theo sát sự phát triển du lịch của huyện

Về việc xác định nhu cầu đào tạo: Các bước cần thiết trong xác định nhu cầu đào tạo gồm: phân tích nhu cầu của doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động; phân tích công việc và phân tích cá nhân. Trong điều kiện hiện nay của hoạt động du lịch huyện Thanh Thủy, thì phương pháp xác định nhu cầu đào tạo theo vị trí công việc là phù hợp nhất.

Về thiết kế chương trình đào tạo: Khâu đầu tiên trong thiết kế chương trình đào tạo là cần xác định mục tiêu đào tạo. Một chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của công việc cần giải quyết được ba nội dung đào tạo là kiến thức, kỹ năng và thái độ. Khâu thứ hai là thiết kế nội dung giảng dạy: Cần có sự trao đổi kỹ lưỡng giữa doanh nghiệp du lịch sử dụng lao động với các cơ sở đào tạo du lịch, tránh những chương trình có sẵn, và không theo sát được nhu cầu của doanh nghiệp. Về đánh giá hiệu quả đào tạo: Cần tổ chức

bài bản, nghiêm túc để rút ra bài học kinh nghiệm đầy đủ và toàn diện, mang lại hiệu quả cao cho các giai đoạn sau.

3.3.3. Nhóm các giải pháp khác

Cần thực hiện đồng bộ một số nhóm giải pháp khác như: Tăng cường sự liên kết và tính chủ động của các bên có liên quan đến hoạt động đào tạo, bồi dưỡng; hoàn thiện chế độ đãi ngộ, đánh giá và khen thưởng đối với người lao động

4. Kết luận

Du lịch huyện Thanh Thủy đang đứng trước những cơ hội hết sức thuận lợi để phát triển. Lao động làm việc trong ngành du lịch huyện Thanh Thủy không ngừng tăng về số lượng, hầu hết lao động có trình độ văn hóa phổ thông, có sức khỏe tốt, yêu thích nghề nghiệp. Tuy nhiên tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo những nghiệp vụ có liên quan đến du lịch còn lớn, ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất và chất lượng dịch vụ. Để đạt hiệu quả cao trong quá trình sử dụng lao động du lịch cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Trong đó, cần tập trung thực hiện một số giải pháp về cơ chế chính sách, giải pháp về đào tạo, giải pháp hỗ trợ đào tạo và sử dụng lao động sau đào tạo. Đồng thời, trong quá trình đào tạo và sử dụng lao động du lịch của huyện cần tăng cường sự liên kết và tính chủ động của các bên có liên quan đến hoạt động đào tạo, bồi dưỡng; kết hợp với sử dụng lao động hợp lý và hoàn thiện chế độ đãi ngộ, đánh giá và khen thưởng người lao động...

(Xem tiếp trang 20)

NGÀNH HÀNG HỒNG QUẢ GIA THANH, PHÙ NINH, PHÚ THỌ

Nguyễn Thị Thu Hương

Khoa KT&QTKD, Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Lý thuyết về phương pháp phân tích ngành hàng và ngành hàng nông sản hàng hóa hiện nay đang được áp dụng rộng rãi ở các nước trên thế giới. Khi đề cập đến ngành hàng là cách nhìn nhận hoạt động của một chuỗi tạo ra giá trị của các tác nhân, các tác nhân này có mối quan hệ hữu cơ mật thiết với nhau trong quá trình tạo ra của cải vật chất và cung ứng nó cho xã hội. Nghiên cứu phát triển nông nghiệp theo hướng phân tích ngành hàng là phương pháp phân tích một cách có hệ thống từ sản xuất, cung ứng cho sản xuất đến việc tiêu thụ cũng như các hoạt động công nghệ được thực hiện qua các khâu giúp cho sản phẩm ngày càng đa dạng, phong phú, thỏa mãn ngày một tốt hơn nhu cầu của xã hội.

Ngành hàng hồng quả Gia Thanh, Phù Ninh, Phú Thọ, hiện nay chủ yếu đang ở thời kỳ sản xuất và phát triển sản xuất. Tuy vậy, ngay từ khi triển khai sản xuất đòi hỏi người làm dự án phải tính toán đến việc tiêu thụ, liên kết tiêu thụ và hình thành các tác nhân trung gian trong sản xuất - tiêu thụ. Hướng đi theo cách phân tích ngành hàng hồng quả Gia Thanh, Phù Ninh, Phú Thọ nhằm chủ động tích cực gắn sản xuất với tiêu thụ và có cơ sở để chủ động điều chỉnh, phân phối giá trị gia tăng giữa các tác nhân trong ngành hàng sao cho ngành hàng hoạt động bền vững và có hiệu quả nhất. Qua điều tra thực tế, cho thấy trong giai đoạn đầu khi xây dựng vườn hồng quả hay còn gọi là thời kỳ kiến thiết cơ bản, giá trị gia tăng của hộ trồng hồng không có, tức không có thu nhập. Vì vậy, trong giai đoạn đầu khi xây dựng vườn quả, hộ trồng hồng phải có cách thức lấy ngắn nuôi dài và phải có sự hỗ trợ rất lớn từ các dự án, các chương trình phát triển nông nghiệp nông thôn của tỉnh và địa phương.

Từ khóa: Ngành hàng, hồng quả Gia Thanh, tiêu thụ, giá trị gia tăng, Phú Thọ.

1. Mở đầu

Lý luận về phương pháp phân tích ngành hàng bắt đầu xuất hiện từ những năm 1960, ban đầu phương pháp này được sử dụng nhằm nâng cao vai trò và xây dựng biện pháp phát triển hệ thống sản xuất nông nghiệp.

Theo Fabre: “Ngành hàng được coi là tập hợp các tác nhân kinh tế (hay các phần hợp thành các tác nhân) quy tụ trực tiếp vào việc tạo ra các sản phẩm cuối cùng. Như vậy, ngành hàng đã vạch ra sự kế tiếp của các hành động xuất phát từ điểm ban đầu tới điểm cuối cùng của một nguồn lực hay một sản phẩm trung gian, trải qua nhiều giai đoạn của quá trình gia công, chế biến để tạo ra một hay nhiều sản phẩm hoàn tất ở mức độ của người tiêu thụ.

Nội dung của phân tích ngành hàng trong đề tài chủ yếu phân tích chi phí, hiệu quả của các tác nhân và mối quan hệ giữa các tác nhân trong liên kết sản xuất và tiêu thụ hàng hóa.

Nước ta vẫn được coi là một nước nông

ng nghiệp, phương pháp phân tích ngành hàng được ứng dụng rộng rãi trong phân tích chuỗi giá trị các nông sản hàng hóa. Là một trong các tỉnh trung du miền núi có thế mạnh về phát triển cây ăn quả trọng điểm với cây bưởi Đoan Hùng và cây hồng không hạt Gia Thanh, Phú Thọ đã có những chính sách về phát triển cây hồng Gia Thanh và ngành hàng hồng Gia Thanh như: Quyết định số 2909/QĐ-UBND ngày 24/10/2005, Xây dựng mô hình trồng thâm canh giống hồng Gia Thanh trên đất đồi sau khai thác cây bạch đàn tại huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ và văn bản số 2913/UBND-KT5 ngày 30/8/2011 của chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về việc lập dự án mở rộng diện tích trồng hồng Gia Thanh trên địa bàn huyện Phù Ninh giai đoạn 2011 – 2015.

Vậy, thực trạng ngành hàng Gia Thanh phát triển ra sao? Các tác nhân trong chuỗi ngành hàng có vai trò và mối quan hệ như thế nào tới ngành hàng hồng Gia Thanh nhằm phát triển cây hồng theo hướng sản xuất hàng hóa vừa khai thác lợi

thế so sánh của tỉnh vừa là điều kiện nâng cao mức thu nhập tạo điều kiện nâng cao mức sống cho người nông dân trồng cây ăn quả.

2. Nội dung nghiên cứu

Trong nội dung nghiên cứu của đề tài ngành hàng hồng quả Gia Thanh, Phù Ninh, Phú Thọ gồm có: 1) Lý luận ngành hàng, 2) Thu thập, xử lý và phân tích số liệu, 3) Kết quả nghiên cứu.

2.1. Lý luận ngành hàng

2.1.1. Khái niệm chung

Những năm 1990, trong nghiên cứu ngành hàng nông sản do J.P Boutonnet đưa ra đó là: "Ngành hàng là một hệ thống được xây dựng bởi các tác nhân và các hoạt động tham gia vào sản xuất, chế biến, phân phối một sản phẩm và bởi các mối quan hệ giữa các yếu tố trên cũng như với bên ngoài" (J.P Boutonnet, INRA.France).

Ngành hàng là một tập hợp những tác nhân (hay những phần hợp thành tác nhân) kinh tế đóng góp trực tiếp vào sản xuất tiếp đó là gia công, chế biến và tiêu thụ ở một thị trường hoàn hảo của sản phẩm nông nghiệp. Trong đó, các tác nhân kinh tế có mối quan hệ hữu cơ mật thiết với nhau từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ.

Mỗi tác nhân trong ngành hàng là một tế bào sơ cấp có các hoạt động kinh tế độc lập, tự đưa ra quyết định về hành vi của mình. Tác nhân trong ngành hàng nông nghiệp nói chung và ngành hàng hồng quả Gia Thanh nói riêng đó là các hộ trồng hồng, hộ thu gom, hộ bán buôn, hộ bán lẻ hay những doanh nghiệp, những cá nhân tham gia trong ngành hàng thông qua hoạt động kinh tế của họ. Tác nhân cũng có thể là người thực với hộ nông dân, hộ kinh doanh hay là các đơn vị kinh tế gồm doanh nghiệp, công ty, nhà máy... Tuy vậy, tác nhân trong ngành hàng cũng có thể hiểu một cách rộng hơn như tác nhân nông dân chỉ các hộ nông dân, tác nhân thương nhân chỉ tất cả các hộ thương nhân. Bên cạnh đó, khái niệm mạch hàng dùng để chỉ khoảng cách giữa hai tác nhân, chứa đựng mối quan hệ kinh tế và sự dịch chuyển sản phẩm. Qua việc xem xét mạch hàng, nhà nghiên cứu sẽ tính toán được giá trị tăng thêm của từng tác nhân qua phân tích kinh tế và phân tích tài chính, từ đó đánh giá được cơ cấu đóng góp giá trị gia tăng của các tác nhân trong chuỗi ngành hàng. Mối quan hệ giữa các tác nhân trong mạch hàng càng chặt chẽ bao nhiêu thì độ bền vững của ngành hàng càng cao.

2.1.2. Sự dịch chuyển trong ngành hàng

Nói đến ngành hàng là đề cập đến hình ảnh

một chuỗi, một quá trình khép kín, có điểm đầu và điểm kết thúc, trong đó bao gồm nhiều yếu tố động và có quan hệ móc xích với nhau. Mọi tác động làm tăng lên hay giảm đi của yếu tố này đều có thể ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực tới các yếu tố khác. Trong quá trình vận hành của một ngành hàng đã tạo ra sự dịch chuyển các luồng giá trị trong ngành hàng đó. Sự vận động trong ngành hàng được xem xét dưới các góc độ đó là: Sự dịch chuyển về mặt thời gian, sự dịch chuyển về mặt không gian và sự dịch chuyển về mặt tính chất hay hình thái vật chất cụ thể.

Sự dịch chuyển về mặt thời gian biểu hiện rằng nông sản hàng hóa được sản xuất ở thời điểm này nhưng lại được tiêu thụ ở các thời điểm khác nhau, do đó để đảm bảo sự vận động nhịp nhàng trong ngành hàng cần có sự dự trữ các yếu tố đầu vào khi các sản phẩm nông nghiệp mang tính mùa vụ sâu sắc. Sự dịch chuyển về mặt không gian cho thấy các sản phẩm được sản xuất ra ở nơi này nhưng lại được tiêu thụ ở nhiều nơi, ở các vùng miền khác nhau, do đó phải xuất hiện các kênh và các hình thức tiêu thụ phù hợp nhằm thỏa mãn tối đa nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Sự dịch chuyển về mặt tính chất đó là hình dạng và tính chất của mỗi sản phẩm bị biến dạng qua mỗi khâu công nghệ khác nhau nhằm tạo ra các chủng loại sản phẩm đa dạng phong phú theo nhu cầu thị trường.

2.1.3. Nội dung nghiên cứu ngành hàng

Ngành hàng nông sản hàng hóa nói chung và ngành hàng hồng quả Gia Thanh, Phù Ninh, Phú Thọ nói riêng, khi phân tích cần làm rõ được hiện trạng chung của sản phẩm trong ngành hàng từ các nơi sản xuất, vùng tiêu thụ, nơi cung ứng các đầu vào cho ngành hàng, các công đoạn kỹ thuật của ngành hàng. Các tác nhân tham gia vào ngành hàng là những ai, có chức năng cơ bản gì để từ đó, thứ nhất đưa ra được sơ đồ hoạt động của ngành hàng tương ứng với các kiểu tác nhân và mối quan hệ giữa các tác nhân; thứ hai có các bảng cân đối tài chính của từng tác nhân, mô tả thái độ của các tác nhân...

Các kết quả phân tích là cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp như: Giải pháp về chiến lược của các doanh nghiệp chế biến và các tác nhân thương mại trong việc mở rộng thị trường, chiến lược tăng trưởng, chiến lược chi phí thấp... Quy hoạch phát triển vùng và các chính sách quản lý, đổi mới nghiên cứu, thay đổi về kỹ thuật, tổ chức thị trường...

Đặc biệt nội dung trong phân tích ngành hàng là xem xét tới góc độ tài chính về các chỉ tiêu như TR, IC, VA, MI có thể thấy được vị trí của từng tác nhân trong ngành hàng và sự đóng góp vào việc tạo nên VA của ngành hàng và phân chia lợi ích kinh tế cho từng tác nhân đó. Trong phân tích tài chính giá cả sử dụng là giá thực tế mà từng tác nhân đã sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh (giá thị trường). Và các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tài chính của từng tác nhân như: TR/IC, VA/IC, MI/IC...

2.2. Thu thập, xử lý và phân tích số liệu

- Số liệu sơ cấp chủ yếu được thu thập qua các đề tài, các dự án, chương trình phát triển cây hồng tại huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ và các văn bản về phát triển cây hồng thuộc các khối cơ quan ban ngành trong và ngoài tỉnh.

- Số liệu sơ cấp được thu thập bằng phiếu điều tra tại các tác nhân trong và ngoài huyện Phù Ninh tham gia vào ngành hàng hồng quả Gia Thanh trong giai đoạn 2008 - 2012. Lựa chọn các hộ điều tra toàn bộ số hộ có số cây hồng Gia Thanh trong vườn 15 cây trở lên và điều tra toàn bộ các tác nhân thương mại hiện có trên địa bàn huyện với ngành hàng hồng quả Gia Thanh (Bảng 1).

- Các số liệu điều tra thu thập được về xử lý trên các công cụ Excel và SPSS.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Thực trạng diện tích, năng suất hồng quả Gia Thanh

Hồng không hạt Gia Thanh tại huyện Phù Ninh theo điều tra không ngừng mở rộng diện tích bình quân tăng 20,44%, trong đó năm 2012 tăng 57,07% so với năm 2010 (Bảng 2).

Bảng 1: Số lượng các mẫu điều tra tác nhân thương mại hồng quả Gia Thanh năm 2012

ĐVT: Mẫu điều tra

TT	Diễn giải	Số lượng mẫu điều tra
	Tổng	200
1	Hộ trồng hồng	80
2	Chủ buôn trong huyện	3
3	Chủ buôn ngoài huyện (buôn thuyền)	2
4	Đại lý huyện	5
5	Bán lẻ	65
6	Thu gom địa phương	5
7	Người tiêu dùng buời	40

Về năng suất, năm 2012 tương ứng với loại tuổi cây hồng khác nhau cho sản lượng quả khác nhau với tổng sản lượng là 7.958,92 tạ và năng suất đạt 133,92 tạ/ha. Cụ thể: cây hồng ở tuổi 6 – 10 tuổi cho sản lượng 193,32 tạ/ha, độ tuổi 10 – 20 tuổi cho năng suất cao nhất và sản lượng đạt 5.028,45 tạ/ha. Nếu mức giá bán bình quân qua điều tra là 16.500 đồng/kg thì giá trị thu được 13.132,22 triệu đồng. Nếu tính giá trị theo số cây trên diện tích trồng ước tính khoảng 883,98 nghìn đồng/cây. Và 1 ha bình quân 300 cây hồng sẽ cho giá trị trên 265,2 triệu đồng/ha. Đây là một mức thu nhập vượt bậc so với các cây trồng hàng năm và hoa màu khác trên diện tích đất gieo trồng.

Bảng 2: Thực trạng diện tích hồng tại các xã thuộc huyện Phù Ninh, Phú Thọ qua các năm 2008-2012

Diễn giải	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích (ha)			Tốc độ phát triển (%)		
		2008	2010	2012	2010/2008	2012/2010	Bình quân 2008-2012
Tổng	15.648,01	38,66	51,79	81,35	133,96	157,07	120,44
1. Gia Thanh	620,65	35,27	40,56	50,13	114,99	123,59	109,19
2. Trung Giáp	1.107,29	0,15	1,35	8,24	900	610,37	272,24
3. Hạ Giáp	681,52	0,35	1,77	7,21	505,71	407,34	213,04
4. Bảo Thanh	646,64	1,58	5,42	7,15	343,04	131,92	145,85
5. Phú Nham	573,66	0,56	1,44	6,48	257,14	450	184,44
6. Thị trấn Phong Châu	933,23	0,75	1,25	2,14	166,67	171,2	129,97

(Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện dự án phát triển cây hồng Gia Thanh đặc sản, UBND huyện Phù Ninh và điều tra thực tế)

2.3.2. Phân tích ngành hàng hồng quả Gia Thanh

2.3.2.1. Sơ đồ ngành hàng

Ngành hàng hồng quả Gia Thanh mặc dù chưa phát triển mạnh mẽ như ngành hàng bưởi Đoan Hùng, tuy nhiên về mặt thực tế hồng quả hiện tại đang được tiêu thụ thông qua các kênh nhất định. Hồng quả chủ yếu được tiêu thụ bằng kênh trực tiếp không qua trung gian nào, sau đó mới đến kênh gián tiếp hai trung gian và kênh gián tiếp ba trung gian được biểu thị qua sơ đồ Ngành hàng hồng quả Gia Thanh.

Thực trạng điều tra ngành hàng cho thấy hồng Gia Thanh có tới 45% lượng quả bán trực tiếp cho người tiêu dùng mà không qua trung gian thương mại quả, 25% bán cho các chủ buôn ngoài tỉnh từ khi quả còn xanh, 5% bán cho hộ bán lẻ, 15% lượng quả bán cho người bán buôn trong tỉnh và 10% lượng quả bán cho người thu gom. Qua đó chứng tỏ người thu gom không thiết tha trong việc đi mua thu gom hồng quả, điều này cũng dễ giải thích bởi người thu gom hồng chịu rủi ro cao trong quá trình thu gom vì quả hồng rất khó bảo quản sau thu hoạch dễ bị hỏng trong điều kiện thời tiết bình thường. Giá trị gia tăng của từng bộ phận trong ngành hàng được thể hiện qua đồ thị cơ cấu giá trị gia tăng của kênh hai trung gian và ba trung gian trong ngành hàng hồng quả Gia Thanh.

2.3.2.2. Cơ cấu giá trị gia tăng của các tác nhân trong ngành hàng

Sau khi tính toán các chỉ tiêu về TR (tổng doanh thu), IC (chi phí trung gian), VA (giá trị gia tăng) của từng tác nhân trong ngành hàng đối

với các tác nhân trong kênh 3 trung gian cho thấy, cơ cấu giá trị gia tăng với hộ trồng hồng đạt giá trị gia tăng trên 40% khi hồng bước vào thời kỳ kinh doanh, cho thu hoạch quả, còn lại trong thời kỳ kiến thiết cơ bản chưa có thu nhập. Do đó, điều cần thiết phải hỗ trợ cho các hộ trồng hồng trong giai đoạn kiến thiết các vườn quả.

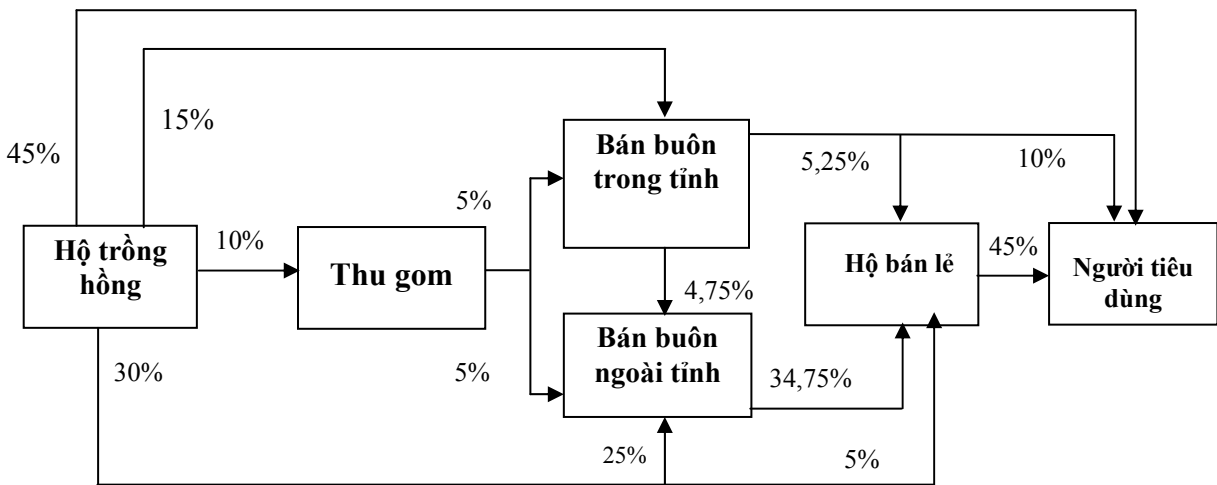
Qua kênh gián tiếp ba trung gian cho thấy hộ trồng hồng không có giá trị gia tăng trong giai đoạn cây hồng 6 – 10 tuổi, song đối với cây hồng trên 20 năm thì giá trị gia tăng chiếm 81,43%, lúc này người bán lẻ lại có tỷ lệ giá trị gia tăng thấp nhất chỉ chiếm 2,76% với cây hồng trên 20 năm tuổi.

Qua điều tra cho thấy với cây hồng từ 6 – 10 năm tuổi thì hộ trồng hồng không đóng góp giá trị gia tăng mà chủ yếu từ các hộ thu gom các cây lác đác cho quả trong vườn đạt tới trên 81%. Tuy vậy với cây hồng trên 20 năm tuổi đóng góp của hộ trồng hồng đạt 54,22%.

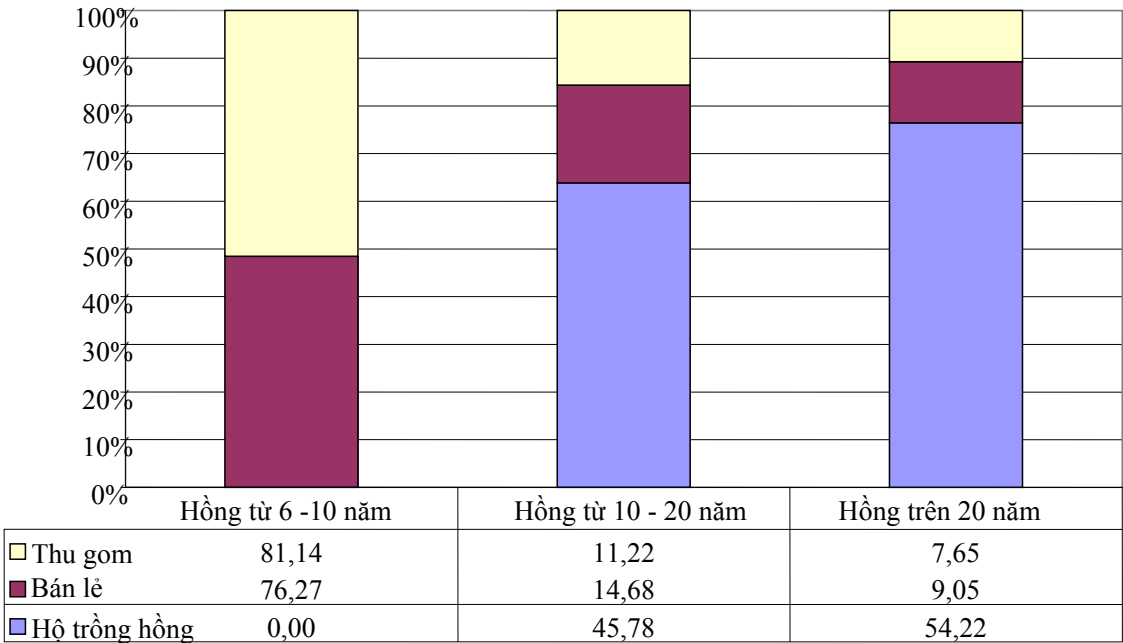
3. Kết luận

Việc sử dụng phương pháp phân tích ngành hàng với nông sản hàng hóa ở Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế rất cần thiết bởi từ đây chúng ta nhận biết được giá trị tạo thêm mới của các tác nhân trong ngành hàng. Đặc biệt với đối tượng hồng quả Gia Thanh, Phù Ninh, Phú Thọ thì việc nghiên cứu, phân tích ngành hàng là căn cứ để đánh giá sự thành công hay thất bại của các dự án phát triển cây hồng Gia Thanh theo hướng sản xuất hàng hóa. Việc phân tích tài chính với các tác nhân trong ngành hàng sẽ giúp phân phối một cách công bằng giá trị gia tăng giữa người tạo ra của cải vật chất trong xã hội với các trung gian thương mại quả. Từ đó, các chính sách phát triển

Sơ đồ ngành hàng hồng quả Gia Thanh



Cơ cấu giá trị gia tăng giữa các tác nhân trong kênh gián tiếp hai trung gian, ngành hàng hồng quả Gia Thanh (Giá thực tế năm 2012)



kinh tế giữa các vùng miền được thực hiện nhằm cân đối sự phát triển chung của cả nước trong điều kiện hội nhập hiện nay.

Với ngành hàng hồng quả Gia Thanh, Phù Ninh, Phú Thọ, giá trị gia tăng của hộ trồng hồng chưa cao. Đặc biệt ở giai đoạn đầu khi hồng chưa có quả thì hộ trồng hồng không có thu nhập. Vì vậy, để xây dựng thành công vườn quả hộ trồng hồng phải có các cách thức trồng các cây ngắn ngày cho thu nhập để duy trì gây dựng vườn quả, đồng thời tranh thủ sự hỗ trợ của các chương trình, các dự án phát triển cây hồng của tỉnh và

địa phương.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Văn Đình (1999), *Phương pháp phân tích ngành hàng nông nghiệp*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

2. Fabre P (1991), *Tóm tắt phương pháp luận phân tích ngành hàng sản phẩm*, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Hà nội

3. UBND huyện Phù Ninh (2012), *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện dự án phát triển cây hồng Gia Thanh đặc sản*.

SUMMARY

COMMODITY OF GIA THANH PERSIMON FRUIT IN PHU NINH, PHU THO

Nguyen Thi Thu Huong

Faculty of Economics and Business Administration, Hung Vuong University

Commodities theory and agricultural goods commodities are widely used around the world. Researching commodities is an activity to create value chain of agents and the relationship of members in that chain. The sustainable existence of agricultural goods commodities will create out the increasing and variety goods, richness, satisfying society demand better and better.

Fruit persimmon commodity in Gia Thanh, Phu Ninh, Phu Tho, is mainly in the producing period and producing development at present. However, the first you want to produce whatever, you have to calculate the consumption quantities, kinds of consumption, associating in the production – consumption and adjusting the distribution of value added between the actors in the commodity that is operated sustainable and the most effective.

Through investigation shows that in the early building of fruit persimmon gardern, persimmon growers have no income from commodity. So persimmon households have to use the income of short – term plant and the great supporting from the project, the agricultural development program of the province and locals.

Key words:

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NHÂN DÂN...

(Tiếp trang 6)

SUMMARY
**PROMOTING THE ROLE OF THE PEOPLE IN HO CHI MINH IDEOLOGY
ON STAFF ASSESSMENT**

Le Dinh Thao
Department of Political Theory , Hung Vuong University

Staff evaluation requires objectivity and impartiality that are required to rely on the people, interested in promoting the role of the people. This article is going to analyze the basic content of the Ho Chi Minh thought about the need to promote the role of the people on the staff assessment and the fundamental solutions to enhance the role of the people on the staff assessment.

Key words: Based on the people, staff assessment, objectively fair, the role of the people, promote the role of the people, Ho Chi Minh ideology.

KHẢO SÁT THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG CÁC DOANH NGHIỆP DỊCH VỤ DU LỊCH...

(Tiếp trang 14)

Tài liệu tham khảo

1. Trần Văn Mậu (1998), <i>Lữ hành du lịch</i> , NXB Giáo dục Hà Nội.	Nghị quyết của ban thường vụ Tỉnh ủy về phát triển du lịch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006 - 2010 định hướng đến năm 2020.	(2011), <i>Đề án phát triển du lịch huyện Thanh Thủy giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020.</i>
2. Phòng thống kê huyện Thanh Thủy (2011), <i>Niên giám thống kê năm 2011 huyện Thanh Thủy</i> .	4. UBND huyện Thanh Thủy (2012), <i>Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2011. Phương hướng nhiệm vụ năm 2012.</i>	6. Viện Nghiên cứu Phát triển du lịch (2008), <i>Quy hoạch điều chỉnh phát triển du lịch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến 2020.</i>
3. Tỉnh ủy Phú Thọ (2006),	5. UBND huyện Thanh Thủy	

SUMMARY
**SURVEYING THE SITUATION EMPLOYED LABOR IN THE TRAVEL BUSINESS AND
SOLUTIONS PROPOSED LABOR TRAINING FOR THE DEVELOPMENT
OF TOURISM IN THANH THUY DISTRICT**

Nguyen Thi Thinh, Nguyen Minh Lan
Faculty of Social Science and Humanities, Hung Vuong University

Employed workers in the tourism industry is growing Thanh Thuy district in number, most workers have high levels of education, good health, love career. However, the rate of untrained workers are professional (vocational) related to tourism is still large, significant impacts on the productivity and quality of service. To achieve high efficiency in the process of tourism employers should implement comprehensive solutions. In particular, the need to focus on implementing a number of measures of policies, training solutions, training solutions and support employment after training.

Key words: Employed labor in the travel business, solutions, labor training.

ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐÀO TẠO, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG LAO ĐỘNG DU LỊCH PHÚ THỌ THỜI KÌ 2011 - 2020

Nguyễn Minh Lan

Khoa KHXH&NV, Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Lao động du lịch là nguồn lực quan trọng hàng đầu để phát triển du lịch tỉnh Phú Thọ theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại và hiệu quả cao. Lao động trong ngành du lịch tỉnh Phú Thọ khá dồi dào, nhiệt huyết, đang ngày càng được nâng cao về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, lực lượng lao động hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế: Tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng nghề nghiệp còn yếu, chưa đáp ứng được những yêu cầu về tính chuyên nghiệp, hiệu quả và khả năng hội nhập. Vì vậy, các giải pháp về đào tạo, nâng cao chất lượng lao động du lịch Phú Thọ thời kì 2011 - 2020 cần được xem xét và thực hiện một cách đồng bộ, hiệu quả.

Từ khóa: Du lịch, lao động, Phú Thọ, điểm mạnh, điểm yếu, giải pháp đào tạo.

1. Mở đầu

Để phát triển du lịch thành một ngành kinh tế mũi nhọn theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại thì vấn đề phát triển nguồn nhân lực du lịch luôn là “mắt xích” quan trọng cần được quan tâm nghiên cứu. Đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để tạo ra sự đột phá trong sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam nói chung và của tỉnh Phú Thọ nói riêng.

Du lịch Phú Thọ phát triển dựa trên tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân văn đa dạng, độc đáo của một tỉnh trung du miền núi, một vùng đất cổ - nơi phát tích của dân tộc Việt Nam với truyền thống lịch sử và văn hiến lâu đời. Để khai thác có hiệu quả các tiềm năng trên, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội từ hoạt động du lịch, tỉnh Phú Thọ cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Trong đó, giải pháp đào tạo, phát triển nguồn lao động du lịch được xem là giải pháp mang tính chất trọng tâm và bền vững.

Vì vậy, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu của lao động du lịch Phú Thọ là việc làm cần thiết, là cơ sở để hoạch định chính sách và đưa ra những giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực du lịch của tỉnh.

2. Nội dung

2.1. Điểm mạnh của lao động du lịch tỉnh Phú Thọ

Tính đến năm 2012, tỉnh Phú Thọ có dân số trung bình năm là 1.340,8 nghìn người, trong đó tổng nguồn lao động xã hội là 864,4 nghìn người, chiếm 64,5% dân số. Bình quân mỗi năm nguồn lao động của tỉnh Phú Thọ tăng thêm 13,1 nghìn người. Cũng giống như cả nước, Phú Thọ đang trong thời kỳ cơ cấu “dân số vàng” với lực lượng lao động đông, có khả năng tạo ra sự đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội. Dân số đông cùng với đời sống ngày càng nâng cao là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển du lịch. Đồng thời, dân số cũng là cơ sở để tạo ra thị trường lao động du lịch dồi dào.

Trong bối cảnh đó, lực lượng

lao động làm việc trong ngành du lịch Phú Thọ cũng có những chuyển biến tích cực cả về số lượng và chất lượng.

Lao động ngành du lịch năm 2006 là 4.296 người (lao động trực tiếp là 1.096 người, lao động gián tiếp là 3.200 người); đến năm 2012, số lượng lao động trong ngành du lịch của tỉnh đã tăng lên khá nhanh, đạt 9.161 người (lao động trực tiếp là 2.250 người, lao động gián tiếp là 6.911 người). Như vậy, qua sáu năm, lao động du lịch tỉnh Phú Thọ đã tăng thêm 4.865 người (2,13 lần). Giai đoạn 2006 - 2010, số lao động tăng chậm nhưng từ 2010 - 2012, số lượng lao động du lịch của tỉnh bắt đầu tăng nhanh hơn. Sự phát triển này cho thấy lao động du lịch Phú Thọ đã và đang khẳng định được vai trò và sức hút của mình trong hệ thống các ngành nghề dịch vụ của tỉnh.

Người dân Phú Thọ có truyền thống lao động chăm chỉ, khéo léo, nhanh nhạy tiếp thu yếu tố mới và rất nồng hậu, chân tình, mến khách. Đây cũng là một lợi thế mà nguồn lao động làm việc

Bảng 1: Số lượng lao động du lịch tỉnh Phú Thọ
(Đơn vị: người)

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Lao động trực tiếp	1.096	1.209	1.568	1.540	1.700	1.880	2.250
Lao động gián tiếp	3.200	3.520	4.700	4.700	5.100	6.100	6.911
Tổng lao động	4.296	4.729	6.268	6.240	6.800	7.520	9.161

(Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Thọ)

trong ngành du lịch của tỉnh đã và đang tích cực phát huy.

Chất lượng lao động du lịch cũng được quan tâm đầu tư và nâng cao. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có một số trường đại học, cao đẳng như Trường Đại học Hùng Vương, Cao đẳng nghề Phú Thọ... có mở các mã ngành đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực du lịch. Ngoài ra, các trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề... cũng có những chương trình liên kết đào tạo, tập huấn, dạy nghề ngắn hạn... nhằm đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên cho lực lượng lao động du lịch. Theo số liệu của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Thọ, tỷ lệ lao động làm việc trong ngành du lịch có trình độ trên đại học là 0,2%, trình độ đại học - cao đẳng chiếm 12,51%, trình độ trung cấp và sơ cấp nghề chiếm 17,35%, số còn lại là qua đào tạo tại chỗ hoặc huấn luyện nghiệp vụ ngắn hạn chiếm 69,94%. Lực lượng này đang góp phần quan trọng vào sự phát triển của du lịch Phú Thọ.

2.2. Điểm yếu của lao động du lịch tỉnh Phú Thọ

Dù đã được quan tâm đầu tư và có những chuyển biến tích cực, nhưng so với yêu cầu chung về lao động du lịch và so với mặt bằng chung của cả nước, lực lượng lao động trong ngành du lịch Phú Thọ vẫn còn nhiều hạn chế. Những yếu kém của đội ngũ nhân lực đang là một rào cản rất lớn để du lịch Phú Thọ có thể vươn lên, trở thành một điểm

sáng trong bức tranh du lịch vùng trung du miền núi Bắc Bộ và của cả nước.

Điểm yếu trước tiên của lao động du lịch Phú Thọ chính là số lượng lao động chưa đáp ứng nhu cầu và chưa mang tính bền vững. Số lượng này vừa ‘thừa’ vừa ‘thiếu’: Thừa lao động gián tiếp, thiếu lao động trực tiếp; thừa lao động phổ thông, thiếu lao động chuyên nghiệp... So với các tỉnh trung du miền núi Bắc Bộ, số lượng lao động du lịch của tỉnh ở mức dưới trung bình cả về lao động trực tiếp và lao động gián tiếp. Dù lực lượng còn mỏng, song cơ cấu lao động theo lĩnh vực hoạt động cũng còn những điểm chưa hợp lý, tỷ lệ lao động gián tiếp khá cao so với lao động trực tiếp (tỷ lệ năm 2012 là 3 lao động gián tiếp/1 lao động trực tiếp, trong khi tỷ lệ chuẩn của ngành là 2/1). Lao động gián tiếp vẫn chiếm tỉ lệ chủ yếu trong tổng số lao động của ngành du lịch. Năm 2012, có đến 75,4% thuộc nhóm lao động gián tiếp; 24,6% thuộc lao động trực tiếp.

Số lao động tại các cơ sở lưu trú là 1.042 người, chiếm 46% lao động trực tiếp trong ngành du lịch. Xét theo tỷ lệ lao động/số buồng thì số lượng này vẫn còn rất thiếu. Hiện nay, tỷ lệ này ở Phú Thọ là 0,4 lao động/buồng, trong khi tỷ lệ chuẩn theo quy định là 1,5 - 2 lao động/buồng. Điều này cũng phản ánh thực trạng nguồn khách du lịch tới Phú Thọ chủ yếu là khách tham quan trong ngày, tỷ lệ khách lưu

trú qua đêm còn hạn chế. Lao động làm việc trong các công ty lữ hành, hướng dẫn viên du lịch chiếm tỷ lệ rất thấp, khoảng 3,5% trong cơ cấu lao động du lịch của tỉnh.

Lao động quản lý trong lĩnh vực du lịch của tỉnh Phú Thọ cũng còn thiếu về số lượng, lực lượng còn mỏng và thiếu cán bộ chuyên trách có chuyên môn sâu, được đào tạo đúng chuyên ngành. Ngoài các cán bộ quản lý trực thuộc văn phòng Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, 13 huyện, thị của tỉnh Phú Thọ chỉ có các cán bộ văn hóa kiêm nhiệm về công tác quản lý du lịch. Sự thiếu hụt này đã gây ra những khó khăn nhất định trong công tác quản lý và phát triển hoạt động du lịch ở các địa phương.

Tuy nhiên, số lượng lao động du lịch hiện nay tại Phú Thọ cũng phải đối mặt với những khó khăn và sức ép nhất định. Khó khăn lớn nhất xuất phát từ tính mùa vụ trong hoạt động du lịch, các lễ hội lớn (Lễ hội Đền Hùng, Lễ hội Đền Mẫu Âu Cơ...) chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn, thu hút số lượng du khách rất lớn, nhưng khi kết thúc lễ hội thì các hoạt động du lịch diễn ra cầm chừng theo các luồng khách lẻ. Các cơ sở lưu trú có hiệu suất sử dụng buồng thấp, nên lực lượng lao động cũng chỉ duy trì ở mức tối thiểu và thường tận dụng lao động gia đình. Hệ thống các công ty lữ hành còn ít, chủ yếu là các chi nhánh, văn phòng đại diện nên nhu cầu sử dụng lao động trực tiếp cũng không lớn. Những đặc điểm này đã gây khó khăn trong việc phát triển nguồn lao động du lịch của tỉnh.

Điểm yếu thứ hai của lao động du lịch tỉnh Phú Thọ là

Bảng 2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của lao động trực tiếp làm việc trong ngành du lịch tỉnh Phú Thọ năm 2012

Tiêu chí	Tổng số	Chia theo loại hình tổ chức			
		Cơ quan Quản lý nhà nước	Đơn vị sự nghiệp công lập (NS 100%)	Đơn vị sự nghiệp công lập có thu	Doanh nghiệp khác
1. Phân loại theo trình độ đào tạo	2.250				
Thạc sỹ		2		25	
Đại học		22	21	41	61
Cao đẳng				25	643
Trung cấp chuyên nghiệp				22	377
Khác					1.011
2. Phân loại theo trình độ ngoại ngữ					
Đại học		3			
Chứng chỉ					
- C		9		49	69
- B		13		21	64
- A					1.244
Chưa có bằng cấp/chứng chỉ					766
3. Phân loại theo trình độ tin học					
Biết sử dụng máy tính vào công việc		24	21	113	1.329
Chưa biết sử dụng máy tính vào công việc					763

(Nguồn: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Thọ)

những hạn chế mang tính chất “kinh niên” về chất lượng nguồn lao động: Tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng nghề nghiệp còn yếu, chưa đáp ứng được những yêu cầu về tính chuyên nghiệp, hiệu quả và khả năng hội nhập. Tại các doanh nghiệp hoạt động trong ngành du lịch, tỷ lệ lao động được đào tạo về nghề du lịch chỉ đạt trên 30%, tỷ lệ lao động phổ thông vẫn còn lớn, thường “kiêm nhiệm” nhiều công việc nghiệp vụ khác nhau. Khả năng tin học và ngoại ngữ ở lực lượng lao động trong các doanh nghiệp cũng rất hạn chế, tỷ lệ lao động biết và sử dụng được ngoại ngữ rất thấp, chiếm khoảng 10%.

Đối với đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về du lịch và cán bộ quản lý doanh nghiệp du lịch, hạn chế chủ yếu là lao động được

đào tạo chính ngành du lịch chiếm tỷ lệ thấp, đa số được đào tạo từ những ngành khác chuyển sang làm du lịch. Lực lượng này có trình độ ngoại ngữ và tin học khá (trên 80% có trình độ B, C về ngoại ngữ), song khả năng vận dụng trong công việc chuyên môn còn hạn chế. Phú Thọ hiện chưa có các chuyên viên giỏi trong các nghiệp vụ marketing, phát triển các sản phẩm du lịch, xây dựng các chiến lược phát triển doanh nghiệp...

Bên cạnh những yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ, lực lượng lao động du lịch ở Phú Thọ hiện nay còn thể hiện rõ những yếu kém về tính tích cực, chủ động, nhạy bén và sáng tạo trong công việc; kiến thức về văn hóa, xã hội và môi trường bản địa và của các đối tượng du khách chính còn hạn chế; thiếu kỹ năng làm việc nhóm...

Như vậy, lực lượng lao động trong ngành du lịch của tỉnh Phú Thọ hiện nay còn rất nhiều bất cập về cả số lượng và chất lượng lao động, đòi hỏi phải có những định hướng, chiến lược và giải pháp phát triển phù hợp nhằm phát huy được vai trò và sức mạnh của nguồn lực quan trọng này.

2.3. Một số giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng lao động du lịch tỉnh Phú Thọ

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XVII xác định ba khâu đột phá trong giai đoạn 2011 - 2015 là: Xây dựng kết cấu hạ tầng; đào tạo nguồn nhân lực và phát triển du lịch. Như vậy, đào tạo nguồn nhân lực du lịch là vấn đề mang tính mẫu chốt để tạo ra sự đột phá của ngành du lịch Phú Thọ. Trong giai đoạn hiện nay và tầm nhìn 2020, có thể đưa ra một số giải pháp đào tạo

và nâng cao chất lượng lao động du lịch của tỉnh như sau:

2.3.1. Nhóm giải pháp về đường lối chính sách

Kinh nghiệm phát triển du lịch của một số nước cho thấy, chính sách phát triển du lịch là một trong các yếu tố ảnh hưởng quyết định đến toàn bộ hệ thống du lịch. Trong đó chính sách quản lý và sử dụng lao động có ý nghĩa trực tiếp đối với hoạt động của lao động du lịch.

Để công tác đào tạo nguồn lao động được phát huy và đạt hiệu quả cao, trước tiên phải xuất phát và căn cứ vào hệ thống đường lối chính sách trong lĩnh vực du lịch của tỉnh. Đây là cơ sở pháp lý, là định hướng quan trọng để nguồn lao động của tỉnh có điều kiện được phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Trước hết, cần căn cứ vào *Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011 - 2020* để xác định chiến lược phát triển nguồn nhân lực du lịch của tỉnh trong thời gian tương ứng và phù hợp với định hướng của nguồn nhân lực tỉnh. Trên cơ sở đó, xây dựng quy hoạch riêng, mang tính cụ thể đối với nguồn lao động trong lĩnh vực du lịch của tỉnh.

Cần có những chính sách sử dụng lao động sau đào tạo để người lao động có cơ hội phát huy và vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế công việc, góp phần vào sự phát triển của ngành du lịch trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó là những chính sách tuyển dụng, thu hút, đãi ngộ đối với nguồn lao động du lịch như:

+ Tiếp nhận và tạo điều kiện cho các cán bộ giỏi đang công tác ở các nơi, sinh viên tốt nghiệp xuất sắc của các trường đại học về công tác tại tỉnh. Thu hút chuyên gia giỏi, nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài vào lĩnh vực hoạt động quản lý, kinh doanh du lịch.

+ Có chính sách cử cán bộ trẻ đi đào tạo, nâng cao trình độ nghiệp vụ, tham gia các lớp bồi dưỡng, đào tạo trong nước và tu nghiệp ở nước ngoài. Thực hiện tiêu chuẩn hóa đội ngũ quản lý Nhà nước về du lịch.

2.3.2. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

Để tạo nguồn nhân lực cho du lịch, cần thực hiện đồng bộ và hiệu quả các giải pháp sau:

Trước hết, cần có giải pháp phát triển các cơ sở đào tạo: Mở rộng và nâng cao chất lượng hệ thống cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh, mở các mã ngành du lịch phù hợp với nhu cầu nhân lực tại các cơ sở đào tạo du lịch (Trường Đại học Hùng Vương, Cao đẳng nghề Phú Thọ). Chủ động hợp tác, liên kết đào tạo với các viện nghiên cứu, các trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế. Kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo chuyên ngành du lịch bậc đại học, cao đẳng, trung cấp.

Tại các cơ sở đào tạo nhân lực du lịch, cần đổi mới nội dung và nâng cao chất lượng đào tạo. Phải đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các cơ sở đào tạo du lịch có hiệu quả, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở đảm bảo gắn kết giữa lý thuyết với thực hành nghề nghiệp. Các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp du lịch phải ứng dụng công nghệ thông tin, phương tiện kỹ thuật hiện đại về máy móc thiết bị, phần mềm quản lý và con người vận hành.

Từng bước chuẩn hóa chương trình đào tạo, xây dựng khung chương trình, mã ngành đào tạo khoa học, hợp lý và nâng cao năng lực, trình độ của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý. Đội ngũ giảng viên không ngừng được nâng cao trình độ, phát triển chuyên sâu thông qua đào tạo mới, bồi dưỡng, trau dồi kinh

nghiệm thực tế dưới mọi hình thức trong nước cũng như ngoài nước.

Trong quá trình đào tạo, các cơ sở đào tạo cần mở rộng và tăng cường liên kết giữa các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch tại địa phương, Hiệp hội Du lịch với các cơ sở đào tạo du lịch, doanh nghiệp du lịch trong đào tạo để sử dụng nhân lực du lịch đúng hướng, đúng nhu cầu. Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong việc đào tạo, nghiên cứu học tập trau dồi kinh nghiệm và phối hợp đào tạo với các dự án nước ngoài.

Có kế hoạch thống kê hàng năm số liệu nhân lực du lịch và đào tạo nhân lực du lịch để dự báo nhu cầu lao động, định hướng đào tạo, bồi dưỡng nghề cho lực lượng lao động trên địa bàn.

Thứ hai, cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực trực tiếp làm việc tại các doanh nghiệp du lịch: Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, lao động kỹ thuật, hướng dẫn viên du lịch, hình thành đội ngũ doanh nhân du lịch chuyên nghiệp. Tăng cường công tác đào tạo lại để nâng cao trình độ của đội ngũ lao động hiện có của các doanh nghiệp. Khuyến khích các doanh nghiệp có chính sách ưu đãi tuyển dụng, sử dụng những người có năng lực trình độ chuyên môn giỏi. Đồng thời, chủ động hoặc kết hợp, liên kết đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước, viên chức đơn vị sự nghiệp, cán bộ chính quyền địa phương liên quan đến du lịch, cán bộ quản lý doanh nghiệp du lịch thuộc mọi thành phần kinh tế, đặc biệt ưu tiên bồi dưỡng cán bộ cấp huyện và cán bộ quản lý doanh nghiệp.

Thứ ba, tăng cường liên kết giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch; phối hợp chặt

chê giữa cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp để gắn liền đào tạo với sử dụng, nâng cao năng lực và trình độ của người lao động.

Các cơ sở đào tạo phải khảo sát, điều tra nắm bắt nhu cầu của doanh nghiệp về số lượng, chất lượng và cơ cấu lao động mà doanh nghiệp cần để có kế hoạch đào tạo phù hợp. Các doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp các dịch vụ hỗ trợ phục vụ đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên thực tập, cử một số cán bộ có đủ trình độ tham gia giảng dạy và hướng dẫn thực tập...

2.3.3. Nhóm giải pháp khác

Trước hết, để thực hiện được các chương trình, mục tiêu phát triển nguồn nhân lực du lịch thì cần có sự đầu tư thích đáng và hiệu quả về nguồn vốn. Hiện nay, nguồn vốn đầu tư cho các cơ sở đào tạo lao động du lịch chủ yếu là từ ngân sách Nhà nước, song ngân sách này còn phải đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng, bảo tồn nâng cấp các di tích văn hóa lịch sử, tuyên truyền quảng bá du lịch và cho các cơ sở đào tạo nghiệp vụ du lịch... Vì vậy, bên cạnh nguồn vốn từ Nhà nước, cần kêu gọi đầu tư từ các dự án phát triển du lịch, các tổ chức quốc tế... và chủ động về ngân sách tại các cơ sở đào tạo.

Giải pháp đầu tư, ứng dụng

khoa học kỹ thuật trong đào tạo cũng là một hướng quan trọng để nâng cao chất lượng lao động trong bối cảnh hội nhập ngày càng mạnh mẽ. Lao động du lịch cần có khả năng sử dụng và áp dụng các ứng dụng khoa học kỹ thuật phục vụ cho hoạt động du lịch (mạng internet, các phần mềm chuyên dụng để quản lý dữ liệu, tính toán, quảng bá du lịch, thực hiện các dịch vụ...). Đây là giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động du lịch, chủ động hội nhập vào môi trường làm việc ngày càng rộng mở.

3. Kết luận

Du lịch Phú Thọ đang trên đà phát triển để khẳng định thương hiệu trong bức tranh du lịch của cả nước. Để phát huy những thế mạnh hiện có và khắc phục những tồn tại, hạn chế, cần có sự tham gia của toàn bộ các cơ quan lãnh đạo, quản lý, các cấp các ngành và toàn thể xã hội. Nguồn nhân lực du lịch là một nhân tố quan trọng quyết định sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam nói chung, du lịch của tỉnh Phú Thọ nói riêng. Xu hướng phát triển du lịch đặt ra nhu cầu nhân lực cả về số lượng và chất lượng theo cơ cấu các ngành nghề và loại hình lao động. Vấn đề đào tạo, nâng cao chất lượng lao động

du lịch của tỉnh đã và đang được quan tâm và đầu tư phát triển. Từ những điểm mạnh và điểm yếu hiện nay, có thể thấy vai trò quan trọng của đường lối chính sách về du lịch và các cơ sở đào tạo nhân lực du lịch. Tập trung thực hiện đường lối đúng đắn và những chính sách thiết thực, hiệu quả chính là bước đầu tiên quan trọng, song kết quả cuối cùng chính là từ sự nỗ lực đầu tư, thay đổi và nâng cao chất lượng của các cơ sở đào tạo lao động du lịch trên địa bàn tỉnh.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Đức Thanh (2005), *Nhập môn Khoa học du lịch*, NXB ĐHQG Hà Nội.
2. Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên) (2010), *Địa lý du lịch Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ, *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ đến năm 2020*.
4. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ, *Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2020*.
5. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ, *Báo cáo quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030*.
6. Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2012.

SUMMARY

EVALUATE STRENGTH, WEAKNESSES AND SUGGEST TRAINING SOLUTIONS TO IMPROVE TOURISM LABOR QUALITY IN PHU THO IN THE PERIOD OF 2011 - 2020

Nguyen Minh Lan

Faculty of Social Science and Humanities, Hung Vuong University

Tourism labor force is the primary resource for the development of tourism towards professional, modern and efficient way in Phu Tho province. Labor force in Phu Tho's tourism is rather abundant and enthusiastic while it is increasing both in quantity and quality. However, there is a certain limitation, such as the low rate of trained labor, weak qualifications in profession and occupational skills, far to meet the requirements of professionalism, efficiency and integration capabilities, and so on. Therefore, it is necessary that solutions in training and improving the quality of Phu Tho's tourism labor force in the period of 2011 - 2020 should be reviewed and implemented synchronously and effectively.

Key words: *Tourism, labor force, Phu Tho, strength, weaknesses, training solutions.*

GIẢI MÃ CỔ MẪU TỰ NHIÊN TRONG TRUYỆN NGẮN CỦA NGUYỄN HUY THIỆP

Đặng Lê Tuyết Trinh

Khoa KHXH&NV, Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Cổ mẫu luôn mang tính lưỡng trị, đa trị. Khi đi tìm và giải mã những cổ mẫu tự nhiên như đất, nước, lửa trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, chúng tôi đã nhận diện và khái quát được một số lớp nghĩa như sau: (1) Cổ mẫu tự nhiên là những yếu tố sinh động thể hiện biến chuyển của tự nhiên; (2) Cổ mẫu tự nhiên là biểu tượng cho nhu cầu sống còn của con người, của muôn vật và cũng là tai họa cho con người; (3) Cổ mẫu tự nhiên là biểu tượng về thời gian, cuộc sống, đời người; (4) Cổ mẫu tự nhiên là biểu tượng cho thế giới tinh thần của con người. Thế giới cổ mẫu đa trị này chính là những chất liệu nghệ thuật quan trọng giúp nhà văn truyền tải được những thông điệp về cuộc sống và con người đến bạn đọc một cách kín đáo, ý vị nhưng không kém phần sâu sắc.

Từ khóa: Cổ mẫu, cổ mẫu tự nhiên.

1. Đặt vấn đề

Phê bình cổ mẫu là một trong những hướng phê bình văn học mang tính chất quốc tế dựa trên lý thuyết tâm phân học của Karl Gustave Jung. Các cổ mẫu cũng “cổ xưa như ý thức của nhân loại vậy”. Bởi vậy, như Guy Schoeller trong *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới* đã từng khẳng định: “Sẽ là quá ít, nếu nói rằng chúng ta sống trong một thế giới biểu tượng, một thế giới biểu tượng sống trong chúng ta”. Nói cách khác, dung lượng của cái biểu trưng và cái được biểu trưng trong cổ mẫu nói riêng và biểu tượng nghệ thuật nói chung không phải là quan hệ 1-1, mà luôn mang tính đa trị. Jung từng khẳng định rằng: Không nên đồng nhất giữa cổ mẫu với bất cứ một nội dung cụ thể nào bất biến. Cổ mẫu không phải là một hình thái quan niệm mà chỉ là một “hình thức”, một “hệ thống trực” như trong kết tinh thể.

Do gắn với bản năng nên xét về bản chất của cổ mẫu là gen tâm lý của con người. Và vì vậy theo quan niệm của Jung thì ứng với mỗi trạng thái của con người sẽ xuất hiện một cổ mẫu xã hội tương ứng như cổ mẫu người mẹ, người cha, người anh hùng... hoặc những cổ mẫu tự nhiên như trời, đất, lửa, nước, cây... Trong

quá trình khảo sát các cổ mẫu tự nhiên như đất, nước, lửa trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, người ta nhận ra rằng chúng luôn tồn tại ở dạng thức “bội nghĩa”. Hơn thế, trong loại hình nghệ thuật ngôn từ, các cổ mẫu bao giờ cũng phải xa rời đời sống nguyên thủy của mình để khoác lên cái vỏ âm thanh ngôn ngữ nghệ thuật vốn có đặc trưng cơ bản là tính hình tượng, tính đa nghĩa. Vì vậy quá trình đi tìm hiểu các cổ mẫu này chính là hành trình đi giải mã những tầng ý nghĩa như những lớp trầm tích ẩn sâu trong mỗi cổ mẫu. Các cổ mẫu ấy được sử dụng đặc địa giống như những “tảng băng chìm” đang chờ người đọc khám phá.

2. Nội dung nghiên cứu

Đi tìm và giải mã những cổ mẫu tự nhiên như đất, nước, lửa trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, chúng tôi đã nhận diện và khái quát được một số lớp nghĩa như sau:

2.1. Cổ mẫu tự nhiên là những yếu tố sinh động thể hiện biến chuyển của tự nhiên

Đất, nước, lửa đều là những bản thể của tự nhiên, là những yếu tố cấu thành vũ trụ. Vì vậy ý nghĩa, chức năng đầu tiên mà người đọc có thể nhận thấy ở những cổ mẫu này chính là sự thể hiện, dự báo những biến chuyển của thế giới tự

nhiên. Sự xuất hiện của những cổ mẫu này là sự chiếu ứng với những thay đổi, từ mơ hồ đến mạnh mẽ nhất của đời sống tự nhiên. Trong văn chương Nguyễn Huy Thiệp, người đọc nhận ra bước nhảy của thiên nhiên qua từng biến thái tinh vi của hình tượng nước.

Lẽ vô thường trước hết thể hiện trong chuyển vận, biến dịch không ngừng của tự nhiên. Trong *Chảy đi sông ơi*, đó là hình ảnh con sông thay đổi theo mùa và hơn nữa, theo từng khoảnh khắc. “Mùa hoa, trên ngọn cây hoa gạo màu đỏ xao xuyến lạ lùng. Nước lững lờ trôi, giữa tim dòng sông rạch một mũi sóng dập dờn, ở đầu mũi sóng có một điểm đen tựa như mũi giáo.” Ngay trong thời gian ngắn ngủi của một ngày, con sông cũng biến đổi không thôi: “Chiều xuống, tiếng chuông nhà thờ giữa bến Cốc lan trên mặt sông mang mang vô tận”. Đêm, “Ở trên mặt sông ánh sao mờ hắt xuống những vệt lặn tằm bàng bạc đẹp đến lạ lùng”. “Về sáng, một dải sương mù buông tỏa trên sông, không thể phân biệt ranh giới giữa bến với bờ, giữa đường mặt sông với nền trời”. Hay trong truyện *Thiên văn*, lẽ vô thường cũng thể hiện trong “sự trở mặt của tự nhiên”. Cảnh mặt sông khi bão đến: “Mặt sông chuyển sóng. Màu nước xanh sậm hơn. Rồi màu nước xanh sậm chuyển sang màu nhòe đục. Những cành củi khô, rác rưởi kết thành bè trôi loang loáng giữa dòng”. Nhà văn Nguyễn Huy Thiệp đã tinh tế nhận ra những biến chuyển tinh vi trong lòng con sông quê. Đó là quy luật của lẽ thường mà cả tự nhiên và con người đều phải chấp nhận, không thể đi ngược lại.

Đọc truyện Nguyễn Huy Thiệp, người ta dễ dàng nhận thấy đằng sau sự bình yên bao giờ cũng là nhịp chảy ồn ào của bão tố, ẩn sau những điều tưởng như vô tri nhất lại là những lẽ đời sâu sắc. Chỉ nhìn cảnh vật phủ sương trên sông nhưng nhân vật “tôi” trong *Con gái thủy thần* lần đầu tiên đã thẩm thía cảm giác về lẽ vô thường: “Sương mù giăng giăng trên mặt sông. Khi nắng lên, sương tan ra, sương tan ra rồi bay đi như khói, như mây... Sóng vỗ bờ, đẩy xác những con phù du, những con vờ chết đến tận sát chân tôi. Ấy là cảm giác về lẽ thường, lẽ vô

thường lần đầu tiên tìm đến rón rén thăm dò tâm hồn tôi”. Đó là sự biến chuyển vô thường của tự nhiên: nắng lên, sương tan, sóng vỗ... Nhưng đứng trước dòng chảy của sông nước, con người bỗng chốc cảm nhận được nỗi ám ảnh về sự nhỏ nhoi, phù du của một kiếp người. Đời người hữu hạn, hư vô như màn sương có thể tan biến bất cứ lúc nào. Giữa dòng đời với bao lớp sóng ngầm, con người cũng giống như loài phù du kia trôi nổi vô định. Sự biến dịch của tự nhiên đã hoà lẫn với sự chảy trôi của đời người.

Cũng giống như biến thể sông, mưa trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp cũng là sự phản chiếu những biến chuyển của đời sống tự nhiên. Hình ảnh mưa được lặp lại khá nhiều trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp. Mưa ở Nhã Nam, mưa ở Mường La, mưa ở bến sông, mưa ở rừng thẳm, mưa nơi đô thành, mưa vùng thôn vắng... “Mưa, mưa, và mưa. Một mưa mịt mù nhân ảnh. Một mưa rây rây không thành hạt. Một mưa xám ngắt nhân gian. Một mưa thối đất, úng trời. Một mưa bay bay, lạnh lùng nhân thế”. Tất cả do sự chuyển vận không ngừng của con xoay, tạo hóa. Nó như dòng đời mãi không ngừng trôi, xao động, vận hành.

2.2. Cổ mẫu tự nhiên là biểu tượng cho nhu cầu sống còn của con người muôn vật và cũng là tai họa cho con người

Không chỉ đối với cộng đồng người Việt mà với cả nhân loại, các yếu tố tự nhiên như *đất, nước, lửa* đều là những nhân tố không thể thiếu tạo ra môi trường sống cho con người. Không phải ngẫu nhiên mà người phương Đông đề ra học thuyết Ngũ hành trong đó có đề cập đến ba yếu tố *Thủy, Hỏa, Thổ* - ba trong năm thành phần cơ bản cấu tạo nên vũ trụ và vạn vật. Cũng không phải tình cờ mà nhân loại coi việc con người tìm ra lửa hay sao Hỏa có nước... là những phát hiện mang tính lịch sử, đánh dấu những bước tiến hóa mới trong khoa học và cuộc sống con người. Tất cả những học thuyết tưởng chừng như siêu phàm, mơ hồ, những phát minh vĩ đại ấy đều bắt nguồn từ hiện thực của đời sống con người. Ngay cả trong kinh

nghiệm dân gian, nhân dân ta cũng từng đúc kết: “tắc đất, tắc vàng”, “nhất nước, nhì phân”... Có thể nói, trong thực tế cuộc sống của nhân loại, đất (thổ), nước (thủy), lửa (hỏa) đều là những nhu cầu mang tính chất sống còn của con người và cả vạn vật.

Trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, biến thể cổ mẫu sông hiện lên với ý nghĩa là nguồn sống không thể thiếu của người dân vùng chài. Trong *Chảy đi sông ơi*, sông mang lại tôm cá, mang lại sự sống cho những người dân nghèo đói, tội nghiệp. Không chỉ có vậy, con sông quê gắn liền với trâu đen còn có thể ban cho con người sức mạnh và những điều kỳ diệu. Cũng tương tự như vậy, mưa xuất hiện trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp với ý nghĩa là nguồn thiên ân tạo ra sự sống vật chất, mang đến niềm vui cho con người, mưa được coi như một thứ *sữa trời* nuôi sống cỏ cây và sinh ra cái đẹp (*Những bài học nông thôn, Kiểm sắc...*). Khi trời hạn hán, không mưa, con người và thiên nhiên cũng không thể sống được, phải cầu cứu tới thần linh: “Con sống trung thực, dầu biết trung thực bao giờ cũng chịu đau khổ thiệt thòi. Tuy nhiên, nếu lòng trung thực chuộc được tội lỗi và mang tình yêu đến được cho thế gian này, xin trời mưa xuống...” (*Những ngọn gió Hua Tát*).

Trong thần thoại Ấn Độ *Rig Vêda*, biến thể cổ mẫu rừng và không gian rừng luôn được coi là mái nhà tự nhiên che chở cho con người, là mảnh đất của các vị thần, là người bạn của con người: “Trong rừng các thần che chở chúng tôi, không bỏ chúng tôi, ngày lại ngày ở với chúng tôi cho chúng tôi sung sướng”. Trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, rừng cũng mang ý nghĩa ấy. Đó là nơi cung cấp lương thực nuôi sống con người: “Năm ấy, không hiểu sao rừng Hua Tát củ mài nhiều vô kể. Người ta đào được những củ mài to tướng dễ như bỡn. Những củ mài xốp, thơm hanh hanh và ngậy, ninh lên bỏ tai, ăn hơi tê rát vòm miệng rất thú. Nàng Bua và lũ con cũng kéo nhau đi đào. Rừng hào phóng và bao dung với tất cả mọi người” (*Nàng Bua*). Đường như ở đây nhà văn Nguyễn Huy

Thiệp đã có một sự so sánh ngầm ẩn trong mạch chuyện. Nếu như ở trước đó, nàng Bua luôn phải sống trong sự ghẻ lạnh, xa lánh của dân bản thì rừng - vật thể tự nhiên lại không bỏ rơi nàng, vẫn “hào phóng và bao dung với tất cả mọi người”, trong đó có cả nàng và lũ con nàng.

Tuy nhiên tự nhiên bao la, bạt ngàn cũng còn ẩn chứa những hiểm họa khôn lường. Chính vì thế, ý nghĩa biểu trưng của những loại cổ mẫu tự nhiên như *đất, nước, lửa* còn mang một nét nghĩa khác, đó là sự tượng trưng cho những tai họa của con người trong cuộc sống.

Ở một nước có nền tảng là nền nông nghiệp lúa nước như Việt Nam thì từ thuở hồng hoang mở nước, yếu tố nước đã đồng thời trở thành đối tượng tôn kính (Rồng) và cả đối tượng của sự sợ hãi, tượng trưng cho tai họa, sự huỷ diệt. Nước có thể là một vị thần phá hoại mùa màng (qua hình ảnh Thủy Tinh trong *Sơn Tinh – Thủy Tinh* hay trong *Cường Bạo Đại Vương*), nước cũng có thể làm chết người (qua biến thể nước sôi trong *Tấm Cám*). Sông với ý nghĩa nguồn chết bí ẩn: *Chảy đi sông ơi* (Ấm ảnh về sông với nhân vật tôi chính là Hà Bá, đầu lâu người chết đuối, tình huống nhân vật tôi chết đuối “hụt”, cái chết của chị Thắm); Trong *Con gái thủy thần*, nhân vật Chương bị đánh cũng chính ở bến sông. Tính chất lưỡng phân của hai hướng nghĩa đối lập dòng sông - nguồn sống và dòng sông - nguồn chết được thể hiện rất rõ trong tình huống cậu bé trong *Chảy đi sông ơi* bị ngã xuống sông. Cậu suýt phải làm mồi cho Hà Bá chính là vì trùm Thịnh và những người đánh cá khác đang lao vào cuộc chiến giành giật đàn cá mồi, nguồn ân phúc của sông. Như vậy, có phải ngay trong sự sống mà sông ban tặng đã chất chứa trong lòng nó những hiểm họa của cuộc cạnh tranh sinh tồn? Đó dường như cũng là quy luật khắc nghiệt của tạo hóa.

Mưa trong văn hóa phương Đông và Trung Hoa thường được xem như là biểu tượng của một nguồn ân phúc, người Việt cũng thường nói “*ơn mưa móc*”. Nhưng trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp thì biến thể cổ mẫu này không phải chỉ mang nét nghĩa đơn thuần như

vậy. Nó còn tượng trưng cho những hiểm họa, bất trắc tiềm ẩn trong đời sống, đe dọa sự bình an của con người: mưa đá (*Đất quên*) hoặc mưa đi đôi với gió lạnh, với tiếng hổ gầm, tiếng chó sủa hú, những cơn rần, cơn trăn trối mỗi cơn bão chồn hôi hám rình mò (*Truyện tình kể trong đêm mưa*), trong *Giọt máu*, mưa và sét (nguyên nhân cái chết của thằng Phúc, con trai Phong. Ngay cả thứ mưa vào mùa xuân thường được coi là lộc trời đầu năm nhưng trong quan niệm của Nguyễn Huy Thiệp cũng lại là thứ “Mưa xuân giăng giăng trùm lên quả đồi, mưa không phải điểm lành” (*Đời thế mà vui*). Ý nghĩa biểu trưng này không xa lạ với tâm thức người Việt. Thành ngữ Việt Nam vẫn lấy “mưa sa, bão táp” để chỉ những khó khăn, thử thách. Cái mới của Nguyễn Huy Thiệp là mưa gió cuộc đời được sử dụng để làm bật lên nỗi lo âu khắc khoải về sự sống mong manh, về nỗi cô đơn định mệnh của kiếp người. Con người sinh ra là đã một tiểu vũ trụ cô đơn lạc lõng giữa thiên hà, sinh ra là đã phải đối mặt với biết bao hiểm họa:

Đêm mưa có nhiều gió lạnh lắm...

Con mình trần thân trụi run rẩy...

Trong *Giọt máu*, mưa, sét (nguyên nhân cái chết của thằng Phúc, con trai Phong) và lửa (ngọn lửa đốt nhà Phong, lửa vạc dầu trong giấc mơ của Phong) cũng mang hướng nghĩa này nhưng có thêm sắc thái nghĩa bổ sung: Mưa là hiểm họa bất ngờ nhưng cũng chính là sự báo oán, sự trừng phạt của đấng tối cao đối với tội ác của con người theo quy luật “đời cha ăn mặn đời con khát nước”. Mưa, sét ở đây đóng vai như vị thần Thiên Lôi chuyên trừng phạt những kẻ xấu. Đây là một nét nghĩa truyền thống mà người đọc đã từng gặp trong dân gian (như trong truyện *Thạch Sanh*, mẹ con Lý Thông cũng bị mưa, sét đánh chết để trừng phạt). Sự xuất hiện của nét nghĩa này trong truyện ngắn *Giọt máu* đã hé mở niềm tin dù là muộn màng, mong manh của nhà văn về lẽ công bằng của cuộc đời.

2.3. Cổ mẫu tự nhiên là biểu tượng về thời gian, cuộc sống, đời người

Đọc tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp, độc

giả thấy đó trước hết là những câu hỏi về thế gian, về thời gian, cuộc sống, cái chết. Quy luật mà Nguyễn Huy Thiệp quan tâm nhiều nhất, là quy luật của tự nhiên, của đời người. Quy luật ấy được thể hiện ngay từ kết cấu, bố cục trong tác phẩm. *Không có vua* gồm nhiều chương, chỉ các thời điểm khác nhau trong một ngày (chương 2 “Buổi sáng”, chương 4 “Buổi chiều”, chương 6 “Buổi tối”), cuộc sống cũng luân phiên chảy, nhưng có chu kỳ, được đánh dấu bằng các sự kiện không ngừng lặp đi lặp lại: “Ngày giỗ” (chương 3), “Ngày Tết” (chương 5). Nhưng đặc biệt dòng chảy của thời gian, cuộc sống còn được Nguyễn Huy Thiệp thể hiện một cách hình tượng qua các cổ mẫu tự nhiên.

Dòng sông trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp là biểu tượng gợi sự chảy trôi mãi miết của dòng đời. Trong *Thiên văn*, nhà văn không chỉ đơn thuần nói chuyện thời tiết, mưa nắng của tự nhiên mà sâu xa hơn, đó là sự phản chiếu về dòng đời. Tác giả đã mượn những câu thơ khuyết danh để khẳng định ý nghĩa này ngay ở mở đầu truyện ngắn:

Này nhé: này là dòng sông

Định mệnh cứ cuốn cuộn chảy

Bồi và lở

Được và mất

Và xuyên suốt tác phẩm này, Nguyễn Huy Thiệp cứ lồng vào đó những câu thơ mang triết lý về cuộc đời:

Này nhé: sự biến dịch luân hồi

Cười người hôm trước, hôm sau người cười...

Hay

Này nhé: định mệnh

Người công kênh và thô lậu

Những đợt sóng vận hạn của người thật quái ác...

Dòng sông trong cảm quan của nhà văn Nguyễn Huy Thiệp giống như dòng đời cũng có những khi êm ả bình yên, khi cũng có những khúc quanh với biết bao cơn sóng ngầm ẩn sâu. Ý nghĩa này, chúng ta cũng bắt gặp trong truyện ngắn *Chảy đi sông ơi*. Người đọc được chứng kiến trên bến Cốc, “bao mùa cá đã đi qua, bao đời người đã đi qua”, biết bao chuyện đã xảy ra: chuyện giết người ăn cướp, chuyện ngoại tình,

cờ bạc, chuyện con trâu đen huyền thoại, cái chết của chị Thắm... Tất cả những sự việc ấy, con người ấy cứ nối tiếp, đồng hành chảy trôi cùng dòng sông. Dòng sông là sự chiếu ứng của dòng đời, có khi phẳng lặng, có khi thăng trầm, bão táp. Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà nhà văn lấy nhan đề truyện là *Chảy đi sông ơi*, và câu hát ấy lại được lặp lại hai lần trong truyện. Đường như cũng giống như điệp khúc “trước mặt tôi là dòng sông” được Nguyễn Huy Thiệp lặp lại nhiều lần trong *Con gái thủy thần*, dòng sông ấy không chỉ là sản phẩm đơn thuần của tự nhiên mà nó còn mang trong mình nhịp chảy trôi của đời người, là sự vẫy gọi của cuộc sống, thời gian. Biểu tượng dòng sông – dòng đời tiếp tục được Nguyễn Huy Thiệp triển khai trong truyện ngắn *Đưa sáo sang sông*, dòng sông ấy cũng đồng hiện với sự chảy trôi bất tận của biết bao nhiêu kiếp người: “Bao nhiêu nước sông đã chảy, bao nhiêu người đã qua đây... Ngoài sông gió xuân thổi. Kia gió xuân thổi trên mặt sông bờ phờ xanh ỏi là xanh”. Trên những dòng sông định mệnh ấy, ta bắt gặp những người như chị Thắm, Trương Chi. Họ đều là những người sống trên sông nước, sống nhờ sông nước, nhưng cuối cùng cũng chết vì sông nước, trong sông nước. Ở đây phải chăng Nguyễn Huy Thiệp muốn đặt ra câu hỏi bản khoăn về vị trí, vai trò của con người trong cuộc sống, hoặc là con người sẽ để lại một dấu ấn gì đó, hoặc họ chỉ là những sinh vật nhỏ nhoi, phù du, vô nghĩa có thể bị sóng đời đánh dạt vào bờ, bị lãng quên đi bởi thời gian.

Trong *Truyện tình kể trong đêm mưa*, mưa xuất hiện gắn với những khoảnh khắc chất chứa tâm sự của con người. Tiếng mưa rơi và tiếng côn trùng ủa vào nhà riết róng cùng tiếng hát của Bạc Kì Sinh, bài hát về nỗi cô đơn đã trở thành định mệnh của con người:

Ôi đau quá, đau nhói ở đây

Cái vật mềm ướt át ấy

Là trái tim con rơi trên đất

Mặt đất ấy nhiều gió, lạnh lắm

Bài hát này xuất hiện hai lần trong truyện ngắn này, mỗi lần xuất hiện ở một địa điểm khác nhau, khi ở vùng núi Tây Bắc, trong một

ngôi nhà sàn dân dã, khi lại ở New York xa xôi, trong một quán cà phê hiện đại. Nhưng dù ở không gian nào thì tiếng hát ấy vẫn vang lên, đồng hành cùng tiếng mưa: “đêm hôm ấy ở New York, trời mưa rất to, mưa như ở vùng Tây Bắc Việt Nam, một thứ mưa nhiệt đới dai dẳng, tưởng như không dứt, tưởng như không thôi, tưởng như không không bao giờ hết được...”. Tiếng mưa thấm vào lòng người như cùng đồng cảm với nỗi cô đơn, nỗi buồn tha thiết của con người. Tâm trạng cô đơn, lạnh buốt như tan vào trong mưa, “trái tim mềm yếu, ướt át phập phồng rơi trên đất lạnh”, tất cả len lỏi từng ngõ ngách trong tâm hồn người đọc.

2.4. Cổ mẫu tự nhiên là biểu tượng cho thế giới tinh thần của con người

Mưa trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp không chỉ là thứ mưa vô hình, vô cảm mà nó còn tượng trưng cho nỗi thống khổ của kiếp người, gắn với bi kịch tình yêu tan vỡ của con người như trong *Truyện tình kể trong đêm mưa*, *Mưa Nhã Nam* và *Không khóc ở California*. Hẳn người đọc sẽ chẳng thể nào quên cơn mưa chấm dứt mối duyên tình vừa chớm giữa Đề Thám và Xoan, mưa mang vị mặn chát như nước đại dương, biểu trưng cho nỗi khổ tâm của một con người: “Đề Thám lắc đầu. Những giọt nước mưa mặn chát ướt đầm trên khuôn mặt ông” (*Mưa Nhã Nam*). Có khi mưa làm lòng người bồn chồn lo lắng (*Thương nhớ đồng quê*), có lúc mưa lại là chứng nhân minh chứng cho vẻ đẹp của lòng trung thực của con người (*Tiệc xò vui nhất*).

Biểu thể cổ mẫu biển trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp cũng là biểu trưng cho sự phong phú của đời sống tinh thần, cho khao khát dẫn thân vào đời sống đầy bí ẩn để kiếm tìm cái tuyệt đích: *Con gái thủy thần*, *Thiên văn*. Trong *Con gái thủy thần*, người đọc bắt gặp: “Trước mặt tôi, dòng sông đang thao thiết chảy. Sông chảy ra biển. Biển rộng vô cùng. Tôi chưa biết biển, mà tôi đã sống nửa cuộc đời rồi đấy... Thời gian cũng thao thiết trôi... Chỉ ít năm nữa tới năm 2000...”. Hình ảnh những con sông chảy về với biển cứ trở đi trở lại trong

các sáng tác của Nguyễn Huy Thiệp chính là dòng suy tưởng thâm trầm, lặng lẽ mà sâu sắc của nhà văn, là nỗi khao khát mạnh mẽ, bền bỉ muốn tận hưởng cuộc sống, muốn đo được đáy sâu của thời gian. Bởi vì thời gian đang trôi đi, thời gian đang giục giã! Giống như những dòng nước không bao giờ ngừng nghỉ chảy về biển lớn, nỗi khát khao của con người muốn được tự do tận hưởng cuộc sống là bất diệt, nó không bao giờ nguôi cơn trong mỗi sinh linh. Biển hay niềm hạnh phúc được vươn tới tốt đỉnh cuộc sống mãi là cái đích vươn tới của nhân loại muôn đời. Cái kết thúc được lặp lại ở cả ba truyện trong *Con gái thủy thần* đã mở ra một chân trời mới, thôi thúc con người cứ đi, cứ tìm và sẽ thấy.

Đọc *Giàn thiêu* của Võ Thị Hảo, độc giả dễ dàng nhận thấy cổ mẫu nước đã xuất hiện cụ thể với cảnh mưa ở cuối truyện, kết hợp cùng hình ảnh của Nhuệ Anh có ý nghĩa đặc biệt: Nước mưa giống như con người mang trái tim nhân hậu, biết tha thứ lỗi lầm của kẻ khác mới có khả năng tẩy rửa, thanh lọc hồn người, mới thực sự là nguồn sống của con người. Hình ảnh Nhuệ Anh là thông điệp từ nước. Nước chảy từ sông suối là nước của trời, nước chảy từ đôi mắt là nước trong trái tim con người có khả năng hồi sinh, hồi sinh ngay cả những tâm hồn hóa hổ. Dường như nước trong quan niệm của người Việt thường mang sức mạnh thanh lọc hồn người. Trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp, cổ mẫu nước cũng mang ý nghĩa ấy với biến thể dòng sông: biểu trưng cho vẻ đẹp của thiên tính nữ, sức mạnh thanh tẩy và khả năng cứu sinh. Đó là ẩn ý sâu xa mà nhà văn muốn gửi gắm trong những truyện ngắn *Chảy đi sông ơi*, *Con gái thủy thần*...

Cũng giống như những cổ mẫu khác, lửa trong truyện ngắn *Nguyễn Thị Lộ* là hình ảnh biểu tượng cho tình yêu cháy trong hai trái tim, hai con người Nguyễn Thị Lộ và Nguyễn Trãi. Hình ảnh ngọn nến kiên nhẫn cháy ở cuối truyện không chỉ là kết tinh cho tấm lòng tri âm, tri kỉ của Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ mà còn bộc lộ được sự kiên cường của người

anh hùng Nguyễn Trãi.

Không gian đồng quê cũng được sử dụng nhiều lần trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp như một ẩn dụ về đời sống con người. Cuộc đời và văn chương giống như một cánh đồng rộng lớn, có rất nhiều bờ ngang lối dọc, phức tạp và chằng chịt. Đó là nơi con người phải cày xới, vun trồng, phải chờ đợi để có được thành quả để duy trì sự tồn tại của con người. Không gian rộng lớn ấy thường gắn liền với sự cô đơn, nhỏ nhoi của mỗi sinh linh và cũng là địa chỉ thuận tiện nhất đẩy con người về nơi tận cùng ý thức cá nhân khiến con người phải tự tìm kiếm những giá trị và ý nghĩa tồn tại đích thực của bản thân mỗi cá nhân. Đó chính là lối suy nghĩ mà ta gặp ở nhân vật Chương, Nham, Hiếu trong các truyện sử dụng biến thể cổ mẫu đồng quê trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp.

Cũng tương tự như thế, không gian rừng là mảnh đất nguyên thủy để con người tự đối diện với chính mình. Đây là một lớp nghĩa mang tính truyền thống trong văn học mà độc giả có thể bắt gặp từ trong thần thoại, sử thi, truyện cổ Ấn Độ. Trong hai sử thi vĩ đại của Ấn Độ là *Ramayana* và *Mahabharata* hay vở kịch cổ *Sokuntala*, người đọc nhận thấy có sự lặp lại cũng một mô típ các nhân vật chính (như Rama, Sita, anh em Pandava, Sokuntala...) thường bị đẩy vào rừng, chịu cảnh gian khổ để tu luyện đức độ, tập võ nghệ, thử thách bản lĩnh. Dường như rừng đã trở thành một không gian thiêng để con người tôn luyện và khẳng định bản lĩnh cá nhân. Trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, rừng cũng là nơi con người chứng tỏ sức mạnh chinh phục của mình, đồng thời là nơi con người tìm lại được bản tính thiện, thú vẫn tồn tại nơi đáy sâu tâm hồn con người, bị cuộc sống đô thị xô bồ hàng ngày bào mòn hoặc che lấp, nhưng khi đứng trước một thiên nhiên hoang sơ như thế, nó như được thức tỉnh. Đó là hình ảnh ông Pành trong *Đất quên* sống hơn tám mươi tuổi mà vẫn khỏe mạnh, bỗng yêu mãnh liệt một cô gái trẻ. Trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, rừng không chỉ là nguồn

sống cung cấp thức ăn cho con người, là thế giới bao dung sẵn sàng đón nhận con người mà có khi rừng cũng: “vô tình, vô cảm, thần nhiên, lạnh lùng, tàn nhẫn. Rừng muôn đời là thế: vô tình, vô cảm, thần nhiên, lạnh lùng, tàn nhẫn?” (*Mưa Nhã Nam*). Cũng chính trong không gian ấy, con người được đối diện với chính mình để cảm nhận tận cùng sự cô đơn, bất lực. Cũng tái tạo cổ mẫu này để diễn tả thế giới cảm xúc của con người nhưng rừng trong *Muối của rừng* lại mang một nét nghĩa khác. Rừng ở đó được mở ra trong một bối cảnh đầy chất thơ với những triền đá vôi cao ngất, đàn khỉ lông vàng và rừng dầu da chín đỏ bên cạnh vực sâu lãng đãng sương mù của rừng Tây Bắc se lạnh trong làn mưa bụi sau Tết Âm lịch chừng một tháng. Chính cái nền không gian thanh khiết với vô vàn sắc thái ấy đã tạo nên một thứ ma lực dẫn dụ trí tưởng tượng, làm người đọc bị thôi miên bởi sự giao thoa của những lớp sóng ngôn từ. Trong tác phẩm này, chúng ta chứng kiến sự xuất hiện của “Hoa tử huyền”, muối của rừng - “điểm báo đất nước thanh bình” cũng là một bất ngờ mang tính biểu tượng. Và không hiểu sao, nhưng khi đọc truyện ngắn này, tôi lại chợt nhớ đến hoa điểm tuyết trong một truyện ngắn cùng tên của K. Pautopxki. Cả hai loài hoa diệu kỳ ấy chỉ xuất hiện khi con người đã làm một việc tốt mà ngay bản thân họ cũng không ý thức được việc làm của mình. Phải chăng chuyến đi săn của ông Diều là hành trình đánh thức lương tâm con người dưới tác động của cái Đẹp? Ông Diều vào rừng để thỏa mãn thú vui riêng của mình “đi săn trong rừng vào một ngày xuân kể cũng đáng sống”. Ông đã trải qua biết bao nhiêu nhọc nhằn để rồi được kiêu hãnh, tự hào: “Hỏi ai bắn được con khỉ thế này?... bắn được con vật như thế này thì dầu mảnh giáp không còn cũng đáng!”. Hành trình đánh thức lương tri trong con người ông Diều không phải là một con đường dễ dàng mà ở đó xuất hiện sự giằng xé xấu - tốt, quyền lợi - trách nhiệm trong mỗi con người: “Nó cú giãy giữa, nó làm cho ông khổ vô cùng. Ông Diều mệt lả, ông không còn sức giữ con khỉ nữa. Hai

tay con khỉ cào trên ngực ông tóe máu. Cuối cùng, không thể chịu đựng nổi, ông đành tức giận ném nó xuống đất”. Thiên lương có thể lúc mạnh lúc yếu nhưng nó giống như ngọn lửa luôn âm ỉ cháy, luôn sống trong con người, nó là sợi chỉ vô hình nhưng bền chặt giữ con người khỏi cuốn vào vòng xoáy của cuộc đời. Ông Diều đến lúc này chợt nhận ra “Hóa ra ở đời trách nhiệm đè lên từng mỗi sinh vật quả thật nặng nề” và “buồn tẻ tái đến tận đáy lòng”. “Thôi tao phóng sinh cho mày”. Người viết chợt nhớ đến triết lý của đạo Phật “đời là bể khổ” - “quay đầu là thấy bến”. Hành động ấy của ông Diều như một kết quả tất yếu khi lương tâm được đánh thức, ông đã thực sự “ngộ”. Hoa tử huyền có lẽ là sự báo hiệu kết thúc của chuyến đi săn - kết thúc hành trình trở về với thiên lương. Biến thể cổ mẫu rừng với biểu tượng của hoa tử huyền đã làm ngời sáng lên vẻ đẹp tấm lòng thiên lương của con người. *Muối của rừng* thực sự là một truyện ngắn hay “kết tủa” tinh chất Nguyễn Huy Thiệp, hết như muối đọng hạt trắng muối từ nước biển lênh loang phơi chín dưới nắng mặt trời. Trí tưởng tượng đặc biệt kiểu Nguyễn Huy Thiệp đã đẩy nhân vật một ông lão cô độc, chớm già vào rừng. Ông đi săn với nỗi muộn phiền cùng bao hệ lụy trần thế ám ảnh. Ra khỏi rừng, được chính cuộc đi săn “tẩy rửa”, ông buông bỏ hết, cả áo quần, cả con khỉ đực đã vất vả săn được, chỉ mang theo “tấm thân rày đã nhẹ nhàng”, với độc trọi cảm giác “phóng sinh” trong trẻo. Nhà phê bình Nguyễn Thanh Sơn đã hoàn toàn có lý khi nhận xét: *Muối của rừng* chính là bài ca trữ tình ca ngợi sức mạnh kỳ diệu của thiên lương.

3. Kết luận

Có thể thấy việc khảo sát cổ mẫu trong tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp và giải mã những ý nghĩa của thế giới cổ mẫu này theo con đường phê bình cổ mẫu là một hướng nghiên cứu mới, phù hợp với xu hướng phê bình văn học hiện đại hiện nay. Nó góp phần tạo nên một góc nhìn mới về truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp đặt trong cách nhìn lịch đại và đồng đại. Trong mỗi truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp không phải chỉ có một cổ mẫu duy nhất mà thường

là sự đan cài của một số cổ mẫu, chúng có thể có quan hệ đẳng cấu, bổ sung hoặc tương phản với nhau, làm bật lên một cổ mẫu trung tâm hoặc chủ đề chung của tác phẩm. Hơn nữa, các hướng nghĩa biểu trưng phong phú của cổ mẫu trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp lại vừa là sự tiếp thu ý nghĩa nguyên khởi của mẫu gốc truyền thống, vừa là sự điều chỉnh, sáng tạo của cá nhân nhà văn, nó “thấm đẫm cảm quan phương Đông với dấu ấn của các quan niệm Phật giáo, Lão giáo”. Chính vì thế, đọc truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, dù độc giả có gặp lại những cổ mẫu xưa cũ, người ta cũng có cảm giác như gặp “người quen lạ mặt” (mượn chữ của Bêlinxki). Thế giới cổ mẫu đa trị ấy là những chất liệu nghệ thuật quan trọng giúp nhà văn truyền tải được những thông điệp về cuộc sống và con người đến bạn đọc một cách kín đáo, ý vị và sâu xa đúng như K. G. Jung từng nhận định: *Nỗi buồn sáng tạo dẫn đưa nghệ sĩ đi vào bề sâu cho tới khi nó tìm thấy trong vô thức mình cái nguyên tượng có khả năng bù đắp lại cao nhất sự tổn thất và què quặt của tinh thần hiện đại.*

Các nhà phê bình mới (new critics) thừa nhận rằng các năng lực tạo hình của *Vô thức tập thể* như “một con đường riêng để mở ra khu rừng vốn rậm rịt những ảnh hình của mơ mộng nghệ thuật, hay những trò chơi ú tim của chốn tiềm thức”. Sống trong môi trường chung văn hóa, thời đại, cổ mẫu dù đã lùi sâu vào quá khứ nhưng vẫn sống động trong tác phẩm với rất nhiều mối quan hệ, theo thời gian và qua không gian, nó sẽ được liên tục bổ sung ý nghĩa mới. Chính vì thế, ý nghĩa biểu tượng trong tác phẩm hoàn toàn

không cố định, không giới hạn, nó vẫn luôn phát triển và kích thích trí tưởng tượng cũng như khả năng sáng tạo của độc giả. Chất liệu sáng tạo của nhà văn mang dấu vết của chất liệu văn hóa dân gian được “đọc lại” và người đọc sẽ có cơ hội tìm thấy ở xu hướng phê bình cổ mẫu những vẫy gọi mới từ chiều sâu của văn bản.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Huy Thiệp (2004), *Nguyễn Huy Thiệp truyện ngắn*, Nhà xuất bản Hội nhà văn, Hà Nội.
2. Lê Thị Hồng Hạnh, “*Biểu tượng nước trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp*”, Website Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, truy cập ngày 21 tháng 4 năm 2009, <http://nguvan.hnue.edu.vn>.
3. Lưu Thị Thu Hà (2008), *Sự vận động của truyện ngắn Việt Nam từ 1986 đến nay, nhìn từ góc độ thể loại*, luận văn Thạc sĩ văn học, tài liệu chưa xuất bản, đã được sự đồng ý của tác giả, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQGHN), Hà Nội.
4. Nguyễn Quang Huy (2012), “*Thử dẫn vào nghiên cứu văn học từ góc nhìn cổ mẫu*”, *Tạp chí Sông Hương*, truy cập ngày 23 tháng 7 năm 2012 <http://tapchisonghuong.com.vn>
5. Lưu Đức Trung (2004), *Văn học Ấn Độ*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Thanh Xuân (2007), “*Đi tìm cổ mẫu trong văn học Việt Nam*”, *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, truy cập ngày 22 tháng 1 năm 2009, <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn>.

SUMMARY

DECODE NATURAL ARCHETYPES IN NGUYEN HUY THIEP'S SHORT STORIES

Dang Le Tuyet Trinh

Faculty of Social Science and Humanities, Hung Vuong University

The archetype is always multi-valued. When to find and decode natural archetypes such as soil, water, fire in Thiep's short stories, we recognize and generalize several layers of meaning: (1) The natural archetype is lively elements which express transformation of nature; (2) The natural archetype is the symbol of human demands, all species' demand and disaster for human; (3) The natural archetype is the symbol of time, life; (4) The natural archetype is symbol of the spiritual human. The multi-valued archetype is important artistic materials which help writers transmit messages about life and human to reader discreetly and deeply.

Key words: *The archetype, natural archetypes.*

THIẾT KẾ DẠNG TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG NHÓM THEO BÀN ĐỂ GIẢI QUYẾT NHIỆM VỤ HỌC TẬP THỐNG NHẤT

Hà Thị Lịch

Phòng QLKH&QHQT, Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Trong dạy học lịch sử, dạng tổ chức hoạt động nhóm theo bàn để thực hiện chung một nhiệm vụ là một dạng tổ chức hoạt động nhóm kết hợp giữa cách phân chia, thành lập nhóm với cách phân chia nhiệm vụ học tập. Đây là một dạng tổ chức hoạt động nhóm mới, vừa phù hợp với thực tiễn dạy học vừa khắc phục được tính hình thức trong tổ chức hoạt động nhóm hiện nay. Giáo viên Lịch sử khi sử dụng dạng này trong Tổ chức hoạt động nhóm cần lưu ý không nên vận dụng một cách rập khuôn máy móc, tránh lạm dụng dạng tổ chức hoạt động nhóm này quá nhiều trong dạy học lịch sử, nên có sự chọn lọc và vận dụng một cách mềm dẻo, linh hoạt.

Từ khóa: Tổ chức hoạt động nhóm, dạy học lịch sử, tổ chức hoạt động nhóm theo bàn.

1. Đặt vấn đề

Tổ chức hoạt động nhóm (TCHĐN) trong dạy học lịch sử (DHLS) là một trong những hình thức đổi mới quá trình dạy học nhằm phát huy năng lực nhận thức độc lập, sáng tạo của học sinh (HS) và giúp cho các em rèn luyện khả năng tư duy thực hành, khả năng diễn đạt trước đám đông. Từ những mục đích có thể đạt được trên khi sử dụng TCHĐN trong DHLS, có thể khẳng định được rằng: Đây là một cách tổ chức dạy học cần thiết và hoàn toàn phù hợp với lứa tuổi trung học phổ thông (THPT) và với đặc trưng riêng của bộ môn lịch sử. Tuy nhiên, theo kết quả điều tra thực tế thì hiện nay, tần suất và mức độ sử dụng phương pháp này của các giáo viên (GV) Lịch sử còn chưa nhiều, chưa phát huy được hiệu quả cũng như những ưu điểm của TCHĐN. Vì vậy, việc nghiên cứu, thiết kế các dạng TCHĐN trong DHLS là một việc làm cần

thiết góp phần giúp GV Lịch sử có thể TCHĐN thành công trong dạy học.

Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu trong và ngoài nước về TCHĐN, đồng thời căn cứ vào đặc trưng của DHLS ở trường phổ thông, chúng tôi đưa ra một dạng TCHĐN mà theo chúng tôi nó có tính khả thi, dễ thực hiện khi GV vận dụng vào giảng dạy lịch sử ở trường THPT. Đó là dạng TCHĐN theo bàn để giải quyết nhiệm vụ học tập thống nhất.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở hình thành dạng TCHĐN theo bàn để giải quyết một nhiệm vụ thống nhất

Khi TCHĐN, yếu tố không gian là một điều kiện rất quan trọng để TCHĐN thành công. Đối với các nước phát triển thì điều kiện không gian đáp ứng rất đầy đủ, thuận tiện, trái lại đối với Việt Nam điều kiện này lại rất khó khăn, bất tiện.

Ở các nước phát triển, không

gian lớp học đã được thiết kế phù hợp cho TCHĐN. Chẳng hạn như ở Singapo lớp học phổ thông thường có diện tích là 90m² với 40 học sinh (HS). Ở Phần Lan diện tích lớp học khoảng từ 64 đến 70m², song mỗi lớp nhiều nhất chỉ có 20 HS. Còn ở Việt Nam, thực tế hiện nay theo quy định của Bộ GD và đào tạo diện tích trường chuẩn quốc gia đối với khối THPT của Việt Nam là 1,5m²/1HS, như vậy, với các lớp 45 HS thì diện tích lớp học là 60m². Đối với phương pháp dạy học truyền thống thì diện tích lớp học này đã đáp ứng được môi trường học tập hợp lý. Nhưng đối với việc TCHĐN diện tích lớp học như vậy là chưa đảm bảo yêu cầu. Hầu như bàn ghế trong lớp học được kê sát vào nhau, không còn chỗ trống để có thể dịch chuyển, kê và xoay lại bàn ghế theo ý đồ tạo lập các nhóm học tập của GV.

Trong DHLS, khi GV tiến hành TCHĐN, HS rất cần một

khoảng không gian thoải mái để di chuyển xung quanh, làm việc theo nhóm, chuẩn bị các bản vẽ, mô hình, bản đồ, tranh ảnh, sơ đồ, niên biểu,... có kích thước khá lớn. Như phân tích ở trên, rõ ràng khi GV tiến hành TCHĐN ở điều kiện không gian lớp học của Việt Nam, GV buộc phải tính đến cách thức chia nhóm sao cho phù hợp. Bởi nếu GV chia lớp thành các nhóm học tập theo chủ đích hoặc ngẫu nhiên thì rất khó thực hiện, khi đó sẽ phải thay đổi vị trí của HS, thay đổi cách sắp xếp chỗ ngồi, kê lại bàn ghế,... tạo ra một sự xáo trộn trong lớp học cộng với việc mất thời gian, gây ồn, bất tiện. Do đó, GV phổ thông thường chia nhóm theo bàn cho thuận tiện và dễ dàng lại nhanh gọn.

Hơn nữa hiện nay, dung lượng của một bài học lịch sử khá dài trong khi đó thời lượng của một tiết học lịch sử chỉ có 45 phút, vì vậy khi lên lớp do lo sợ thiếu thời gian, chầy giáo án GV dành thời lượng cho việc TCHĐN rất ít. Do đó, để tiết kiệm thời gian thì hình thức phân công các nhóm cùng thực hiện một nhiệm vụ là hình thức mà hiện nay GV phổ thông thường xuyên sử dụng trong giờ dạy lịch sử.

Từ những phân tích trên, chúng tôi đã lựa chọn và thiết kế dạng nhóm theo bàn để giải quyết một nhiệm vụ thống nhất.

2.2. Bản chất của tổ chức nhóm theo bàn để thực hiện nhiệm vụ thống nhất

Dạng TCHĐN theo bàn thực hiện chung một nhiệm vụ là một dạng TCHĐN kết hợp giữa cách phân chia, thành lập nhóm với

cách phân chia nhiệm vụ học tập.

Đây là một dạng TCHĐN mới, vừa phù hợp với thực tiễn dạy học vừa khắc phục được tính hình thức trong TCHĐN hiện nay.

TCHĐN theo bàn thực hiện một nhiệm vụ chung là một dạng của TCHĐN theo đó trước hết HS sẽ được ghép với nhau thành một nhóm, những HS này thường có vị trí ngồi liên kề hoặc cách nhau một khoảng cách rất nhỏ. Khi GV TCHĐN theo bàn sẽ tiết kiệm được thời gian, không cần phải sắp xếp, dịch chuyển chỗ ngồi của HS mà vẫn đảm bảo được ưu thế của hoạt động nhóm. Sau đó, GV yêu cầu các nhóm thực hiện một nhiệm vụ chung. Dạng TCHĐN này giúp GV dễ dàng thuận tiện hơn trong việc đánh giá, so sánh tương quan giữa các nhóm. Mục đích của việc GV cho các nhóm làm cùng một nhiệm vụ là để thi đua xem nhóm nào làm tốt nhất, hay nhất và nhanh nhất. Nhiệm vụ ở đây có thể là bình luận, phân tích, giải thích,... một chủ đề lịch sử hoặc một sự kiện lịch sử nào đó hoặc cũng có thể là nhiệm vụ vẽ sơ đồ, lập niên biểu, lập bảng thống kê,... một vấn đề lịch sử nào đó. Đặc biệt, khi TCHĐN theo bàn chung nhiệm vụ nếu GV khéo léo trong khâu tổ chức HS báo cáo kết quả nhóm thì sẽ kích thích được sự cạnh tranh lành mạnh giữa các nhóm HS. Từ đó tạo cho các em động cơ để học tập tích cực.

2.3. Thiết kế dạng TCHĐN theo bàn để giải quyết một nhiệm vụ thống nhất

** Các kiểu TCHĐN theo bàn*

- Nhóm cặp đôi: 2 HS ngồi

gần nhau ghép lại thành một nhóm.

- Nhóm bàn đơn: chia nhóm theo đơn vị bàn.

- Nhóm bàn kép: Hai bàn liền kề nhau quay lại với nhau thành một nhóm.

** Các dạng bài tập lịch sử sử dụng khi TCHĐN theo bàn*

Dạng TCHĐN theo bàn dựa trên cơ sở HS trong nhóm trao đổi đàm thoại với nhau về một nội dung nào đó của bài học lịch sử. Thay vì nêu câu hỏi để từng HS trả lời, GV sẽ nêu nhiệm vụ cho các nhóm để HS tự trao đổi với nhau. Những nhiệm vụ GV thường giao cho nhóm theo bàn như sau:

+ Tổ chức nhóm trao đổi những kiến thức lịch sử mang tính tái hiện: Dạng này nhằm gợi kiến thức đã học để tiếp thu kiến thức mới và để khái quát hóa, hệ thống hóa kiến thức. Nó giúp cho HS củng cố, hiểu sâu hơn kiến thức cũ, làm cơ sở cho việc tiếp nhận kiến thức mới. Hình thức này thường được tiến hành vào đầu tiết học hoặc trong tiến trình bài giảng, khi cần nhắc lại kiến thức cũ có liên quan đến nội dung bài học để củng cố kiến thức cũ, làm nền cho việc tiếp nhận kiến thức mới, giúp HS phát triển khả năng phân tích, suy đoán, liên hệ,...

Khi học bài 11, "Tây Âu thời hậu kì trung đại", sách giáo khoa (SGK) Lịch sử lớp 10, phần 1 "Những cuộc phát kiến địa lý". Thông thường GV giao nhiệm vụ cho các nhóm thảo luận nguyên nhân của cuộc phát kiến địa lý? HS sẽ thảo luận trên cơ sở đọc SGK lịch sử lớp 10 và trả lời được câu hỏi và

đưa ra nguyên nhân khách quan đó là con đường giao lưu buôn bán qua Tây Á và Địa Trung Hải bị người Ả Rập độc chiếm. Vì thế vấn đề cấp thiết đặt ra là phải tìm một con đường thương mại mới giữa phương Đông và phương Tây. Nhưng nếu GV yêu cầu các em tìm hiểu con đường "cũ" là con đường nào? Nó có từ bao giờ? Và hoạt động thương mại giữa phương Đông và phương Tây diễn ra như thế nào trên con đường đó? Khi trả lời được câu hỏi đó, tức là kiến thức của các em đã chuyển từ mức độ biết chuyển sang hiểu và nắm sâu kiến thức, kiến thức cũ của các em được tái hiện về con đường tơ lụa, con đường bộ giao lưu buôn bán Đông - Tây, và các em sẽ phải suy luận để rút ra kết luận.

+ Tổ chức nhóm trao đổi nhằm phân tích và khái quát hóa kiến thức lịch sử.

Dạng này nhằm làm cho HS tiếp thu tốt kiến thức trình bày, hiểu được tính logic, bản chất của sự kiện lịch sử. Trong dạng hoạt động này, GV hướng dẫn HS phân tích và đánh giá các sự kiện lịch sử. Nhiệm vụ nêu ra cho nhóm để HS trao đổi. Kiểu này thường liên quan đến các sự kiện cơ bản, đòi hỏi sự vận dụng tổng hợp của nhiều hiện tượng để tìm ra tính logic, bản chất của sự kiện đó.

Khi học bài 10 "Thời kỳ hình thành và phát triển của chế độ phong kiến ở Tây Âu" (từ thế kỷ V đến thế kỷ XIV) mục 2, "Sự xuất hiện các thành thị trung đại" (SGK Lịch sử lớp 10), sau khi giảng xong mục này, GV chia lớp thành 10 nhóm nhỏ,

mỗi nhóm từ 3-5 HS ngồi chung bàn, yêu cầu trao đổi nhóm để thực hiện nhiệm vụ giống nhau như sau "Tại sao nói thành thị Tây Âu ra đời nó giống như một chất axít làm bào mòn nền kinh tế tự cung tự cấp". Để thực hiện nhiệm vụ này, HS cần phân tích tìm ra những luận chứng để chứng minh ý kiến trên là đúng. Các em sẽ phải hình dung lại nền kinh tế tự cung tự cấp ở lãnh địa tồn tại như thế nào và từ khi thành thị ra đời nền kinh tế lãnh địa đã bị thay đổi ra sao. Các em sẽ rút ra nhận xét về vai trò của thành thị như bộ mặt kinh tế của Tây Âu đã thay đổi nhanh chóng từ khi thành thị ra đời. Thành thị ngày càng đóng vai trò quan trọng trọng trong đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội ở Tây Âu. Kinh tế thành thị là nền kinh tế hàng hóa – tiền tệ, là một lực lượng kinh tế - xã hội mới tiến bộ và đang phát triển. Nó từng bước đẩy lùi nền kinh tế tự nhiên trong các lãnh địa. Thị dân tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của nông thôn, đồng thời cung cấp cho nông thôn những sản phẩm quan trọng như nông cụ, vải vóc, các nhu yếu phẩm trong sinh hoạt như muối, diêm, xà phòng,... Lãnh chúa cũng không cần những sản phẩm thủ công của nông dân trong lãnh địa nữa, họ ưa thích những sản phẩm do thị dân làm ra. Nó vừa đẹp hơn, tinh xảo hơn lại phong phú hơn. Vì thế, nông dân phải đem bán những nông phẩm của mình để lấy tiền nộp địa tô cho lãnh chúa. Tô tiền đã dần thay thế cho tô hiện vật. Từ sự phân tích trên, HS rõ ràng

đã thấy được sự thay đổi của bộ mặt Tây Âu trung đại, nền kinh tế tự cung tự cấp mất đi thay vào đó là nền kinh tế hàng hóa, tất cả là nhờ có sự ra đời của thành thị.

+ TCHĐN theo bàn để trao đổi kiểm tra lẫn nhau.

Dạng này được tổ chức với những nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể đòi hỏi tư duy nhanh của HS trong một thời gian ngắn. Mục đích của nó là xem xét việc tiếp thu kiến thức của HS trong học tập để đánh giá, bổ sung, điều chỉnh cách dạy, cách học của cả GV và HS.

- Việc trao đổi này thường được tiến hành xen vào bài giảng hoặc khi kiểm tra bài cũ. Tổ chức nhóm trao đổi, kiểm tra không chỉ nhằm xem xét HS nắm sự kiện lịch sử và cả khả năng phân tích, khái quát, hệ thống hóa và thực hành của HS.

Ví dụ: Sau khi học xong mục "các cuộc phát kiến địa lý", GV sẽ chia lớp thành các nhóm nhỏ theo bàn. Mỗi nhóm sẽ được GV phát cho một mỗi thành viên một phiếu học tập với nhiệm vụ lập bảng thống kê các cuộc phát kiến địa lý lớn diễn ra vào thế kỷ XIV, XV. Trên cơ sở những kiến thức đã được học, từng HS trong nhóm sẽ tự mình điền thông tin trong phiếu trong vòng 3 phút. Sau đó các em thảo luận rất nhanh và đưa ra sản phẩm của nhóm mình là một bảng thống kê đúng và chính xác về các cuộc phát kiến địa lý. Bước tiếp theo là các em tự chấm phiếu của nhau dựa trên đáp án đúng của nhóm. Bạn nào sai hoặc thiếu sẽ bị trừ điểm. Như vậy với dạng bài tập này, GV thu được rất nhiều kết

quả, ngoài việc HS tiếp thu được nhanh và bền kiến thức, các em còn hình thành rất nhiều kỹ năng như kỹ năng làm bài trên phiếu, kỹ năng tranh luận, trao đổi đàm thoại với nhóm bạn, kỹ năng đánh giá lẫn nhau trong nhóm,...

** Quy trình TCHĐN theo bàn*

Dù dạng TCHĐN theo bàn có rất nhiều kiểu khác nhau tuy nhiên TCHĐN theo bàn cần tuân thủ các bước sau:

Bước 1: Thành lập nhóm

Bước 2: Giao nhiệm vụ cho các nhóm

Bước 3: Làm việc nhóm

Bước 4: Đánh giá, tổng kết

Tuy nhiên, với dạng nhóm này không nhất thiết lúc nào cũng phải có nhóm trưởng và thư ký.

2.4. Một số lưu ý khi TCHĐN theo bàn giải quyết một nhiệm vụ thống nhất

Nhiệm vụ GV giao cho nhóm thông qua bài tập nhóm phải cụ thể, rõ ràng không trừu tượng. Bởi nếu nhiệm vụ được giao cho các nhóm quá mơ hồ hoặc quá trừu tượng, cuộc thảo luận có thể bị mất phương hướng hoặc bị bế tắc.

TCHĐN theo bàn phải đảm bảo trong nhóm không được phép để HS nào đó lạc đề, rời ra khỏi vòng xoáy của buổi thảo luận. Tránh hiện tượng nhóm tồn tại một vài HS uể oải, không tập trung, làm việc riêng,...

Do nhóm theo bàn có số lượng thành viên rất ít, nên thuận lợi trong việc tranh luận, ý kiến đưa ra chỉ có từ 2 đến 3 nên các em rất dễ đi đến thống nhất ý kiến với nhau. Vì vậy, kiểu nhóm này không nhất thiết phải có nhóm trưởng và thư ký.

3. Kết luận

Dạng TCHĐN theo bàn thực hiện chung một nhiệm vụ có thể sử dụng thường xuyên, đồng thời có tác dụng giảm thiểu thời gian TCHĐN, dễ làm, dễ thực hiện. Đây là một dạng TCHĐN có tính khả thi cao, nó khắc phục rất rõ nhược điểm hiện nay của lớp học Việt Nam. Hơn nữa, TCHĐN theo bàn còn không gây ồn ào, ảnh hưởng đến các giờ học khác.

Có thể nói, mỗi một dạng TCHĐN lại có ưu và nhược điểm riêng, mỗi dạng lại có những đặc trưng riêng trong

việc thành lập nhóm, tổ chức thảo luận nhóm,... Vì thế, các GV Lịch sử khi sử dụng dạng này trong TCHĐN phải nghiên cứu rất sâu và kỹ. GV cần rất lưu ý không nên vận dụng các hình thức này một cách rập khuôn máy móc, tránh lạm dụng dạng TCHĐN này quá nhiều trong DHLS, nên có sự chọn lọc và vận dụng một cách mềm dẻo, linh hoạt các dạng TCHĐN.

Tài liệu tham khảo

1. Đinh Văn Tiến (2011), *Cẩm nang phương pháp sư phạm*, Nhà xuất bản Tổng hợp Hồ Chí Minh.

2. Nguyễn Thị Oanh, *Làm việc theo nhóm*, NXB Trẻ thành phố Hồ Chí Minh.

3. Robyn M. Gillies & F. Ashman (2007), *Co-operative Learning. The social and intellectual outcomes of learning in groups*, Routledge.

4. Cleste M. Brody and Nell Davidson (1998), *Professional Development for Cooperative Learning. Issues and Approaches*, State University of New York Press.

SUMMARY

STUDENTS WORKING GROUP BY DESK TO SOLVE THE SAME LEARNING TASK

Ha Thi Lich

Department of Research Planning and International Relations, Hung Vuong University

In teaching history, group work organized via desks to carry out the same duty is one of the form that combines the way of the group division and learning task distribution. This is a new form of group work which is appropriate with the real teaching practice and improves the formality in organizing group work now. When teachers of history apply it in organizing group work, they should pay attention not to imitate and avoid making use of group work in teaching history. The teachers should select and apply it in a flexible way.

Key words: Group work, teaching history, group-work via desk.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Lưu Thế Vinh

Bộ môn Lý luận chính trị, Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Việc đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy là yêu cầu sống còn đối với việc nâng cao chất lượng dạy học, đặc biệt là đối với các học phần Lý luận Chính trị. Từ khi chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ, Bộ môn Lý luận Chính trị, Trường Đại học Hùng Vương đã quan tâm tới việc đổi mới phương pháp giảng dạy, cơ cấu nội dung chương trình, tuy nhiên, thực tế giảng dạy cho thấy vẫn cần có những thay đổi cho phù hợp.

Từ khóa: *Chất lượng dạy học, phương pháp dạy học, học chế tín chỉ.*

1. Mở đầu

Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin là một học phần khó đối với sinh viên nói chung và sinh viên Trường Đại học Hùng Vương nói riêng. Một phần vì đây là học phần bắt buộc đối với sinh viên năm đầu, khi mà sinh viên vẫn còn bị ảnh hưởng bởi lối học tập thụ động của bậc phổ thông. Mặt khác, nội dung, phương pháp dạy và học của chúng ta cũng chưa phù hợp. Mỗi giảng viên chưa thực sự trang bị được cho mình những kiến thức, kỹ năng cần thiết để lôi cuốn sinh viên học tập. Để nâng cao chất lượng dạy và học học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin ở Trường Đại học Hùng Vương ngoài việc nâng cao ý thức học tập của sinh viên, đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên thì việc thay đổi cơ cấu nội dung chương trình, bài giảng của giảng viên cho phù hợp cũng là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng.

2. Một số khó khăn ở Trường Đại học Hùng Vương

Hiện nay, đội ngũ giảng viên Bộ môn Lý luận Chính trị còn thiếu, còn yếu và không cân đối. Trong tổng số 16 cán bộ giảng viên (1 giáo vụ, 15 giảng viên) có 9 thạc sỹ (có 4 nghiên cứu sinh), 7 đại học (4 đang học cao học); trong đó: 7 người chuyên ngành Triết học, 2 chuyên ngành Kinh tế chính trị, 1 Chủ nghĩa xã hội khoa học, còn lại là các chuyên ngành khác. Đa phần là các giảng viên trẻ, mặc dù có nhiệt huyết nhưng thiếu kinh nghiệm, hạn chế về điều kiện gia đình (nữ chiếm đa số 12/16), lại phải đảm nhận một khối lượng công việc lớn, do đó, phần nào chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học và nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

Việc tổ chức lớp học theo hình thức lớp ghép với số sinh viên bình quân 100 – 150 sinh viên/1 lớp học phần, cũng là một lý do khiến chất lượng giảng dạy bị ảnh hưởng, việc đổi

mới phương pháp dạy học thực hiện không thường xuyên, chưa hiệu quả. Số sinh viên/giảng viên cao gây khó khăn cho hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả học tập của sinh viên và phần nào đó ảnh hưởng tới ý thức, động lực học tập của sinh viên.

Việc thay đổi chương trình theo hướng tích hợp cũng gây ra không ít khó khăn cho cả người dạy và người học (Môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin là sự tích hợp nội dung của các học phần Triết học Mác - Lênin, Kinh tế Chính trị Mác - Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học trước đây). Theo yêu cầu đổi mới, một giảng viên phải đảm nhận dạy các phần nội dung mà không phải là chuyên ngành (chuyên ngành Kinh tế chính trị phải dạy Triết học; chuyên ngành Triết học phải dạy Chủ nghĩa xã hội khoa học...) vì vậy, độ sâu kiến thức và nội dung bài dạy còn nhiều hạn chế. Nhiều nội dung sinh viên chưa

hiểu hoặc hiểu chưa sâu không có điều kiện để trao đổi và được giải đáp, dẫn đến chất lượng không cao.

Những khó khăn đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả học tập của sinh viên trong thời gian qua. Theo Báo cáo tổng kết năm học hàng năm của Bộ môn Lý luận Chính trị cho thấy, năm học 2008 – 2009 kết quả học tập của sinh viên đạt loại giỏi là 19,3%, loại khá 45,3%, loại trung bình là 35,2%. Năm học 2009 – 2010, kết quả là hơn 70% đạt yêu cầu, trong đó loại khá và giỏi đạt khoảng 30%. Năm học 2010 – 2011, được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của lãnh đạo nhà trường, bộ môn đã xây dựng xong đề cương bài giảng theo học chế tín chỉ cho tất cả các học phần do bộ môn quản lý; các giảng viên bộ môn tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường đổi mới công tác kiểm tra đánh giá, vì vậy kết quả học tập của sinh viên được nâng lên đáng kể: hơn 90% sinh viên có kết quả đạt trung bình trở lên với 36% đạt loại khá và giỏi, không có sinh viên yếu kém.

Có thể thấy kết quả học tập các môn Lý luận chính trị nói chung và học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin nói riêng của sinh viên có sự thay đổi theo hướng tích cực, tỷ lệ sinh viên có kết quả học tập đạt yêu cầu tăng lên từng năm, tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên đạt điểm khá và giỏi còn ít, trung bình chỉ khoảng 30%. Để nâng cao hơn nữa chất lượng học tập và giảng dạy học phần Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, theo tôi cần có những sự thay đổi trong gian tới.

3. Một số kiến nghị

Trước hết, giảng viên cần phải xây dựng lại kết cấu nội dung chương trình, bài giảng phù hợp hơn cho từng năm học, kỳ học và từng bài học. Theo chương trình môn học dành cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác- Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh trình độ đại học, cao đẳng được ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, thời lượng môn học gồm 5 tín chỉ (phần 1: 2 tín chỉ; phần 2 và 3: 3 tín chỉ). Để vẫn đảm bảo được mục tiêu của môn học, cũng như đảm bảo bảo độ sâu về nội dung bài dạy, có thể thực hiện chia thành 2 kỳ tương ứng phần 1 kỳ 1; phần 2 và 3 kỳ 2, tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí giảng viên, cũng như có đủ thời gian để giảng viên đi sâu vào các nội dung trọng tâm, hướng dẫn sinh viên tự học và trao đổi phản hồi ý kiến. Đồng thời góp phần giảm bớt gánh nặng cho sinh viên.

Thực tế giảng dạy tại Đại học Hùng Vương thời gian qua cho thấy, với 5 tín chỉ, tổng số giờ thực hiện là 100 tiết (50 lý thuyết, 50 thảo luận, bài tập), thực hiện trong vòng 15 tuần là áp lực lớn không chỉ đối với sinh viên, mà còn ngay cả với các giảng viên. Giảng viên phải chạy theo chương trình để đảm bảo cả thời gian và khối lượng kiến thức cần cung cấp cho sinh viên, nên không còn nhiều thời gian để nghiên cứu, đào sâu các nội dung, cũng như không đủ thời gian trao đổi và hướng dẫn sinh viên tự học.

Thứ hai, điều chỉnh theo

hướng dạy theo chuyên đề. Hàng năm, hàng kỳ trên cơ sở nội dung chương trình, giảng viên lựa chọn một số chuyên đề, định hướng những nội dung trọng tâm để dạy. Một mặt, tạo áp lực buộc giảng viên phải tự nghiên cứu các nội dung mới, cái mà mình còn thiếu, chưa sâu để có thể đáp ứng được yêu cầu của sinh viên. Đồng thời, tạo động lực để các giảng viên trẻ tích cực học tập, trao đổi từng bước nâng cao trình độ chuyên môn. Mặt khác, giảng viên có điều kiện gần các vấn đề lý luận với thực tiễn thông qua việc lựa chọn các vấn đề thời sự để sinh viên vận dụng lý luận để giải quyết, tạo nên hứng thú học tập cho sinh viên.

Ví dụ, khi giảng về nội dung ở phần 2 học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin, giảng viên có thể đặt ra các vấn đề như: Sự cần thiết, tất yếu phát triển kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay; những lợi thế của việc phát triển kinh tế thị trường là gì? hay các vấn đề về lạm phát, khủng hoảng kinh tế, công ty cổ phần... Khi đó, sinh viên sẽ vận dụng cơ sở lý luận để giải đáp, từ đó có thể phát huy tính tích cực, khả năng tư duy, sáng tạo của sinh viên.

Thứ ba, cần thay đổi cơ cấu giờ thực hiện và cách thực hiện giờ dạy, theo hướng giảm bớt giờ trên lớp, tăng giờ tự học của sinh viên. Hiện nay, cơ cấu giờ thực hiện theo chương trình của Bộ môn Lý luận Chính trị là 100 tiết (50 phút/1tiết), trong đó: 50 lý thuyết, 50 thảo luận trên lớp. Trên thực tế giờ thảo luận khó thực hiện vì thời gian hạn chế, hơn nữa do lớp đông nên việc

kiểm tra, đánh giá gặp nhiều khó khăn, không hiệu quả. Vì vậy, cần có sự thay đổi trong cơ cấu giờ thực hiện, theo hướng: 50 tiết lý thuyết được thực hiện trên lớp là khoảng thời gian giảng lý thuyết, định hướng về nội dung và hướng dẫn tự học. Còn 50 tiết thảo luận có thể thực hiện theo hướng tăng thời gian tự học của sinh viên thông qua làm bài tập nhóm hoặc tiểu luận.

Việc này không thể thay thế hoàn toàn giờ thảo luận trên lớp, tuy vậy, việc làm bài tập nhóm sẽ góp phần giảm thời gian học tập trên lớp của sinh viên, giảm cảm giác nhàm chán khi học trên lớp. Qua bài tập nhóm, tiểu luận, giảng viên xây dựng các nội dung hoạt động, buộc sinh viên phải tự tìm tài liệu, tự tìm phương pháp học, từ đó phát huy tính tích cực, chủ động của sinh viên trong học tập, từng bước rèn luyện kỹ năng đặt câu hỏi, tranh luận, thuyết trình và khả năng nghiên cứu cho sinh viên - điều mà sinh viên nói chung còn yếu. Việc làm bài tập nhóm, tiểu luận bên cạnh việc yêu cầu sinh viên hiểu và vận dụng lý thuyết vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn, còn giúp giảng viên đánh giá chính xác kết quả học tập của sinh viên thông qua việc thuyết trình trên lớp (theo nhóm hoặc cá nhân). Bên cạnh đó, việc làm bài tập nhóm cho phép giảng viên lựa chọn một cách linh hoạt các chuyên đề, các nội dung phù hợp với từng chuyên ngành khác nhau, tạo hứng thú học tập và có thể phát huy được sở trường của sinh viên.

Cuối cùng, cần thay đổi cơ chế đánh giá kết quả học tập của sinh viên, theo hướng giảm bớt áp lực, gánh nặng về điểm của bài thi học phần. Hiện nay, cơ cấu điểm đang được áp dụng là điểm thành phần chiếm 30%, điểm thi học phần 70%, gây nên áp lực lớn với bài thi học phần, đồng thời không

tạo được động lực thu hút người học đến lớp. Để tạo động lực cho người học tham gia các buổi học, tích cực tham gia xây dựng bài, thảo luận... nên thay đổi cơ cấu điểm như sau: Tham dự lớp từ 10 – 20%; bài tập, tiểu luận, kiểm tra, thảo luận 30 – 40% và thi học phần từ 40 – 50%.

4. Kết luận

Để nâng cao chất lượng dạy học, đòi hỏi trước hết người giáo viên cần phải có tâm huyết, giành rất nhiều thời gian và công sức để nâng cao trình độ chuyên môn và đổi mới phương pháp giảng dạy. Trong điều kiện vật chất còn nhiều khó khăn, mức lương cho giáo viên còn rất thấp, tỷ lệ sinh viên/giáo viên cao, nhiều thầy cô phải dạy nhiều lớp, nhiều học phần thì việc đổi mới phương pháp giảng dạy không phải dễ thực hiện. Vì vậy, những thay đổi về cơ cấu nội dung chương trình phù hợp sẽ tạo cơ sở để từng bước nâng cao chất lượng dạy và học học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, vốn được coi là nhàm chán, nặng lý thuyết, không thực tế.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ môn Lý luận Chính trị, *Báo cáo tổng kết năm học các năm: 2008 - 2009; 2009 – 2010; 2010 – 2011.*
2. <http://thuvienphapluat.vn/archive/Quyet-dinh-52-2008-QD-BGDDT-chuong-trinh-Ly-luan-chinh-tri-dai-hoc-cao-dang-dung-cho-sinh-vien-khoi-khong-chuyen-nganh-Mac-Lenin-tu-tuong-Ho-Chi-Minh-vb70733.aspx>
3. Trường Đại học Hùng Vương, Bộ môn Lý luận Chính trị, (2007), *Đề cương chi tiết học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin.*

SUMMARY

IMPROVE THE QUALITY OF TEACHING THE BASIC PRINCIPLES OF MARXISM-LENINISM AT THE HUNG VUONG UNIVERSITY

Luu The Vinh

Department of Political Theory, Hung Vuong University

The innovations of content and teaching methods are vital requirements for improving the quality of teaching, particularly for the subject's political theory. Since transfer to the training of a credit, the Department of Political Theory, Hung Vuong University has concerned about restructuring program content, teaching methods, however, and the actual teaching shows that is still need to be changes accordingly.

Key words: *Teaching quality, teaching methods, training of a credit*

MÔ HÌNH XẾP HÀNG

Lưu Thị Thu Huyền, Bùi Thị Thu Dung

Khoa Toán – Công nghệ

Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Mục đích của quá trình xếp hàng là để giải quyết các vấn đề tắc nghẽn, tối ưu hóa hiệu quả công việc; giảm thiểu thời gian chờ đợi hay bất tiện cho khách hàng; giúp tăng tốc độ sản xuất, và thậm chí là để tiết kiệm cuộc sống. Ở đây chúng tôi đã sử dụng lý thuyết xác suất vào nghiên cứu mô hình xếp hàng M/M/s (với hai trường hợp $s=1$ và $s > 1$), để tìm ra kỳ vọng - như là một tiêu chuẩn để đánh giá và đưa ra quyết định trong những tình huống cần lựa chọn những chiến lược khác nhau, và phương sai - đặc trưng cho mức độ rủi ro của các quyết định. Dựa vào tiêu chuẩn và dự đoán mức độ rủi ro chúng ta có thể lựa chọn được phương án tốt nhất.

Từ khóa: Xếp hàng, mô hình đặc trưng của lý thuyết xếp hàng, hàng đợi M/M/1, hàng đợi M/M/s.

1. Mở đầu

Trong một mô hình xếp hàng, khách hàng từ bên ngoài vào hệ thống và sử dụng khoảng thời gian nào đó để nhận được sự phục vụ của hệ sau đó thì rời khỏi hệ. Điển hình cho mô hình này là trong quá trình lưu lại trong hệ thống, tức các khách hàng đến mà tất cả các trạm phục vụ đều bận thì khách hàng đó phải ngồi chờ cho đến khi trạm rỗi, hiện tượng này xảy ra gọi là quá trình ngưng trệ hay quá trình chờ trong hàng. Hiện tượng xếp hàng có thể quan sát được trong thực tế ở những nơi mà vấn đề tắc nghẽn, quá tải còn tồn đọng, như trong các ngành kinh doanh, trong thông tin liên lạc, y tế, giao thông vận tải,... Người mua sắm chờ đợi trong hàng kiểm tra tại quầy thanh toán; khách hàng xếp hàng tại các ngân hàng, rạp chiếu phim, quán cafe hay trạm y tế; các mạch điện thoại xử lý các cuộc gọi đến theo một trật tự,...

Trong bài báo này chúng tôi chỉ xét đến những mô hình mà hiệu quả làm việc của các trạm là như nhau, và khách hàng chờ đợi trong một hàng. Các mô hình xếp hàng như vậy thường được đặc trưng bởi:

*) Quá trình đến của khách hàng: Giả sử rằng khoảng thời gian giữa hai lần đến liên tiếp là đại lượng ngẫu nhiên có cùng phân phối. Trong thực tế quá trình đến của khách hàng tuân theo quá trình Poisson. Các khách hàng đến có thể đến từng người một hoặc đến theo từng nhóm.

*) Hành vi của khách hàng: Khách hàng đến có thể kiên nhẫn chờ đợi trong một khoảng thời gian dài để được phục vụ hoặc ngược lại có thể rời đi sau một khoảng thời gian chờ đợi.

*) Thời gian phục vụ: Giả sử các khoảng thời gian phục vụ là các đại lượng ngẫu nhiên độc lập và có cùng phân phối. Cũng có khi thời gian phục vụ phụ thuộc vào độ dài hàng đợi, chẳng hạn tốc độ xử lý công việc giảm đi khi mà khối lượng công việc đang chờ xử lý là quá lớn.

*) Quy chế phục vụ: Khách hàng đến có thể được phục vụ từng người một hoặc từng nhóm một. Có các quy tắc cơ bản sau: Đến trước phục vụ trước (FCFS: first come first server, FIFO: first in first out); đến sau phục vụ trước (LCFS: last come first server, LIFO: last in first out); thứ tự ngẫu nhiên; thứ tự ưu tiên; chia công việc để xử lý.

*) Khả năng xử lý: Hệ thống có thể phục vụ một người hay một nhóm người.

*) Hàng đợi: Dung lượng hàng đợi có thể là hữu hạn hay vô hạn.

Các yếu tố cần quan tâm cho một mô hình xếp hàng là:

- Phân phối của thời gian chờ và thời gian trong hệ thống. Thời gian trong hệ thống là tổng của thời gian chờ trong hàng đợi và thời gian phục vụ.

- Phân phối của số lượng khách hàng trong hệ.

- Phân phối của các khoảng bận của dịch vụ (máy chủ). Đó là khoảng thời gian mà trong suốt khoảng đó máy chủ làm việc liên tục.

Trong thực hành ta thường quan tâm đến trung bình các đại lượng như: độ dài hàng đợi (số lượng trung bình khách hàng trong hệ thống), thời gian chờ, thời gian phục vụ.

2. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi đã nghiên cứu tài liệu về xác suất và ứng dụng của nó trong mô hình xếp hàng, cụ thể là hàng đợi M/M/1 và hàng đợi M/M/s, dựa trên các nghiên cứu khởi đầu về lý thuyết xếp hàng của nhà toán học người Đan Mạch Agner Krarup Erlang và dựa trên cách xây dựng mô hình xếp hàng trong tài liệu An Introduction to Stochastic processes and Their Applications của tác giả Chin Long Chiang.

3. Nội dung

3.1. Phương trình cân bằng của mô hình M/M/s

Đây là mô hình có các đặc trưng sau: Có s trạm phục vụ; khách hàng mới đến tuân theo quá trình Poisson với tham số λ ; thời gian dịch vụ có phân phối mũ với tham số μ ; quy trình thực hiện: đến trước phục vụ trước.

Khi cả s trạm đang hoạt động tại thời điểm t thì xác suất để một trạm rỗi trong khoảng thời gian $(t, t + \Delta)$ là $s\mu\Delta + O(\Delta)$

Đặt $X(t)$ là số khách hàng trong hệ tại thời điểm t , bao gồm những khách hàng đã và đang chờ trong hàng, với $X(0) = i$. Ta có xác suất chuyển:

$$P_{i,k}(0, t) = P_r\{X(t) = k \mid X(0) = i\} \quad k = 0, 1, \dots$$

thỏa mãn các phương trình vi phân:

$$\begin{aligned} \frac{d}{dt} P_{i,0}(0, t) &= -\lambda P_{i,0}(0, t) + \mu P_{i,1}(0, t) \\ \frac{d}{dt} P_{i,k}(0, t) &= -(\lambda + k\mu)P_{i,k}(0, t) + \lambda P_{i,k-1}(0, t) + (k+1)\mu P_{i,k+1}(0, t), \quad k = 1, \dots, s-1 \\ \frac{d}{dt} P_{i,k}(0, t) &= -(\lambda + s\mu)P_{i,k}(0, t) + \lambda P_{i,k-1}(0, t) + s\mu P_{i,k+1}(0, t), \quad k = s, s+1, \dots \end{aligned} \quad (1)$$

Định lý: Nếu tất cả các trạng thái trong một quá trình xếp hàng là liên thông với nhau thì giới hạn xác suất

$$\lim_{t \rightarrow \infty} P_{i,k}(0, t) = \Pi_k; \quad i, k = 0, 1, \dots$$

tồn tại và nó không phụ thuộc vào thời gian ban đầu và trạng thái ban đầu i . Tổng các xác suất:

$$\sum_k \Pi_k = 1; \quad (2)$$

Khi $t \rightarrow \infty$. Đặt $X = X(\infty)$ và $P_r\{X = k\} = \Pi_k; \quad k = 0, 1, 2, \dots$ Từ (1) ta suy ra:

$$\begin{aligned} 0 &= -\lambda \Pi_0 + \mu \Pi_1 \\ 0 &= -(\lambda + k\mu) \Pi_k + \lambda \Pi_{k-1} + (k+1)\mu \Pi_{k+1}; \quad k = 1, \dots, s-1 \\ 0 &= -(\lambda + s\mu) \Pi_k + \lambda \Pi_{k-1} + s\mu \Pi_{k+1}; \quad k = s, s+1, \dots \end{aligned} \quad (3)$$

3.2. Hàng đợi M/M/1

3.2.1. Phương trình cân bằng

Khi hệ thống có một trạm phục vụ, từ (3) ta sẽ tìm được:

$$\lambda \Pi_0 = \mu \Pi_1$$

$$\Pi_{k+1} = \frac{\lambda}{\mu} \Pi_k + \Pi_k - \frac{\lambda}{\mu} \Pi_{k-1} \quad (4)$$

Giải hệ (4) bằng phương pháp truy hồi sau đó kết hợp với (2) ta thu được kết quả sau:

$$\text{Giá trị kỳ vọng: } E[X] = \sum_{k=0}^{\infty} k \Pi_k = \sum_{k=0}^{\infty} k \rho^k (1-\rho) = \frac{\rho}{1-\rho}$$

$$\text{Giá trị phương sai: } D[X] = \frac{\rho}{(1-\rho)^2}; \text{ với } \rho = \frac{\lambda}{\mu} \text{ là cường độ vận tải của hệ thống.}$$

3.2.2. Độ dài hàng đợi

Đặt $Q = Q(\infty)$ là số lượng khách hàng trong hàng đợi trong trường hợp hữu hạn và $\{q_n\}$ là phân phối xác suất của Q , tức là:

$$q_n = P_r\{Q = n\} \quad n = 0, 1, \dots$$

$$\text{Ta có: } P_r\{Q = 0\} = P_r\{X = 0 \text{ hoặc } X = 1\} \Leftrightarrow q_0 = (1-\rho) + \rho(1-\rho) = 1-\rho^2$$

$$\text{và } q_n = \Pi_{n+1} = \rho^{n+1}(1-\rho); \quad n = 1, 2, \dots$$

Khi đó giá trị kỳ vọng và phương sai là:

$$E[Q] = \sum_{n=0}^{\infty} n q_n = \sum_{n=0}^{\infty} n \rho^{n+1} (1-\rho) = \frac{\rho^2}{1-\rho}; \quad D[Q] = \frac{\rho^2(1+\rho-\rho^2)}{(1-\rho)^2}$$

3.2.3. Thời gian phục vụ và thời gian chờ

Gọi t là độ dài thời gian cần để đáp ứng dịch vụ cho một khách hàng. Giả định rằng, trong mô hình này t có phân phối mũ với hàm phân phối:

$$h_t(\tau) = \mu e^{-\mu\tau} \quad \tau \geq 0$$

Suy ra giá trị kỳ vọng và phương sai:

$$E(t) = \int_0^{\infty} \tau \mu e^{-\mu\tau} d\tau = \frac{1}{\mu}; \quad D(t) = \frac{1}{\mu^2}$$

Gọi W_n là thời gian chờ của người thứ n trong hàng chờ trước khi được phục vụ.

*) Trong những trường hợp μ không phụ thuộc vào thời gian

$$\text{Ta có: } f_{W_1}(\tau) = h_t(\tau) = \mu e^{-\mu\tau}$$

$$\text{Tổng thời gian chờ của khách hàng thứ 2: } W_2 = W_{11} + W_{12}$$

$$\text{Và } \{f_{W_2}(\tau)\} = \{f_{W_1}(\tau)\} * \{f_{W_1}(\tau)\} \Rightarrow f_{W_2}(\tau) = \int_0^{\tau} [\mu e^{-\mu\xi}] [\mu e^{-\mu(\tau-\xi)}] d\xi = \mu^2 \tau e^{-\mu\tau}$$

$$\text{Tổng quát: } W_n = W_{11} + W_{12} + \dots + W_{1n}$$

Phân phối của W_n là n -tích chập của $\{f_{W_1}(\tau)\}$ với chính nó

$$\{f_{W_n}(\tau)\} = \{f_{W_1}(\tau)\}^{n*} \Rightarrow f_{W_n}(\tau) = \frac{\mu^n \tau^{n-1}}{(n-1)!} e^{-\mu\tau} \quad n = 1, 2, \dots$$

) Trong những trường hợp μ là một hàm theo thời gian: thay W_{11} bằng W_{11}^ ta có:

$$W_2 = W_{11}^* + W_{12}; \quad W_n = W_{11}^* + W_{12} + \dots + W_{1n}$$

Đặt W là độ dài thời gian để một khách hàng đến và chờ trước khi bắt đầu dịch vụ, W là một biến ngẫu nhiên liên tục.

Một khách hàng đến mà hệ thống không có khách hàng nào thì: $P_r\{W=0\}=\Pi_0=1-\rho$

Nếu có n người trong hệ thống thì hàm mật độ của W là:

$$f_w(\tau) = \sum_{n=1}^{\infty} \Pi_n f_{W_n}(\tau) = \sum_{n=1}^{\infty} \rho^n (1-\rho) \frac{\mu^n \tau^{n-1}}{(n-1)!} e^{-\mu\tau} = \rho(1-\rho)\mu e^{-(1-\rho)\mu\tau}; \quad 0 < \tau < \infty$$

$$\text{Và} \quad F_w(\tau) = P_r\{W \leq \tau\} = P_r\{W=0\} + P_r\{0 < W \leq \tau\} = 1 - \rho e^{-(1-\rho)\mu\tau}$$

Khi $\tau \rightarrow \infty$ thì $F_w(\tau) \rightarrow 1$. Do đó:

$$E[W] = \int_0^{\infty} \tau dF_w(\tau) = \frac{\rho}{\mu(1-\rho)}; \quad D[W] = \frac{\rho(2-\rho)}{\mu^2(1-\rho)^2}$$

Tổng thời gian T của một khách hàng trong hệ thống là: $T = W + t$ với hàm mật độ $g_T(\tau)$ và hàm phân phối $G_T(\tau)$:

$$G_T(\tau) = \int_0^{\tau} F_w(\xi) h(\tau - \xi) d\xi = 1 - e^{-(1-\rho)\mu\tau}; \quad 0 \leq \tau < \infty$$

$$g_T(\tau) = G'_T(\tau) = (1-\rho)\mu e^{-(1-\rho)\mu\tau}.$$

Vậy T có phân phối mũ với kỳ vọng và phương sai:

$$E[T] = \frac{1}{(1-\rho)\mu}; \quad D[T] = \frac{1}{(1-\rho)^2 \mu^2}$$

3.2.4. Khoảng thời gian đến và cường độ vận tải

Gọi Y là khoảng thời gian đến giữa hai khách hàng liên tiếp, cường độ khách hàng đến là λ và

$K_Y(\tau)$ là hàm phân phối của Y . Trong mô hình Poisson ta có:

$$P_r\{Y > \tau\} = 1 - K_Y(\tau) = e^{-\lambda\tau} \Rightarrow K_Y(\tau) = 1 - e^{-\lambda\tau}$$

Do đó khoảng thời gian đến có phân phối mũ với khoảng thời gian đến trung bình là

$$E[Y] = \frac{1}{\lambda}$$

Cường độ vận tải ρ được định nghĩa như là tỷ số giữa λ và μ . Ta cũng có thể định nghĩa ρ :

$$\rho = \frac{\lambda}{\mu} = \frac{\frac{1}{\mu}}{\frac{1}{\lambda}} = \frac{\text{thời gian dịch vụ trung bình}}{\text{khoảng thời gian đến trung bình}}$$

Hay $P_r\{\text{trạm phục vụ bận}\} = P_r\{X \geq 1\} = \rho$

3.3. Hàng đợi M/M/s

Ta xét quá trình xếp hàng với khách hàng đến tuân theo quá trình Poisson, thời gian phục vụ có phân phối mũ, có s trạm phục vụ, s trạm này có hiệu quả như nhau và có thời gian dịch vụ như nhau.

Trong trường hợp này, xác suất giới hạn Π_k thỏa mãn hệ phương trình vi phân:

$$\begin{aligned} \lambda \Pi_0 &= \mu \Pi_1 \\ (\lambda + k\mu) \Pi_k &= \lambda \Pi_{k-1} + (k+1)\mu \Pi_{k+1}; \quad k=1, \dots, s-1 \\ (\lambda + s\mu) \Pi_k &= \lambda \Pi_{k-1} + s\mu \Pi_{k+1}; \quad k=s, s+1, \dots \end{aligned} \quad (5)$$

Tương tự như trong mô hình M/M/1 ta tìm được:

$$E[X] = s\rho + \frac{\rho\Pi_s}{(1-\rho)^2}; \quad D[X] = s\rho + \frac{\rho\Pi_s}{(1-\rho)^3} \left[(1+\rho) + s(1-\rho)^2 \right] - \frac{\rho^2\Pi_s^2}{(1-\rho)^4}$$

trong đó $\rho = \frac{\lambda}{s\mu}$ là cường độ vận tải khách hàng.

3.3.1. Độ dài hàng đợi

Gọi $Q = Q(\infty)$ là số lượng khách hàng trong hàng đợi trong trường hợp hữu hạn và $\{q_n\}$ là phân phối xác suất của Q, với

$$q_n = P_r\{Q = n\} \quad n = 0, 1, \dots$$

Tính toán tương tự như trong mô hình M/M/1 ta tìm được:

Giá trị kỳ vọng và phương sai là:

$$E[Q] = \sum_{n=0}^{\infty} nq_n = \sum_{n=1}^{\infty} n\rho^n\Pi_s = \rho \sum_{n=1}^{\infty} n\rho^{n-1}\Pi_s = \frac{\rho}{(1-\rho)^2} \Pi_s$$

$$D[Q] = \frac{\rho(\rho+1)\Pi_s}{(1-\rho)^3} - \frac{\rho^2\Pi_s^2}{(1-\rho)^4}; \quad \Pi_s = \frac{(s\rho)^s}{s!} \Pi_0$$

3.3.2. Thời gian dịch vụ và thời gian chờ

Độ dài thời gian t cần để phục vụ một khách hàng được thừa nhận là như nhau đối với tất cả s trạm là phân phối mũ với hàm mật độ và hàm phân phối:

$$h_i(\tau) = \mu e^{-\mu\tau}; \quad H_i(\tau) = 1 - e^{-\mu\tau}$$

Thời gian chờ của khách hàng đầu tiên trong hàng đợi là W_1 . Đặt $t_1, t_2, \dots, t_s$ là thời gian phục vụ của s trạm. Thời gian chờ W_1 là nhỏ nhất của $t_1, t_2, \dots, t_s$. Ta sắp xếp s thời gian phục vụ theo thứ tự tăng dần $t_1 \leq t_2 \leq \dots \leq t_s$. Khi đó:

$$f_{W_1}(\tau) = f_1(\tau) = s\mu e^{-s\mu\tau}; \quad F_{W_1}(\tau) = 1 - e^{-s\mu\tau}$$

Thời gian chờ của người thứ n trong một hàng đợi là tổng của n biến ngẫu nhiên $W_n = W_{11} + W_{12} + \dots + W_{1n}$

Do đó:

$$f_{W_n}(\tau) = (s\mu)^n \frac{\tau^{n-1}}{(n-1)!} e^{-s\mu\tau}$$

Đặt W là thời gian chờ của một khách hàng. Nếu có ít hơn s khách hàng trên anh ta trong hệ thống thì:

$$P_r\{W = 0\} = \sum_{k=0}^{s-1} \Pi_k = 1 - \left[\Pi_s + \sum_{k=s+1}^{\infty} \Pi_k \right] = 1 - \frac{\Pi_s}{1-\rho}$$

Nếu có (s+n-1) khách hàng trên anh ta trong hệ thống thì thời gian chờ của anh ta là W_n

$$f_W(\tau) = \sum_{n=1}^{\infty} \Pi_{s+n-1} f_{W_n}(\tau) = \Pi_s s\mu e^{-(1-\rho)s\mu\tau}$$

$$F_W(\tau) = P_r\{W = 0\} + P_r\{0 < W < \tau\} = 1 - \frac{\Pi_s}{1-\rho} e^{-(1-\rho)s\mu\tau}$$

Kỳ vọng và phương sai:

$$E[W] = \int_0^{\infty} \tau f_W(\tau) d\tau = \frac{\Pi_s}{(1-\rho)^2 s\mu}$$

$$D[W] = E[W^2] - [E[W]]^2 = \frac{2\Pi_s}{(1-\rho)^3 (s\mu)^2} - \frac{\Pi_s^2}{(1-\rho)^4 (s\mu)^2}$$

Tổng độ dài của thời gian T của một khách hàng trong hệ thống là $T = W + t$. Ta tìm được:

$$G_T(\tau) = \int_0^{\tau} F_W(\xi) dH_t(\tau - \xi) = 1 - e^{-\mu\tau} - \frac{\Pi_s}{(1-\rho)[(1-\rho)s-1]} [e^{-\mu\tau} - e^{-(1-\rho)s\mu\tau}]$$

$$g_T(\tau) = dG_T(\tau) = \mu e^{-\mu\tau} + \frac{\Pi_s \mu}{(1-\rho)[(1-\rho)s-1]} [e^{-\mu\tau} - (1-\rho)s e^{-(1-\rho)s\mu\tau}]$$

$$E[T] = \int_0^{\infty} \tau g_T(\tau) d\tau = \frac{\Pi_s}{(1-\rho)^2 s\mu} + \frac{1}{\mu}; \quad D[T] = \frac{2\Pi_s}{(1-\rho)^3 (s\mu)^2} - \frac{\Pi_s^2}{(1-\rho)^4 (s\mu)^2} + \frac{1}{\mu^2}$$

Và
$$E(T) = E(W) + E(t); \quad D(T) = D(W) + D(t).$$

4. Kết luận

Với mô hình xếp hàng M/M/1 và M/M/s, kết quả tính toán được ở trên đã chỉ ra rằng: Tồn tại mối liên hệ mật thiết giữa độ dài hàng đợi, cường độ vận tải của hệ thống với thời gian phục vụ. Từ đó chúng ta có cơ sở đưa ra phương án sắp xếp hệ thống một cách tối ưu: Khách hàng chờ trong một thời gian ngắn nhất mà không phải rời đi trước khi được phục vụ, số lượng máy chủ đủ để phục vụ khách hàng, độ dài hàng đợi là hợp lý. Và mô hình xếp hàng thực hiện trên s máy chủ là hiệu quả hơn khi thực hiện trên 1 máy chủ.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Hữu Hồ (2004), *Xác suất thống kê*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Đặng Hùng Thắng (2006), *Mở đầu về xác suất và ứng dụng*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Chin Long Chiang (2003), *An Introduction to Stochastic Processes and Their Applications*, Professor of Biostatistics University of California, Berkeley.

SUMMARY QUEUEING MODEL

Luu Thi Thu Huyen, Bui Thi Thu Dung
Faculty of Mathematics and Technology,
Hung Vuong University

The purpose of the process queuing is used to solve congestion problems, optimize work's efficiency, reduce waiting times or inconvenient for the customers, help to increase speed production, and even to saving in life. Here we use probability theory to study M/M/s queuing model (with two case $s = 1$ and $s > 1$), to find expect - as a standard to evaluate and make decisions in situations where the choice of different strategies, and variance - typical of the level of risk decisions. Based on the criteria and predict the level of risk we can choose the best option.

Key words: Queue, characteristic model of queuing theory, M/M/1 queue, M/M/s queue.

ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP MOSHER XÁC ĐỊNH CẤU HÌNH TUYỆT ĐỐI CỦA 8-HYDROXYGONIOFUPYRONE A

Triệu Quý Hùng, Nguyễn Thị Bình Yên,
Phạm Thị Việt Hà

Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Hùng Vương

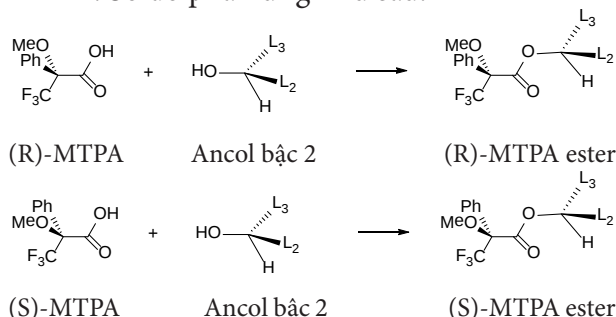
TÓM TẮT

Hợp chất 8-hydroxygoniofupyrone A là một hợp chất styryllactone được phân lập từ quả cây Giác để đài to họ Na (*Goniothalamus macrocalyx* Ban, Annonaceae). Từ các dữ kiện phổ cộng hưởng từ hạt nhân 1 chiều, 2 chiều $^1\text{H-NMR}$, $^{13}\text{C-NMR}$, DEPT, COSY, HSQC, HMBC, NOESY cấu hình tương đối của 8-hydroxygoniofupyrone A đã được xác định. Bằng việc chuyển hóa thành ester Mosher với điều kiện thích hợp thu được các mono ester Mosher tại OH-8 của hợp chất styryllactone này. Trên cơ sở mô hình ester Mosher cho phép xác định cấu hình tuyệt đối của 8-hydroxygoniofupyrone A là 1R, 5S, 7R, 8S, 9R.

Từ khóa: Cấu hình tuyệt đối, 8-hydroxygoniofupyrone A, Mosher, styryllactone

1. Mở đầu

Xác định cấu hình tuyệt đối của các hợp chất hữu cơ là một yêu cầu quan trọng về cấu trúc trong hóa học hợp chất thiên nhiên và tổng hợp hữu cơ. Có một số ít phương pháp vật lý như phổ CD hoặc nhiễu xạ tia X được ứng dụng để giải quyết vấn đề này, song chúng có những hạn chế nhất định. Tùy thuộc đối tượng, các phương pháp khác nhau được áp dụng. Trong số các phương pháp, phương pháp Mosher, lần đầu tiên được áp dụng vào năm 1973 được ứng dụng rộng rãi hơn cả. Các đối tượng nghiên cứu có thể là ancol bậc 2, amin bậc 1,... Khi cần xác định cấu hình tuyệt đối của các ancol bậc 2 cần tiến hành điều chế các ester Mosher bằng phản ứng của ancol bậc 2 với các tác nhân Mosher (R)- và (S)- α -methoxy- α -(trifluoromethyl) phenylacetic acid ((R)-MTPA và (S)-MTPA), hoặc với các acylchloride hay anhidride của MTPA. Sơ đồ phản ứng như sau:



Hình 1: Sơ đồ phản ứng tạo ester Mosher

Do tính âm điện của nhóm CF_3 , các ester Mosher sẽ có cấu dạng chính là cấu dạng Mosher với nhóm CF_3 khuất với nhóm carbonyl (Hình 1). Ở cấu dạng này, ảnh hưởng của nhóm phenyl sẽ làm các proton thuộc nhóm thế L_3 và L_2 chuyển dịch theo các chiều khác nhau trong các (R)-MTPA và (S)-MTPA ester. Quy luật sau đã được giải thích về mặt lý thuyết và kiểm chứng bằng thực nghiệm:

Đối với proton thuộc L_3 : $\Delta\delta_{\text{S-R}} < 0$

Đối với proton thuộc L_2 : $\Delta\delta_{\text{S-R}} > 0$

Ở đây $\Delta\delta_{\text{S-R}} = \delta_{\text{S}} - \delta_{\text{R}}$, là hiệu độ chuyển dịch hóa học của (S)-MTPA ester và (R)-MTPA ester.

Như vậy, nếu bậc của L_3 cao hơn bậc của L_2 theo Cahn-Ingold-Prelog, cấu hình ở tâm C^* sẽ là R, nếu bậc của L_3 thấp hơn L_2 , ta có cấu hình S.

Từ quả cây Giác để đài to (*Goniothalamus macrocalyx* Ban, Annonaceae) đã phân lập được hợp chất 8-hydroxygoniofupyrone A (1). Cấu hình tương đối của 1 đã được xác định nhờ các dữ kiện phổ cộng hưởng từ hạt nhân 1 chiều, 2 chiều $^1\text{H-NMR}$, $^{13}\text{C-NMR}$, DEPT, COSY, HSQC, HMBC, NOESY. Bài báo này trình bày việc tổng hợp hai dẫn xuất mono ester Mosher của 8-hydroxygoniofupyrone A (1) từ đó xác định được cấu hình tuyệt đối của hợp chất styryllactone này.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tổng hợp hữu cơ trong điều kiện thích hợp tạo các ester Mosher. Tinh chế sản phẩm bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng (TLC) điều chế với dung môi rửa n-hexane/EtOAc với tỷ lệ thích hợp.

Các phương pháp phổ cộng hưởng từ hạt nhân một chiều (^1H -NMR, ^{13}C -NMR và DEPT) và hai chiều (HSQC, HMBC, COSY, NOESY) được sử dụng để nhận dạng và xác định cấu trúc hóa học của các chất được tổng hợp.

3. Kết quả và thảo luận

Tổng hợp dẫn xuất ester (R)-MTPA của 8-hydroxygoniofupyrone A

Cân 5,0 mg 8-hydroxygoniofupyrone A cho vào ống nghiệm 10 ml có nút kín rồi cho thêm 11 giọt CH_2Cl_2 tinh khiết của Merck. Đặt ống nghiệm trên máy khuấy từ, làm lạnh tới 0°C bằng hỗn hợp đá muối rồi thêm 1 giọt trimethylamin. Cho vào hỗn hợp 20 μl (R)-MTPA-Cl, khuấy ở 0°C trong vòng 30 phút rồi đưa về nhiệt độ phòng. Sau 2h30' kiểm tra phản ứng bằng TLC. Sau 4h30' dừng phản ứng, thêm 5 ml CH_2Cl_2 , lọc lấy phần dung dịch, hút khô. Tinh chế sản phẩm bằng sắc ký bản mỏng điều chế với hệ dung môi n-hexane/EtOAc 95:5 thu được 5,4 mg sản phẩm ester (R)-MTPA của 8-hydroxygoniofupyrone A dưới dạng chất dầu không màu. Hiệu suất phản ứng đạt 58%.

Dữ kiện phổ: ^1H -NMR (500 MHz, CDCl_3) δ (ppm): 7,34-7,48 (10H, m, C_6H_5 x 2); 5,44 (1H, d, $J=1,5$ Hz, H-8); 4,89 (1H, t, $J=1,5$ Hz, H-1); 4,78 (1H, d, $J=8,5$ Hz, H-9); 4,54 (1H, d, $J=1,5$ Hz, H-5); 4,12 (1H, dd, $J=2,5$; 8,5 Hz, H-7); 3,53 (3H, s, OCH₃); 3,04 (1H, dd, $J=2,5$; 18,5 Hz, H-4a); 2,90 (1H, dd, $J=2,5$; 18,5 Hz, H-4b).

^{13}C -NMR (125 MHz, CDCl_3) δ (ppm): 166,7 (C-3); 165,7 (C-1'); 140,1-126,7 (Phe x 2); 128,6 (CF_3); 84,9 (C-7); 84,7 (C-2'); 77,8 (C-1); 76,5 (C-8); 74,6 (C-5); 72,1 (C-9); 55,6 (OMe); 39,4 (C-4).

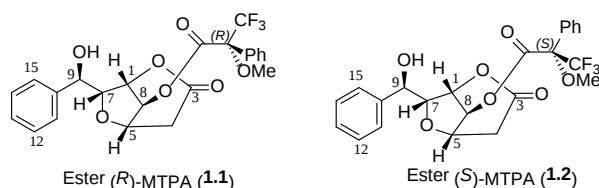
Tổng hợp dẫn xuất ester (S)-MTPA của 8-hydroxygoniofupyrone A:

Cân 5,0 mg 8-hydroxygoniofupyrone A cho vào ống nghiệm 10 ml có nút kín rồi cho thêm 10 giọt CH_2Cl_2 tinh khiết của Merck. Đặt ống nghiệm trên máy khuấy từ, làm lạnh tới 0°C bằng hỗn hợp đá muối rồi thêm 1 giọt trimethylamin. Cho vào hỗn hợp 15 μl (S)-MTPA-Cl, khuấy ở 0°C trong vòng 30 phút rồi đưa về nhiệt độ phòng. Sau 2h kiểm tra phản ứng bằng TLC. Sau 4h dừng phản ứng, thêm 5 ml CH_2Cl_2 , lọc lấy phần dung dịch, hút khô. Tinh chế sản phẩm bằng sắc ký bản mỏng điều chế với hệ dung môi n-hexane/EtOAc 80:20 thu được 4,1 mg sản phẩm ester (S)-MTPA của 8-hydroxygoniofupyrone A dưới dạng chất dầu không màu. Hiệu suất phản ứng đạt 44,1%.

Dữ kiện phổ: ^1H -NMR (500 MHz, CDCl_3) δ (ppm): 7,33-7,43 (10H, m, C_6H_5 x 2); 5,44 (1H, d, $J=1,5$ Hz, H-8); 4,96 (1H, dd, $J=1,5$; 4,0 Hz, H-1); 4,78 (1H, br d, $J=8,0$ Hz, H-9); 4,49 (1H, dd, $J=2,5$; 4,5 Hz, H-5); 4,16 (1H, dd, $J=2,5$; 8,5 Hz, H-7); 3,49 (3H, s, OCH₃); 3,02 (1H, dd, $J=3,0$; 18,5 Hz, H-4a); 2,89 (1H, dd, $J=2,5$; 19,0 Hz, H-4b).

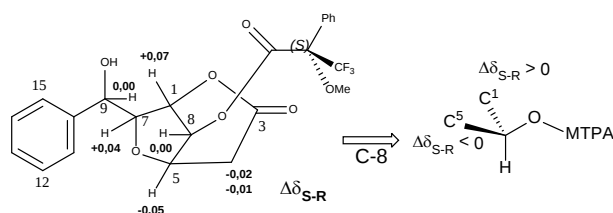
^{13}C -NMR (125 MHz, CDCl_3) δ (ppm): 166,7 (C-3); 165,7 (C-1'); 140,1-126,7 (Phe x 2); 128,7 (CF_3); 84,9 (C-7); 84,9 (C-2'); 77,9 (C-1); 76,6 (C-8); 74,6 (C-5); 72,1 (C-9); 55,4 (OMe); 39,5 (C-4).

Các dẫn xuất ester (R)-MTPA và (S)-MTPA của 8-hydroxygoniofupyrone A đều cho tín hiệu của 2 vòng phenyl trên phổ ^1H -NMR (δ_{H} 7,34-7,48, 10 H, Phe x 2) chứng tỏ chỉ có 1 nhóm hydroxyl được ester hóa. Trên phổ HMBC của hai dẫn xuất ester này cho tín hiệu tương tác giữa H-8 với carbon C-1, C-4, C-5, C-7 và CO-MTPA chứng tỏ phản ứng tạo ester chỉ xảy ra ở OH-8 đối với hai trường hợp trên. Như vậy cấu trúc 2 ester Mosher được xác định như trên Hình 2.



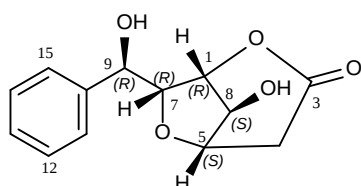
Hình 2: Cấu trúc các ester Mosher của 8-hydroxygoniofupyrone A (1.1, 1.2)

Từ dữ kiện phổ $^1\text{H-NMR}$ của các ester Mosher (1.1, 1.2) cho phép đánh giá độ dịch chuyển hóa học $\Delta\delta_{\text{S-R}}$ của hai ester như trên Hình 3.



Hình 3: Mô hình ester Mosher của 8-hydroxygoniofupyrone A

Từ mô hình trên, do độ hơn cấp của các nhóm thể $\text{OMTPA} > \text{C}1 > \text{C}5 > \text{H}$ nên C-8 có cấu hình tuyệt đối là S. Từ đó hợp chất 8-hydroxygoniofupyrone A có cấu hình tuyệt đối như trên Hình 4.



Hình 4: Cấu trúc và cấu hình tuyệt đối của 8-hydroxygoniofupyrone A

4. Kết luận

Bằng phản ứng tạo ester Mosher của

8-hydroxygoniofupyrone A với các tác nhân (R)-MTPA-Cl và (S)-MTPA-Cl thu được hai dẫn xuất mono ester tại nhóm OH-8. Từ mô hình ester Mosher cho phép xác định cấu hình tuyệt đối của C-8 là S; từ đó cấu trúc của 8-hydroxygoniofupyrone A đã được xác định với cấu hình tuyệt đối 1R, 5S, 7R, 8S, 9R.

Tài liệu tham khảo

1. James A. Dale and Harry S. Mosher (1973), "Nuclear Magnetic Resonance Enantiomer Reagents. Configurational Correlations via Nuclear Magnetic Resonance Chemical Shifts of Dias tereomeric Mandelate, O-Methylmandelate, and α -Methoxy- α - trifluoromethylphenylacetate (MTPA) Esters", Journal of the American Chemical Society, 95, pp. 1-10.
2. Jose' Manuel Seco, Emilio Quin'oa', and Ricardo Riguera (2004), "The Assignment of Absolute Configuration by NMR", Chem. Rev., 104, pp. 17-117.
3. Trieu Quy Hung, Đoàn Thị Mai Hương, Phạm Văn Cường, Trần Đăng Thạch, Nguyễn Văn Hùng, Marc Litaudon, Châu Văn Minh (2012), "Study on chemical constituents and cytotoxic activities of two Goniiothalamus species (Annonaceae)", The sixth VAST-AIST workshop (Vietnam Academy of Science and Technology – National Institute of Advanced Industrial Science and Technology, Japan), Publishing House for Science and Technology, pp 43-44.

SUMMARY

DETERMINATION THE ABSOLUTE CONFIGURATION OF 8-HYDROXYGONIOFUPYRONE A BY USING MOSHER METHOD

Trieu Quy Hung, Nguyen Thi Binh Yen, Pham Thi Viet Ha
Faculty of Natural Sciences, Hung Vuong University

8-Hydroxygoniofupyrone A is one styryllactone isolated from the fruits of *Goniiothalamus macrocalyx* Ban (Annonaceae). The relative configuration of this compound was characterized by $^1\text{H-NMR}$, $^{13}\text{C-NMR}$, DEPT, COSY, HSQC, HMBC and NOESY spectroscopy datas. In suitable conditions, 8-hydroxygoniofupyrone A was converted to Mosher's ester at the hydroxyl OH-8. From the model of Mosher ester, the absolute configuration of 8-hydroxygoniofupyrone A was determined 1R, 5S, 7R, 8S, 9R.

Key words: 8-hydroxygoniofupyrone A, Mosher, styryllactone, absolute, configuration.

TỔNG HỢP VÀ CẤU TRÚC MỘT SỐ HỢP CHẤT DẠNG PHENOL-NITRO ĐIỀU CHẾ TỪ DẠNG QUINON-AXI

Nguyễn Mạnh Hùng
Khoa Khoa học Tự nhiên
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Mục đích nghiên cứu của đề tài là từ tinh dầu hương nhu qua quá trình tổng hợp hữu cơ thu được axit eugenoxiaxetic. Sau đó nitro hóa axit eugenoxiaxetic để thu được hợp chất dạng quinon-axi. Dùng các phản ứng tổng hợp khác nhau để đưa các hợp chất quinon-axi kém bền về dạng hợp chất phenol-nitro bền. Kết quả thu được bốn hợp chất dạng phenol-nitro (A3-A6). Cấu trúc của chúng được xác định bằng các phương pháp phổ hồng ngoại (IR), tử ngoại (UV-Vis) và cộng hưởng từ hạt nhân (NMR).

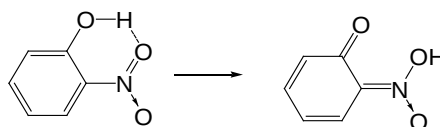
Từ khóa: Axit eugenoxiaxetic, hợp chất quinon-axi, hợp chất phenol-nitro.

1. Mở đầu

Từ lâu trong dân gian, người ta đã dùng cây hương nhu làm thuốc chữa các bệnh cảm cúm, sốt, nhức đầu, hôi miệng, đau bụng, miệng nôn.... Tinh dầu hương nhu là thành phần không thể thiếu trong việc chế dầu cao “Sao vàng”. Eugenol (thành phần chính của tinh dầu hương nhu) không những được sử dụng trong sản xuất hương liệu mà còn được sử dụng nhiều trong sản xuất dược liệu do nó có hoạt tính sinh học cao mà lại hầu như không độc hại với cơ thể. Một vài dẫn xuất của engenol có hoạt tính sinh học cao đã được sử dụng trong y học trong đó có axit eugenoxiaxetic. Từ axit eugenoxiaxetic đã tổng hợp được rất nhiều dẫn xuất của nó như các este, amit, hidrazit, amit béo, amit thơm, đặc biệt là nhiều dây dị vòng.

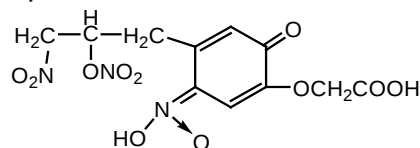
Hợp chất phenol-nitro được chú ý nghiên cứu nhiều vì nó là nguyên liệu cho tổng hợp phẩm nhuộm và dược phẩm. Đặc biệt, trinitro (axit pioic) là một chất nổ mạnh.

Ngành hóa học các chất giàu năng lượng (các chất dễ nổ) luôn chú trọng nghiên cứu cơ chế các phản ứng nổ. Đối với sự nổ của hợp chất nitro phenol đã có nhiều công trình nghiên cứu lý thuyết giả thiết rằng ở hợp chất ortho nitrophenol có sự tạo thành dạng hổ biến quinon-axi như một chất trung gian rất không bền [4] thí dụ:



(Dạng phenol-nitro) (Dạng quinon-axi)

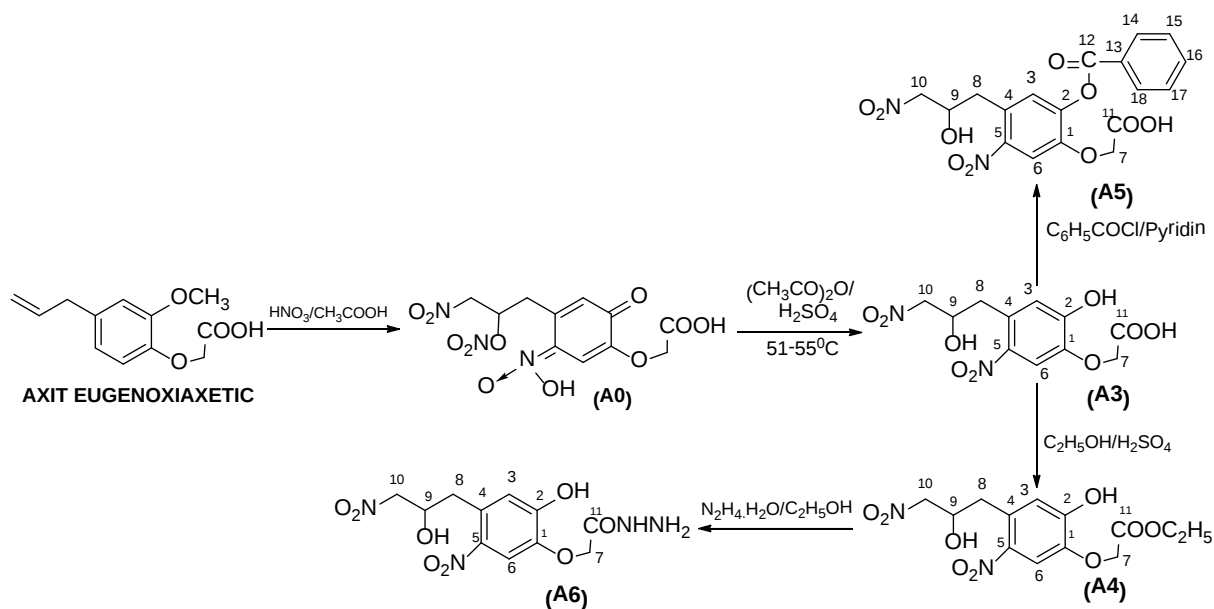
Trong công trình [1], chúng tôi đã trình bày cấu trúc của 3 hợp chất dạng quinon-axi được tổng hợp từ axit eugenoxiaxetic. Đó là những hợp chất không bền dễ dàng chuyển sang dạng phenol-nitro. Bài báo này trình bày kết quả phân tích cấu trúc của 4 hợp chất dạng phenol-nitro khi chúng tôi tiến hành các phản ứng của hợp chất A0 trong các điều kiện khác nhau.



2. Thực nghiệm

Bốn hợp chất dạng phenol-nitro được tổng hợp theo sơ đồ ở Hình 1, ở đó có ghi số chỉ vị trí dùng cho phân tích phổ NMR.

Hợp chất Phenol-nitro A3: Nhỏ từ từ dung dịch 0,3 ml H_2SO_4 đậm đặc trong 3 ml Anhidrit axetic (Ac_2O) (Meck) vào bình cầu chứa 1,5g A0 trong 6 ml Ac_2O rồi lắc nhẹ cho tan hết chất rắn thấy dung dịch phát nhiệt mạnh. Lắp sinh hàn hồi lưu, khuấy hỗn hợp phản ứng ở nhiệt độ 51 - 55°C trên



Hình 1: Sơ đồ tổng hợp các hợp chất dạng phenol-nitro

máy khuấy từ gia nhiệt trong khoảng 2 giờ. Dừng phản ứng, rót hỗn hợp ra cốc thủy tinh có chứa sẵn 5 - 10ml nước đá, khuấy đều, vừa khuấy vừa ngâm cốc trong bình nước đá trong thời gian một giờ, sau đó để yên hỗn hợp ở nhiệt độ phòng cho bay hơi bớt dung môi. Sau 1 ngày thấy tách ra tinh thể màu nâu, lượng chất rắn tăng theo thời gian. Lọc tách chất rắn, rửa bằng nước lạnh 2-3 lần, làm khô rồi kết tinh lại trong etanol:nước = 1:1 được tinh thể sạch. Ký hiệu sản phẩm là A3.

Hợp chất Phenol-nitro A4: Lấy 1,56 g A3 (5 mmol) và 8 ml $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$ 99% vào bình cầu một cổ dung tích 100 ml, lắc nhẹ hỗn hợp trên bếp cách thủy cho tan hết chất rắn, sau đó nhỏ thêm 4 giọt H_2SO_4 đặc làm xúc tác, lắp sinh hàn hồi lưu, đun hồi lưu hỗn hợp 10 giờ. Dừng phản ứng, để nguội hỗn hợp phản ứng thấy tách ra chất rắn dạng tinh thể màu nâu nhạt. Lọc thu chất rắn, làm khô và kết tinh lại trong etanol:nước=1:1 thấy tách ra tinh thể sạch. Ký hiệu sản phẩm là A4.

Hợp chất Phenol-nitro A5: Hòa tan 0,5 gam A3 (1,66 mmol) trong 2 ml pyridin trong bình cầu 2 cổ 100 ml, khuấy đến tan. Thêm từ từ 0,214 ml $\text{C}_6\text{H}_5\text{COCl}$ (0,24 gam; 1,7mmol) vào hỗn hợp trên. Khuấy ở nhiệt độ 60°C trong 5 giờ. Dừng phản ứng, thêm 5 ml đá vụn vào hỗn hợp trên, làm lạnh trong đá thấy xuất hiện kết tủa, lọc kết tủa, rửa bằng nước lạnh, thu được kết tủa màu vàng nhạt, kết tinh trong etanol thu được tinh thể sạch. Ký hiệu sản phẩm là A5.

Hợp chất Phenol-nitro A6: Hòa tan 1 mmol A5 vào 6 ml EtOH sau đó nhỏ từ từ qua sinh hàn hỗn hợp gồm 0,2 ml N_2H_4 80% trong 2 ml EtOH. Đun hồi lưu trên máy khuấy từ gia nhiệt ở 70°C . Sau 30 phút thấy tách ra chất rắn sạch. Ký hiệu sản phẩm A6.

Nhiệt độ nóng chảy được xác định trên máy Stuart.

Phổ hồng ngoại được ghi dưới dạng ép viên với KBr trên máy FTS-6000 (Bio-Rad, USA). Phổ NMR (^1H NMR, ^{13}C NMR, HSQC, HMBC) ghi

Bảng 1. Kết quả tổng hợp các hợp chất

Kí hiệu	Hiệu suất	Dung môi kết tinh	Dạng bên ngoài	Điểm chảy, $^\circ\text{C}$
A3	82%	$\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}:\text{H}_2\text{O}=1:1$	hạt mịn, màu trắng đục	175
A4	84%	$\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}:\text{H}_2\text{O}=1:1$	tinh thể hình khối, không màu	150
A5	41%	$\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$	tinh thể hình khối, màu vàng	--
A6	54%	Không	hạt mịn, màu vàng	115

trên máy Bruker XL-500 trong dung môi DMSO, đều tại Viện Hóa học - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

3. Kết quả và thảo luận

Kết quả tổng hợp các chất được trình bày ở *Bảng 1*

Một số vân hấp thụ trên phổ hồng ngoại của các hợp chất nghiên cứu được thể hiện ở *Bảng 2*. Trên phổ IR của các chất đều có vân từ ở 3600 – 3200 cm⁻¹ là dao động hóa trị của –OH liên kết hidro. Vân có cường độ mạnh ở hơn 1710 cm⁻¹ đặc trưng cho dao động hóa trị của nhóm C=O trong axit và este,. Dao động hóa trị không đối xứng của nhóm NO₂ thể hiện ở vân có cường độ khá mạnh với tần số gần 1550 cm⁻¹. Trên phổ IR của A6, thấy rõ nhất là vân hấp thụ ở 1726 cm⁻¹ của A4 đã không còn và thay vào đó là sự xuất hiện của vân hấp thụ ở 1699 cm⁻¹ là dao động hóa trị của nhóm CO-NHNH₂. Ngoài ra nhóm –NHNH₂ trong phân tử hidrazit cũng có khả năng tham gia liên kết hidro liên phân tử nên đã hình thành một vân hấp thụ có cường độ mạnh và từ gồm một vài đỉnh phổ ở 3297 và 3340 cm⁻¹.

Các hợp chất nghiên cứu đều có cấu tạo bộ khung ở dạng phenol-nitro giống nhau nên trên phổ ¹H-NMR các tín hiệu tương tự nhau (*Bảng 3*). Hai proton thơm H3 và H6 đều có tín hiệu một vân đơn chứng tỏ chúng ở vị trí para so với nhau trên vòng benzen. Proton H7 thể hiện bởi vân đơn với cường độ 2H. Hai proton của H8 thể hiện sự không tương đương với hai vân riêng biệt, mỗi vân đều có cường độ 1H. Hai proton của H10 cũng là hai proton không tương đương với hai vân.

So sánh phổ ¹H-NMR của 4 hợp chất nhận

Bảng 2: Một số vân hấp thụ hồng ngoại của hợp chất nghiên cứu, cm-1

Hợp chất	V _{OH} , V _{NH}	V _{CH}	V _{C=O}	V _{C=C}	V _{NO2}	V _{C-O}
A3	3512, 3304	3096, 2931	1717	1590, 1551	1519	1217
A4	3318	3053, 2995	1726	1571	1531	1232
A5	3325	3066, 2990	1680	1576	1538	1222
A6	3300, 3296, 3250	3012, 2952	1699	1600	1530	1214

thấy những điểm khác biệt sau: Điểm khác biệt giữa phổ ¹H NMR của A4 trong DMSO và ¹H NMR của A3 trong DMSO đó là sự xuất hiện tín hiệu của hợp phần phenyl của nhóm benzoyl. Một vân bội có δ=8,6 ppm, cường độ 2H, có hằng số tách J=4 Hz tương ứng với H14 và H18. Nguyên nhân là do proton H14 và H18 có tương tác spin-spin với proton H15, H17 và H16, tín hiệu của nó bị tách thành nhiều hợp phần, các hợp phần này đan xen vào nhau tạo ra một vân bội. Vân đôi có δ=7,4 ppm, cường độ 2H, có hằng số tách J=7,5 Hz và J=6 Hz tương ứng với H15 và H17. Tín hiệu vân đôi- đôi- đôi ở 7,8 ppm, cường độ 1H ứng với H16. Sự khác nhau trên phổ ¹H NMR của A6 so với phổ ¹H NMR của A4 là ở chỗ tín hiệu của proton nhóm -COOC₂H₅ không còn xuất hiện trên phổ của A6. Điều này khẳng định đã hidrazit hóa thành công.

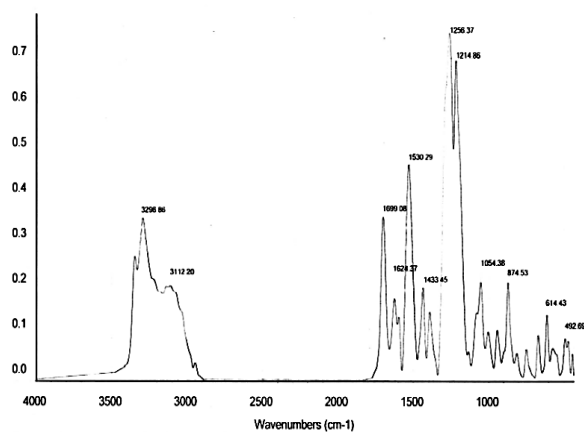
4. Kết luận

Từ hợp chất dạng quinon-axi được điều chế từ axit eugenoxiaxetic đã tiến hành chuyển hóa dưới các điều kiện khác nhau và thu được 4 hợp chất có dạng phenol-nitro. Cấu trúc của các hợp chất tổng hợp ra đã được xác định bằng các phương pháp phổ IR, UV, ¹H NMR, ¹³C NMR, HSQC, HMBC. Khi đun nóng trong Ac₂O có mặt axit sunfuric thì cấu tạo quinon-axi chuyển thành cấu tạo phenol-nitro.

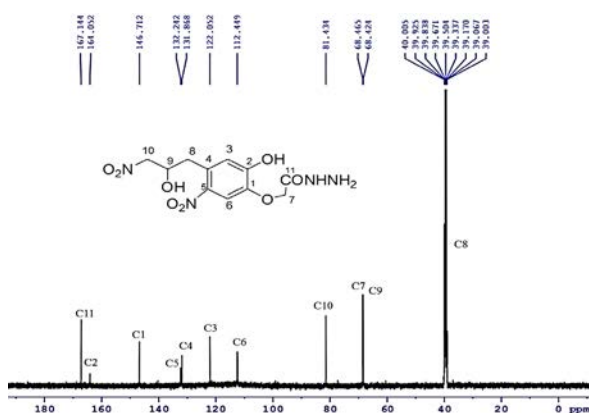
Bảng 3. Tín hiệu 1H NMR ở các hợp chất nghiên cứu, δ (ppm), J (Hz)

Hợp chất	H3	H6	H7	H8a	H8b	H9	H10a	H10b	H khác
A3	6,87 s	7,56 s	4,78 s	3,08 dd J 14; 4	2,85 dd J 14; 9	4,35 m	4,68 dd J 13; 3	4,44 dd J 13; 9	2-OH: 10,7 tù; 9-OH: 5,57 tù
A4	6,88 s	7,58 s	4,87 s	3,09 dd J 13; 4	2,86 dd J 13; 8	4,35 m	4,69 dd J 12; 3	4,44 dd J 12; 9	OH: 10,7 tù; 5,6 tù; EtOH: 4,18 q, 1,22t, ³ J 7
A5	6,86 s	7,56 s	4,78 s	3,08 dd J 13; 4	2,85 dd J 13; 8	4,36 m	4,69 dd J 12; 3	4,44 dd J 12; 9	C ₆ H ₅ : 8,57 d (2H); 7,39 dd (2H); 7,79 m (1H)
A6	6,37 s	7,65 s	4,49 s	3,03 dd J 13; 5	2,88 dd J 13; 8	4,36 m	4,58 dd J 12; 3	4,44 dd J 12; 9	H ₂ N: 5,5 tù

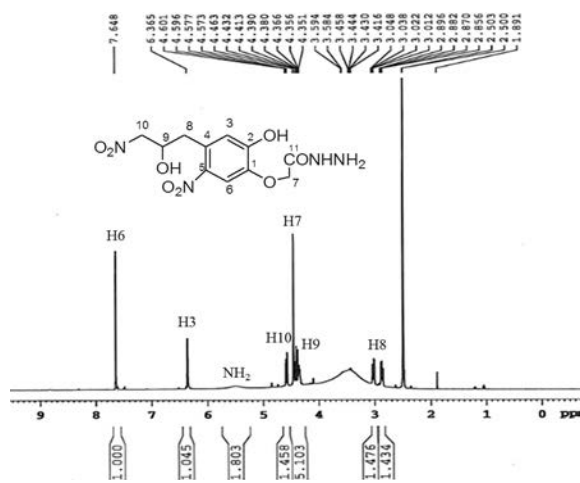
Hình ảnh một số loại phổ của hợp chất A6



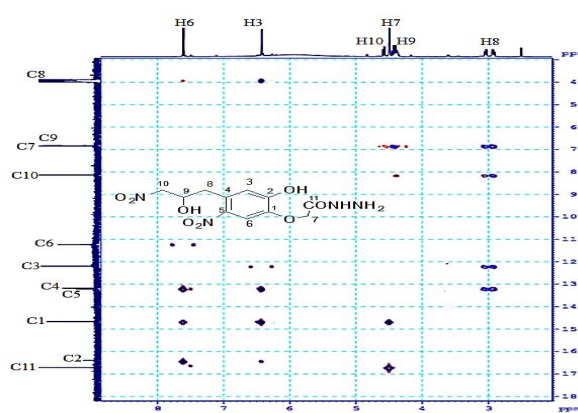
Hình 2: Phổ IR của A6



Hình 4: Phổ 13C-NMR của A6



Hình 3: Phổ 1H-NMR của A6



Hình 5: Phổ HMBC của A6

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Mạnh Hùng (2012). "Tổng hợp và cấu trúc một số hợp chất dạng quinon-axi từ axit eugenoxiaxetic". Khoa học công nghệ của trường Đại học Hùng Vương – Phú Thọ. Số (4) 21-2011, p.37-40.

2. Nguyen Huu Dinh, Trinh Thi Huan, Duong Ngoc Toan, Peter Mangwala Kimpande, Luc Van Meervelt (2010). "Isolation, structure, and prop-

erties of quinone-aci tautomer of a phenol-nitro compound related to eugenoxiacetic acid". J. Mol. Struct. 980, 137-142.

3. Nguyễn Hữu Đình, Trần Thị Đà (1999), Ứng dụng một số phương pháp phổ nghiên cứu cấu trúc phân tử, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. K. D. Nhenhitsesku (1962). Organotseskaya Khimia, T(1), p.524-527. Matxcova, Russia.

SUMMARY

SYNTHESIS AND STRUCTURE OF SOME PHENOL-NITRO COMPOUNDS DERIVED FROM QUINONE-ACI FORM

Nguyen Manh Hung

Faculty of Natural Sciences, Hung Vuong University

The purpose of this project is to study from ocimun gratissimum fure essential oil through the synthesis of organic obtained eugenoxiaxetic acid. Then eugenoxiaxetic nitro acid to obtain compound quinone-axi form. Using the methods of organic synthesis to transform quinone-axi into phenol-nitro form. Four phenol-nitro compounds (A3-A6) were synthesized from quinone-axi form. The structure of reported compounds were established by IR, UV-Vis and NMR spectra.

Key words: Phenol-nitro, eugenoxiaxetic acid, quinon-axid.

NGHIÊN CỨU SỰ TẠO PHỨC ĐA LIGAN TRONG HỆ 1-(2-PYRIDYLAZO)-2-NAPHTOL (PAN)-Cu(II)-CCl₃COO BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHIẾT-TRẮC QUANG VÀ ỨNG DỤNG PHÂN TÍCH

Phạm Thị Kim Giang¹, Đặng Xuân Thu²,

Hồ Viết Quý², Hoàng Thị Trang³

¹Trường Đại học Hùng Vương;

²Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;

³Trường THPT Cẩm Giàng, Hải Dương

TÓM TẮT

Nghiên cứu sự tạo phức đa ligand giữa Cu(II) với 1-(2-pyridylazo)-2-naphthol (PAN) và trichloroacetic (CCl₃COO⁻) để xác định lượng vết của đồng trong nước thải. Phương pháp này dựa trên phép đo độ hấp thụ quang của dung dịch chiết trong dung môi methylisobutylxeton ở pH = 3,60 và bước sóng tối ưu là 560nm với hệ số hấp thụ mol của phức đa ligand (R)Cu(CCl₃COO⁻) xác định được là $\epsilon = (5,45 \pm 0,10) \cdot 10^4 \text{ lit. mol}^{-1} \cdot \text{cm}^{-1}$. Thành phần phức PAN:Cu(II):CCl₃COO là 1:1:1. Kết quả phân tích mẫu thực phù hợp với phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử.

Từ khóa: Phức đa ligand, (PAN)-Cu(II)-CCl₃COO, phương pháp chiết – trắc quang.

1. Mở đầu

Đồng là một nguyên tố cần thiết cho sự sống. Cơ thể con người rất cần đồng nhưng nếu thừa đồng (Cu) sẽ gây tác hại cho sức khỏe. Chẳng hạn như: viêm xoang, miệng, bệnh dạ dày, hoa mắt, chóng mặt, nôn mửa, tiêu chảy. Nếu bị nhiễm Cu có thể gây bệnh về gan, thậm chí có thể dẫn đến tử vong. Nếu tiếp xúc với Cu có thể làm tăng nguy cơ ung thư, cùng với những hóa chất khác có tiềm ẩn gây ung thư ở nơi làm việc. Một số nghiên cứu cho thấy bị nhiễm độc do Cu có thể gây suy giảm trí tuệ ở tuổi vị thành niên, bệnh Wilson, xơ gan, hệ bài tiết và tích tụ Cu ở niêm mạc. Ngoài ra, Cu là nguyên tố được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như kỹ thuật luyện kim, công nghiệp năng lượng, thực phẩm, dược phẩm,...

Chính vì vậy, việc xác định hàm lượng đồng trong các đối tượng phân tích được xác định bằng nhiều phương pháp khác nhau, trong đó phương pháp chiết - trắc quang dựa trên sự tạo phức đa ligand với các thuốc thử tạo phức chelat là một hướng nghiên cứu đang được các nhà khoa học quan tâm nhiều, đó là do các phức này với hệ số hấp thụ phân tử, hằng số bền cao, dễ chiết, làm giàu bằng các dung môi hữu cơ, do đó cho phép đáp ứng được chỉ tiêu của phương pháp phân tích định lượng.

2. Thực nghiệm

2.1. Hóa chất, thiết bị

Dung dịch chuẩn Cu²⁺ nồng độ 10⁻³ M được pha chế từ muối Cu(NO₃)₂·3H₂O tinh khiết, sau đó được kiểm tra nồng độ chính xác bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử và chuẩn độ tạo phức với EDTA với chỉ thị murexit. Dung dịch thuốc thử 1-(2-pyridylazo)-2-naphthol (PAN) nồng độ 10⁻³M được pha từ PAN tinh khiết trong dung môi nước-axeton. Các dung dịch KNO₃, CCl₃COOH, NaOH và HNO₃ đều được pha từ các hóa chất tinh khiết phân tích trong nước cất hai lần. Các dung môi: dung môi clorofom, dung môi ancol isoamylic, dung môi methyl isobutylxeton, dung môi ancol n-butylic đều thuộc loại tinh khiết phân tích.

Các giá trị pH được đo trên máy TOA HM 16S của Nhật Bản sản xuất được chuẩn hoá bằng các dung dịch đệm chuẩn pH = 4,00 và pH = 7,00 trước khi dùng, các phép đo quang được đo trên máy quang phổ GENESYS 10 của Mỹ.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Khảo sát các điều kiện tối ưu cho sự hình thành phức đa ligand trong hệ PAN-Cu(II)-CCl₃COO và lựa chọn dung môi chiết tốt nhất cho phép chiết định lượng phức đa ligand bằng phương pháp đo

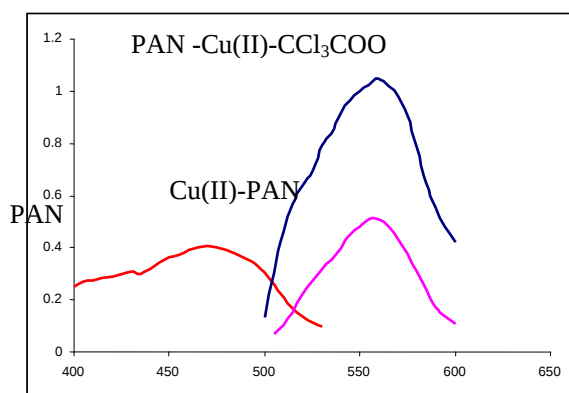
quang phổ hấp thụ phân tử. Sử dụng các phương pháp hệ đồng phân tử, phương pháp tỷ số mol, phương pháp Staric- Bacbanel, phương pháp chuyển dịch cân bằng để xác định thành phần của phức đa ligand.

Nghiên cứu các yếu tố cản trở và xây dựng đường chuẩn xác định Cu(II) bằng phương pháp chiết-trắc quang trong hệ PAN-Cu(II)-CCl₃COO⁻.

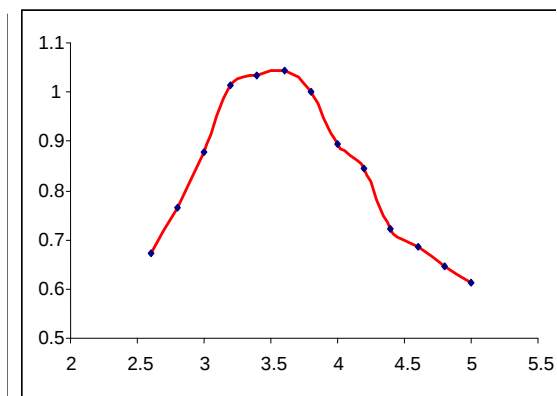
3. Kết quả và thảo luận

3.1. Nghiên cứu sự tạo phức của Cu(II) với PAN và CCl₃COO⁻ [5]

Đã khảo sát khả năng tạo phức của Cu(II)-PAN và PAN-Cu(II)-CCl₃COO⁻ và chiết trong các dung môi : ancol iso-amyllic; metyl-iso-butyl-xeton; clorofom; ancol n-butylic. Kết quả cho thấy khả năng chiết tốt nhất là dung môi metyl-iso-butyl-xeton (hình 1) và cho độ hấp thụ cực đại ở $\lambda_{\text{tối ưu}} = 560\text{nm}$. Trong hình 1 cho thấy có sự chuyển dịch bước sóng khá lớn của các hệ và sự thay đổi lớn của độ hấp thụ quang, vì vậy có thể thấy có sự hình thành phức đa ligand trong hệ PAN-Cu(II)-CCl₃COO⁻. Khả năng chiết tốt nhất trong khoảng pH từ 3,2- 3,8 (hình 2), vì vậy các nghiên cứu tiếp chọn pH tối ưu là 3,60. Các khảo sát tiếp theo cho kết quả: Thời gian lắc chiết tối ưu là 5 phút; thời gian đo mật độ quang sau khi chiết là 15 phút, số lần chiết là một lần với thể tích dung môi chiết tối ưu là 5,00 ml cho 10 ml dung dịch ở pha nước. Hiệu suất chiết của phức nghiên cứu là 98,02% với hệ số phân bố D = 99,01.



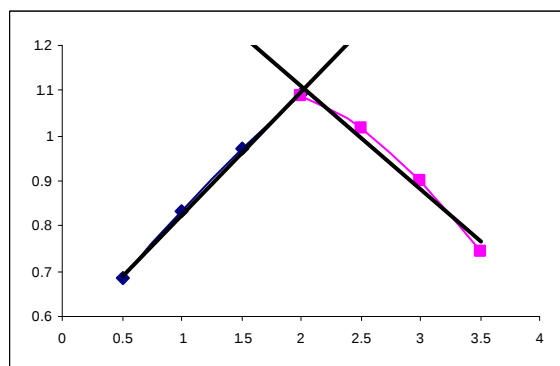
Hình 1: Phổ hấp thụ phân tử của PAN, PAN-Cu²⁺, PAN-Cu²⁺-CCl₃COO⁻ trong dung môi Metylisobutylxeton (MIBX)



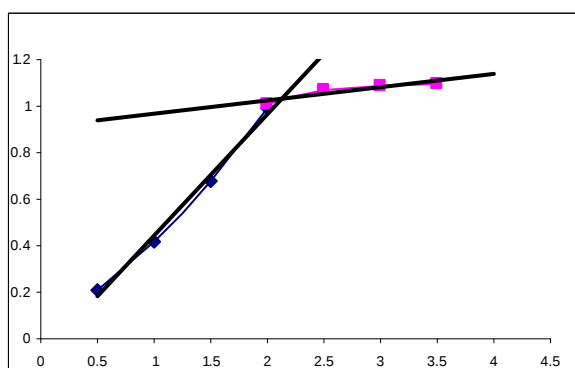
Hình 2: Sự phụ thuộc mật độ quang của phức vào pH

3.2. Nghiên cứu xác định thành phần phức PAN-Cu(II)-CCl₃COO⁻ [5]

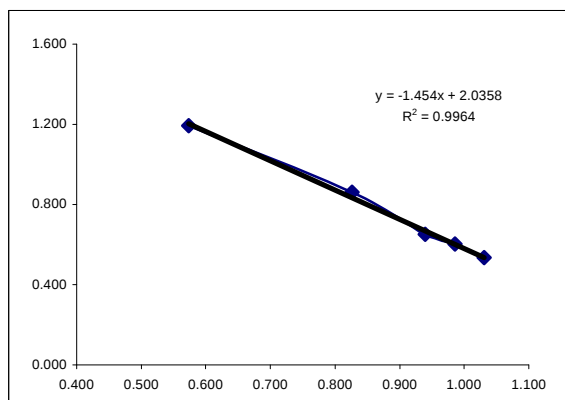
Sử dụng các phương pháp hệ đồng phân tử, phương pháp tỷ số mol, phương pháp Staric-Bacbanel, phương pháp chuyển dịch cân bằng nghiên cứu, xác định thành phần phức đa ligand PAN-Cu(II)-CCl₃COO⁻, kết quả trên các hình 3, 4, 5, 6, 7 cho thấy thành phần Cu(II)-PAN-CCl₃COO⁻ trong phức phức đơn nhân, đa ligand là 1 : 1 : 1.



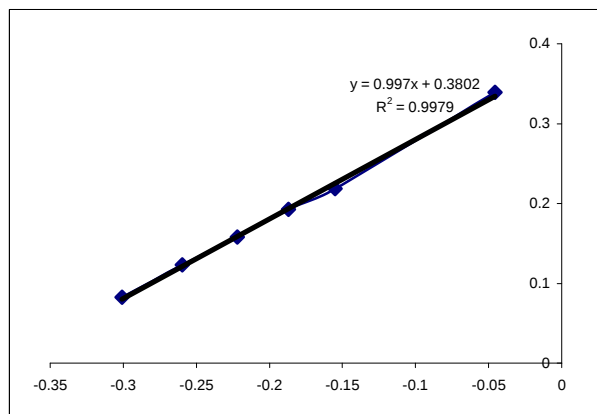
Hình 3: Phương pháp hệ đồng phân tử



Hình 4: Phương pháp tỷ số mol



Hình 5: Phương pháp Staric-Bacbanel

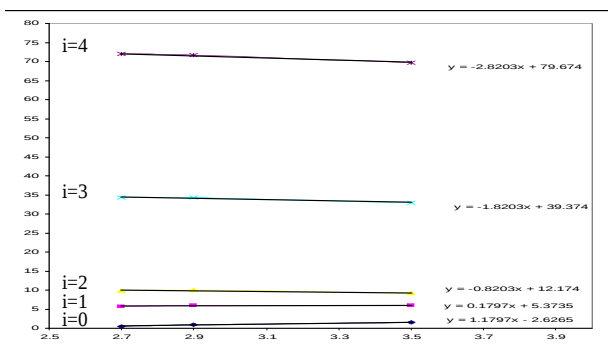


Hình 6: Sự phụ thuộc $\lg \frac{A_1}{A_1 - A_0}$ vào $\lg C_{\text{CCl}_3\text{COO}}$

3.3. Xác định cơ chế tạo phức PAN-Cu(II)-CCl₃COO₂[5]

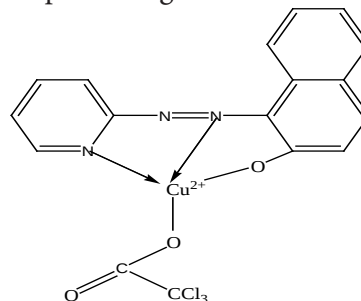
Sau khi xây dựng được giản đồ % các dạng tồn tại phụ thuộc vào pH của Cu²⁺, PAN, CCl₃COOH, chúng tôi đi tiến hành xác định dạng Cu²⁺, PAN, CCl₃COO⁻ đi vào phức đaligan chúng tôi chọn đoạn tuyến tính trong đồ thị phụ thuộc mật độ quang của phức vào pH và xác định các giá trị C_K, C_R-C_K, C_{R'} - C_K, lgB.

Từ đồ thị ta nhận thấy: -lgB(Cu²⁺) = f(pH) tuyến tính có tgα = 1,1797 ≈ 1 là phù hợp. Khi đó tgα = q.n + p.n' = 1 mà q = 1, p = 1 nên n = 1, n' =



Hình 7. Đồ thị sự phụ thuộc -lgB vào pH

0 tương ứng với i = 0. Qua đó kết luận: Dạng ion kim loại đi vào phức là Cu²⁺, dạng thuốc thử đi vào phức là R', dạng ligan thứ hai đi vào phức là CCl₃COO⁻. Có thể đưa ra giả thiết về công thức giả định của phức đaligan như sau:

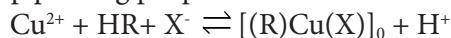


3.4. Xác định các tham số định lượng của phức

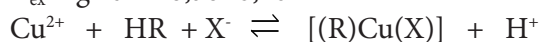
Sử dụng phương pháp Komar và phương pháp đường chuẩn để xác định hệ số hấp thụ mol phân tử của phức đa ligan trong dung môi MIBX, kết quả của hai phương pháp là phù hợp: theo phương pháp Komar: ε_{PAN-Cu-CCl₃COO} = (5,45 ± 0,10).10⁴; theo phương pháp đường chuẩn:

$$\epsilon_{\text{PAN-Cu-CCl}_3\text{COO}} = (5,4121 \pm 0,2110).10^4.$$

Hằng số cân bằng của phản ứng tạo phức (K_p) và hằng số chiết của phức cũng được xác định theo phương pháp Komar :



$$K_{\text{ex}} \quad \lg K_{\text{ex}} = 6,36 \pm 0,10$$



$$K_p \quad \lg K_p = 4,37 \pm 0,10$$

Từ kết quả nghiên cứu về hằng số chiết, hằng số tạo phức và trong điều kiện thực nghiệm pH = 3,60; hằng số bền điều kiện của phức đã xác định được là lgβ* = 7,73 ± 0,10; kết quả cho thấy đây là phức khá bền, thuận lợi cho việc sử dụng chiết-trắc quang định lượng đồng trong các mẫu nghèo đồng.

3.5. Nghiên cứu các yếu tố cản và xây dựng đường chuẩn xác định Cu

Sự ảnh hưởng của các cation kim loại thường có mặt trong các mẫu phân tích của đồng như chì, kẽm, cadimi, sắt đã được khảo sát; kết quả cho thấy nếu chấp nhận sai số dưới 5% thì khi có mặt kẽm với nồng độ lớn hơn 0,25C_{Cu}²⁺ hay nồng độ của chì lớn hơn 0,2 C_{Cu}²⁺, nồng độ cadimi là 0,15 C_{Cu}²⁺, nồng độ sắt(III) = 0,6 C_{Cu}²⁺ sẽ gây cản trở cho phép định lượng đồng. Khoảng tuân theo định luật Beer trong điều kiện có các chất gây cản nhỏ hơn giới hạn cho phép cũng xác định được là từ 5.10⁻⁶ M đến 3.10⁻⁵ M. Đường chuẩn để xác định Cu(II) khi có các ion dưới ngưỡng gây cản: ΔA = (5,429 ± 0,001).10⁴.C_{Cu}.

Bảng 1. Sai số của phép đo quang so với phép đo phổ HTNT (AAS)

STT	Pp AAS (mg/l)	Pp chiết-trắc quang (mg/l)	Sai số tương đối q (%)
1	2,00	1,974	1,30
2	2,00	1,992	0,40
3	2,00	1,937	3,15
4	2,00	2,010	-0,50
5	2,00	1,964	1,80

Đường chuẩn đã được kiểm tra bằng các mẫu chuẩn và được so sánh với kết quả của phân tích theo phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử, kết quả sai không vượt quá 5% (bảng 1).

3.6. Xác định Cu trong mẫu bằng phương pháp chiết - trắc quang

Tiến hành lấy mẫu nước thải ở khu vực Lâm Thao, Phú Thọ theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5994:1995 về chất lượng nước, lấy mẫu, hướng dẫn lấy mẫu ở hồ ao tự nhiên và nhân tạo. Kết quả phân tích mẫu cho trên bảng 2.

Từ kết quả ở bảng 2 ta thấy, so sánh với QCVN24: 2009 BTNMT, không có mẫu nào có hàm lượng đồng vượt quá mức cho phép. Kết quả

Bảng 2. Kết quả hàm lượng Cu trong một số mẫu nước thải

Mẫu	Pp chiết- trắc quang (mg/l)	Pp phổ hấp thụ nguyên tử (mg/l)	Sai số (%)	QCVN
1	0,0337	0,0338	-0,30	2
2	0,0478	0,0473	1,05	2
3	0,0840	0,0830	1,19	2
4	0,0767	0,0795	-3,65	2
5	0,9460	0,9600	-1,48	2

chiết hấp thụ phân tử (E-MAS) khá phù hợp với phương pháp hấp thụ nguyên tử (AAS).

4. Kết luận

Đồng (II) có khả năng tạo phức đơn nhân, đa ligand trong hệ PAN-Cu(II)-CCl₃COO⁻ theo tỉ lệ 1:1:1 dưới dạng (R)Cu(CCl₃COO⁻), bão hòa điện tích và phối trí. Phức có khả năng chiết tốt trong dung môi MIBX trong khoảng pH từ 3,2 đến 3,8 và tốt nhất là ở 3,6. Dung dịch chiết có độ hấp thụ cực đại ở 560 nm. Phương pháp chiết trắc quang phức (R) Cu(CCl₃COO⁻) có khả năng ứng dụng định lượng đồng (II) trong các mẫu nước, kết quả phân tích phù hợp với phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Văn Khang, Nguyễn Ngọc Minh, Nguyễn Xuân Huân (2001), «Một số nghiên cứu về kim loại nặng trên thế giới», *Tạp chí Hoá học* số 61, trang 157-161.

2. Baselt (2008), *Disposition of Toxic Drugs and Chemicals in Man*, Biomedical Publication, Foster City, CA, pp. 212-214.

3. Environment Health Criteria 200 (1996), *World Health Organization*, Geneva.

4. Copper (2005), “Health Information Summary”, *Envirement Fact sheet*, 29 Hazen Drive, Concord, New hamphere 03301 (603) 271-3503.

5. Hồ Viết Quý (2001), *Chiết tách, phân chia và xác định chất bằng dung môi hữu cơ*, NXB Khoa học và kỹ thuật, tập 1.

6. Hồ Viết Quý (2006), *Chiết tách, phân chia và xác định chất bằng dung môi hữu cơ*, NXB Khoa học và kỹ thuật, tập 2.

7. Tuyển tập Bộ QCVN 2008 BTNMT, *Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Môi trường năm 2008*. TCVN 5994:1995, *Chất lượng nước, Lấy mẫu, Hướng dẫn lấy mẫu ở hồ ao tự nhiên và nhân tạo*.

SUMMARY

STUDY THE FORMATION OF MULTILIGAND COMPLEX IN 1-(2-PYRIDYLAZO)-2-NAPHTOL (PAN)-CU(II)- CCL3COO SYSTEM BY EXTRACT-SPECTROSCOPY AND ANALYTICAL APPLICATION

Pham Thi Kim Giang¹, Dang Xuan Thu², Ho Viet Quy², Hoang Thi Trang³

¹Hung Vuong University, ²Hanoi National University of Education

³Cam Giang Secondary School in Hai Duong

Research into the multiligand between Cu(II), 1-(2-pyridylazo)-2-naphtol (PAN) and tricloacetic (CCl₃COO⁻) by method of extraction - spectroscopy to determine the amount of trace of copper in wastewater. The method is based on the measurement of absorbance of extract solutions in metylisobutylxeton from at pH 3.60 and maximum absorbance at wavelength $\lambda = 560\text{ nm}$ with molar absorptivity $\epsilon = (5.45 \cdot 10^4)\text{ lit. mol}^{-1}\text{ cm}^{-1}$. The constituent PAN:Cu(II):CCl₃COO was found 1:1:1. The analytical results agree with atomic absorption spectrophotometric method.

Key words: Multiligand complex, (PAN)-Cu(II)-CCl₃COO, extract-spectroscopy.

ẢNH HƯỞNG CỦA SANGROVIT® ĐẾN TĂNG TRƯỞNG, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG THỨC ĂN VÀ CHẤT LƯỢNG THÂN THỊT CỦA LỢN NUÔI TẠI ĐỒNG HIỆP - HẢI PHÒNG

Đỗ Thị Phương Thảo¹, Vũ Duy Giảng²

¹Khoa Nông Lâm Ngư, Trường Đại học Hùng Vương

²Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

TÓM TẮT

Bổ sung Sangrovit với liều 50 mg/kg thức ăn vào khẩu phần lợn thịt nuôi từ 15kg đến xuất chuồng không cải thiện được tốc độ tăng trọng hàng ngày (ADG). Tuy nhiên trong 40 ngày nuôi đầu tiên, Sangrovit đã hạn chế được sự giảm tốc độ tăng trọng (hạn chế 5%) khi thức ăn không được bổ sung kháng sinh.

Bổ sung Sangrovit farmpack với liều 170 mg/kg thức ăn đã cải thiện được tốc độ tăng trọng hàng ngày (13,9%) cũng như hiệu quả sử dụng thức ăn (10%).

Năng suất thân thịt và phẩm chất cảm quan của thịt lợn nuôi bằng khẩu phần bổ sung Sangrovit farmpack tương tự như của lợn ăn khẩu phần đối chứng ($P>0,05$).

Từ khóa: Phụ gia, sangrovit, sangrovit farmpack, tiêu hóa protein – axit amin.

1. Mở đầu

Sangrovit® là phụ gia thảo dược chứa các hoạt chất chiết rút từ thực vật thuộc họ Papaveraceae có hoạt chất alkaloids Benzophenanthridine bậc 4 và Protopine. Các nghiên cứu hiện đại của Phytobiotics đã thấy các hoạt chất alkaloids trong họ thực vật này có tác dụng tốt đến sức khỏe và thành tích sản xuất của động vật.

Kiểu tác động của Sangrovit® được tóm tắt như sau:

Sangrovit® bền với pH đường tiêu hóa. Ở pH từ 1-4 hoạt chất ở dạng cation mang điện dương, ở pH 7-12 hoạt chất ở dạng kiềm giả, pH từ 4-7 hoạt chất ở dạng zwitterions (phân tử chứa một ion dương và một ion âm nhưng không được xem là muối). Các phân tử này phản ứng với protein ở nhóm -SH ngăn trở hoạt động tiêu hóa của protein ở dạ dày nên Sangrovit® là một

chiếc chìa khóa đặt nhằm vào ổ khóa và bịt lại cơ hội mở khóa cho những chìa khác vì protein sẽ được tiêu hóa triệt để hơn khi được đưa xuống ruột non.

Ức chế enzyme vi khuẩn đường ruột phân giải amino axit nên bảo vệ các amino axit của thức ăn nên tăng được hàm lượng và tính khả dụng (availability) của amino axit trong máu, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh tổng hợp protein, kích thích tăng trưởng và tiết kiệm amino axit cung cấp từ thức ăn. Đồng thời hạn chế các sản phẩm độc hại sinh ra do vi khuẩn phân giải amino acid như indol và scatol, nhờ vậy bảo vệ được sức khỏe gan, thận.

Chống viêm, giảm tổn thương ruột, tăng tính miễn dịch và sức khỏe cho con vật từ đó nâng cao thành tích sản xuất, tăng thu nhận thức ăn, giảm FCR và kích thích tăng trưởng. Nghiên

cứu này nhằm đánh giá về tác dụng của chế phẩm Sangrovit® khi bổ sung vào khẩu phần ăn của lợn thịt.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu

Sangrovit® và Sangrovit Farmpack của Phytobiotics do Bayer cung cấp

Lợn thí nghiệm tại Đồng Hiệp - Hải Phòng.

2.2. Phương pháp

Thí nghiệm 1: Đánh giá tác dụng của chế phẩm Sangrovit® trên lợn thịt (Bảng 1).

Thí nghiệm 2: Đánh giá tác dụng của chế phẩm Sangrovit Farmpack trên lợn thịt. (Bảng 2).

2.3. Các chỉ tiêu theo dõi

- Thể trọng đầu thí nghiệm, cuối thí nghiệm, tăng trọng hàng ngày (ADG).

- FCR (kg TA/kg tăng trọng), chi phí thức ăn VNĐ/kg tăng trọng.

* Năng suất chất lượng thịt: tiến hành ở thí nghiệm 2.

Bảng 1. Thiết kế thí nghiệm bổ sung Sangrovit® cho lợn thịt

	ĐC1	ĐC2	TN
Số lượng lợn*	20	20	20
Giai đoạn nuôi	56 ngày- xuất bán	56 ngày- xuất bán	56 ngày- xuất bán
Tỷ lệ đực/cái	1/1	1/1	1/1
Thức ăn hỗn hợp	TAHH Đồng Hiệp	TAHH Đồng Hiệp	TAHH Đồng Hiệp
Kháng sinh	Kháng sinh BMD	Không kháng sinh	Không kháng sinh
Sangrovit®	Không	Không	Có (50mg/kg)*
Số lần lặp lại	3	3	3

Bảng 2. Thiết kế thí nghiệm (bổ sung Sangrovit Farmpack: 170mg/Kg)

	ĐC	TN
Số lượng lợn	30	30
Giai đoạn nuôi	56 ngày- xuất bán	56 ngày- xuất bán
Tỷ lệ đực/cái	1/1	1/1
Thức ăn hỗn hợp	TAHH Đồng Hiệp	TAHH Đồng Hiệp
Sangrovit Farmpack	Không	Có (170mg/kg)*
Số lần lặp lại (ít nhất)	3	3

*Trộn Farmpack khi sản xuất TAHH

- Tỷ lệ móc hàm, tỷ lệ thịt xẻ, độ dày mỡ lưng trung bình, độ, diện tích cơ thăn, tỷ lệ nạc.

- pH 45 phút, pH 24 giờ, tỷ lệ mất nước bảo quản, tỷ lệ mất nước chế biến, màu sắc (L-Lightness, a- Redness, b- Yellowness), độ dai.

+ Tiêu chuẩn chất lượng thịt theo màu sắc: L* 50 - 37: thịt bình thường - L* > 50 : thịt PSE (pale, soft, exudative) - L* < 37 : thịt DFD (dark, firm, dry)).

+ Tiêu chuẩn thịt theo tỷ lệ mất nước bảo quản: 2 - 5% là thịt bình thường, < 1% là thịt DFD, > 5% là thịt PSE.

Cách xác định các chỉ tiêu năng suất, chất lượng thịt thực hiện theo quy trình được trích dẫn bởi Phan Xuân Hào và cs (2009).

2.4. Xử lý số liệu

Số liệu được xử lý bằng thống kê sinh vật học theo phương pháp phân tích phương sai (ANOVA) qua mô hình tuyến tính (GLM) trên phần mềm

Minitab version 16.0, chương trình Excel 10.0, SAS 9.0. So sánh sự sai khác bằng phương pháp Turkey với khoảng tin cậy 95%.

3. Kết quả

3.1. Thí nghiệm 1

3.1.1. Tăng trọng hàng ngày (ADG g/ngày)

Tăng trọng hàng ngày của lợn (ADG g/ngày) được thể hiện ở bảng 3.

Kết quả bảng 3: Trong toàn bộ giai đoạn nuôi thì ADG của lợn ở các lô đối chứng hay thí nghiệm tuy có chênh lệch nhưng sai khác không có ý nghĩa (P>0,05). Tuy nhiên, ở giai đoạn 40 ngày nuôi đầu tiên, ADG của lợn lô thí nghiệm (bổ sung Sangrovit) chỉ thấp hơn của lô đối chứng 1 là 12% (sử dụng kháng sinh BMD), trong khi đó ADG của lợn lô đối chứng 2 thấp hơn của lợn lô đối chứng 1 tới 17% (không dùng kháng sinh). Như vậy, trong giai đoạn đầu sinh trưởng, Sangrovit đã

hạn chế được sự giảm tốc độ tăng trưởng (hạn chế giảm tốc độ tăng trưởng 5%) so với lợn không được dùng kháng sinh.

Bổ sung Sangrovit trong thí nghiệm này đã không cải thiện được ADG có thể do liều lượng sử dụng Sangrovit quá thấp (50mg/kg). Sử dụng liều quá thấp đã gây khó khăn cho việc trộn đều, thậm chí gây mất mát trong quá trình trộn.

3.1.2. Hiệu quả sử dụng thức ăn (FCR)

Hiệu quả sử dụng thức ăn xác định theo chỉ tiêu lượng thức ăn tiêu tốn cho 1kg tăng trọng (FCR= kg thức ăn/kg tăng trọng) được thể hiện ở bảng 4.

Kết quả bảng 4 cho thấy: FCR của toàn bộ giai đoạn nuôi tuy có chênh lệch, nhưng sai khác không có ý nghĩa (P>0,05). Ở giai đoạn 40 ngày nuôi đầu tiên, FCR của lợn lô đối chứng 1 là thấp nhất (2,19) tiếp theo là của lợn lô thí nghiệm (2,44) và cao nhất là của lợn lô đối chứng 2 (2,60). Lợn lô đối chứng 2 (không dùng kháng sinh) do có tăng trọng thấp hơn của lợn lô thí nghiệm (không dùng kháng sinh, nhưng dùng Sangrovit) cho nên cũng có FCR cao hơn.

3.2. Thí nghiệm 2

3.2.1. Tăng trọng hàng ngày (ADG g/ngày):

Bảng 5 cho thấy: Trong toàn bộ giai đoạn nuôi, ADG của lợn

Bảng 3. ADG thí nghiệm 1

Chỉ tiêu	Đơn vị	Đối chứng 1		Đối chứng 2		Thí nghiệm		P
		Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE	
Thể trọng bình quân (bq) đầu TN	kg/lợn	14.55	1.12	16.57	1.45	15.48	0.925	0.522
Thể trọng bq sau 40 ngày nuôi	kg/lợn	35.75	0.14	34.23	1.25	34.303	0.37	0.343
- Tăng trọng sau 40 ngày	Kg	21.2	1.24	17.67	2.53	18.827	0.943	0.392
- ADG sau 40 ngày	g/ngày	530	31.1	441.7	63.4	470.7	23.6	0.392
Thể trọng bq sau 80 ngày nuôi	kg/lợn	59.08	1.87	59.92	2.01	56.3	1.53	0.394
- Tăng trọng sau 80 ngày	Kg	23.33	1.82	25.68	1.26	22	1.86	0.351
- ADG sau 80 ngày	g/ngày	583.3	45.5	642.1	31.5	549.9	46.4	0.351
Thể trọng bq sau 122 ngày nuôi (kết thúc TN)	kg/lợn	86.81	1	85.42	2.32	83.017	0.883	0.287
- Tăng trọng sau 122 ngày	Kg	27.73	1.14	25.507	0.367	26.717	0.681	0.220
- ADG sau 122 ngày	g/ngày	660.3	27.1	607.3	8.73	636.1	16.2	0.220
Toàn bộ TN:								
Thể trọng bq đầu TN	kg/lợn	14.55	1.12	16.57	1.45	15.48	0.925	0.522
Thể trọng bq kết thúc TN	kg/lợn	86.81	1	85.42	2.32	83.017	0.883	0.287
- Tăng trọng trung bình	Kg	72.26	2.11	68.86	3.77	67.54	1.54	0.474
- ADG trung bình	g/ngày	592.3	17.3	564.4	30.9	553.6	12.6	0.474

thí nghiệm đã cao hơn của lợn đối chứng 13,9%, sự sai khác này là rõ rệt ($P<0,01$).

Ở giai đoạn 40 ngày đầu tiên, ADG của lợn thí nghiệm cao hơn của lợn đối chứng 7,2%, nhưng sai khác không có ý nghĩa ($P>0,05$). ADG của lợn thí nghiệm chỉ sai khác có ý nghĩa ($P<0,05$) so với của lợn đối chứng ở những giai đoạn sau.

Ở thí nghiệm này Sangrovit Farm Pack đã có tác động tích cực đến ADG của lợn có thể là vì liều dùng cao hơn (170mg/kg) nên dễ trộn đều hơn với thức ăn trong điều kiện sản xuất như của xí nghiệp Đồng Hiệp, và đã phát huy hiệu quả và cho kết quả tương tự như tổng kết của P. Gaubinger về tác dụng của Sangrovit đối với lợn.

3.2.2. Hiệu quả sử dụng thức ăn (FCR)

Hiệu quả sử dụng thức ăn tính theo FCR ghi ở bảng 6. Tính theo toàn bộ giai đoạn từ đầu thí nghiệm đến khi xuất thì FCR của lợn ăn khẩu phần thí nghiệm đã thấp hơn của lợn đối chứng (2,57/2,85), chênh

Bảng 4. FCR thí nghiệm 1

		ĐC1	ĐC2	TN	P
40 ngày đầu	Số lợn trong giai đoạn	30	30	30	
	Tăng trọng bq (kg/lợn)	21.20	17.66	18.82	
	Tổng lượng TA tiêu thụ (kg)	1380	1380	1380	
	Tổng tăng trọng (kg)	630.0	529.8	564.6	
	FCR (kg TA/kg tăng trọng)	2.19	2.60	2.44	0.320
40 ngày tiếp theo	Số lợn trong giai đoạn	28	28	28	
	Tăng trọng bq (kg/lợn)	23.3	25.7	22.0	
	Tổng lượng TA tiêu thụ (kg)	1960	1960	1960	
	Tổng tăng trọng (kg)	652.4	719.6	616.0	
	FCR (kg TA/kg tăng trọng)	3.00	2.72	3.18	0.396
42 ngày cuối cùng	Số lợn trong giai đoạn	28	28	28	
	Tăng trọng bq (kg/lợn)	27.7	25.5	26.7	
	Tổng lượng TA tiêu thụ (kg)	2763.6	2763.6	2763.6	
	Tổng tăng trọng (kg)	775.6	714.0	747.6	
	FCR (kg TA/kg tăng trọng)	3.56	3.87	3.69	0.196
Toàn bộ thí nghiệm	Tổng lượng TA tiêu thụ (kg)	6103.6	6103.6	6103.6	
	Tổng tăng trọng (kg)	2058	1963	1928.2	
	FCR (kg TA/kg tăng trọng)	2.96	3.10	3.16	0.527

lệch nhau 10% và sai khác là rõ rệt ($P<0,05$). Ở giai đoạn 40 ngày đầu, tuy FCR của lợn ăn khẩu phần thí nghiệm có thấp hơn của lợn đối chứng (thấp hơn 6,4%), nhưng sai khác này không có ý nghĩa ($P>0,05$). Sai khác về FCR giữa thí nghiệm và đối chứng chỉ có ý nghĩa đối với các giai đoạn sau.

3.2.3. Năng suất và chất lượng thân thịt

Năng suất thân thịt được thể

hiện ở bảng 7, 8. Các kết quả trong bảng cho thấy: Công thức thí nghiệm cũng như giới tính không có ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng thịt.

Tỷ lệ thịt xẻ, tỷ lệ nạc, pH 45, màu sắc, tỷ lệ mất nước bảo quản, độ dai của lợn đối chứng và thí nghiệm ($P>0,05$).

Như vậy việc bổ sung Sangrovit không làm ảnh hưởng đến chất lượng thịt.

Bảng 5. ADG của lợn thí nghiệm 2

Chỉ tiêu	Đơn vị	Đối chứng		Thí nghiệm		P
		Mean	SE	Mean	SE	
Thể trọng bq đầu TN	kg/lợn	14,007	0,254	13,227	0,441	0,200
Thể trọng bq sau 40 ngày nuôi	kg/lợn	29,01	1,15	29,31	1,48	0,881
- Tăng trọng sau 40 ngày	kg	15,003	0,899	16,08	1,04	0,477
- ADG sau 40 ngày	g/ngày	375,1	22,5	402	26	0,477
Thể trọng bq sau 80 ngày nuôi	kg/lợn	39,46	1,07	43,98	1,39	0,062
- Tăng trọng sau 80 ngày	kg	24,462	0,196	27,897	0,38	0,001
- ADG sau 80 ngày	g/ngày	611,54	4,91	697,42	9,5	0,001
Thể trọng bq sau 136 ngày nuôi (kết thúc TN)	kg/lợn	88,23	1,22	97,8	0,252	0,002
- Tăng trọng sau 136 ngày	Kg	48,769	0,479	53,82	1,24	0,019
- ADG sau 136 ngày	g/ngày	870,87	8,55	961,1	22,2	0,019
Toàn bộ thí nghiệm:						
Thể trọng bq đầu TN	kg/lợn	14,007	0,254	13,227	0,441	0,200
Thể trọng bq kết thúc TN	kg/lợn	88,23	1,22	97,8	0,252	0,002
- Tăng trọng TB	kg	74,23	1	84,573	0,4	0,001
- ADG trung bình	g/ngày	545,78	7,39	621,86	2,94	0,001

Bảng 6.FCR của lợn thí nghiệm 2

Chỉ tiêu	Đơn vị	Đối chứng		Thí nghiệm		P
		Mean	SE	Mean	SE	
Tổng lượng thức ăn sau 40 ngày nuôi	kg	1066,7	74,20	1066,7	74,20	1,000
Tổng tăng trọng sau 40 ngày nuôi	kg	398,6	25,9	427,6	35,6	0,546
TTTẢ / kg TT (FCR) giai đoạn 40 ngày nuôi	kgTẢ/kgTT	2,684	0,172	2,51	0,174	0,515
Tổng lượng TA giai đoạn 40 đến 80 ngày nuôi	kg	1536,5	45,9	1674,1	82,7	0,219
Tổng tăng trọng giai đoạn 40 đến 80 ngày nuôi	kg	546,5	20,1	678	25,5	0,016
TTTẢ / kg TT (FCR) giai đoạn 40 đến 80 ngày nuôi	kgTẢ/kgTT	2,8129	0,0226	2,4671	0,0338	0,001
Tổng lượng TA giai đoạn 80 đến 136 ngày nuôi	kg	3201,7	95,6	3345	126	0,417
Tổng tăng trọng giai đoạn 80 đến 136 ngày nuôi	kg	1088,9	35,1	1254,9	48	0,049
TTTẢ / kg TT (FCR) giai đoạn 80 - 136 ngày nuôi	kgTẢ/kgTT	2,941	0,028	2,6672	0,0606	0,015
Toàn bộ thí nghiệm:						
- Tổng lượng TA	kg	5805	111	6086	260	0,377
- Tổng tăng trọng	kg	2034	62,3	2360,5	96,8	0,047
- FCR trung bình	kgTẢ/kgTT	2,8562	0,0422	2,5779	0,00795	0,003

Bảng 7. Ảnh hưởng của công thức và giới tính đến năng suất thân thịt lợn

Chỉ tiêu	Công thức (n = 6)		Tính biệt (n = 6)		SEM
	ĐC	TN	Cái	Đực	
Khối lượng giết mổ (kg)	86,00	89,83	81,17 ^b	94,67 ^a	2,60
Khối lượng móc hàm (kg)	67,33	68,67	63,50 ^b	72,50 ^a	1,49
Tỷ lệ móc hàm (%)	78,49	76,60	78,28	76,81	1,51
Khối lượng thịt xẻ (kg)	54,10	55,49	51,12 ^b	58,47 ^a	1,37
Tỷ lệ thịt xẻ (%)	63,07	61,88	63,01	61,94	1,38
Dài thân thịt (cm)	84,50	84,50	84,17	84,83	1,20
Diện tích cơ thần (cm ²)	55,27	54,63	53,53	56,37	2,36
Độ dày mỡ lưng (mm)	11,00	10,33	10,29	11,04	0,35
Độ dày cơ thần (mm)	52,42	51,06	51,08	52,40	0,37
Tỷ lệ nạc (%)	60,25	60,66	60,70	60,21	0,37

* Trong cùng hàng, những giá trị LSM không có chữ cái giống nhau, sai khác có ý nghĩa (P < 0,05)

4. Kết luận

- Bổ sung Sangrovit với liều 50mg/kg thức ăn vào khẩu phần lợn thịt nuôi từ 15kg đến xuất đã không cải thiện được tốc độ tăng trọng hàng ngày (ADG). Tuy nhiên trong giai đoạn 40 ngày nuôi đầu tiên, Sangrovit đã hạn chế được sự giảm tốc độ tăng trọng (hạn chế 5%) khi thức ăn không được bổ sung kháng sinh.

- Bổ sung Sangrovit Farm Pack với liều 170 mg/kg thức ăn của lợn đã cải thiện được tốc độ tăng trọng hàng ngày (13,9%) cũng như hiệu quả sử dụng thức ăn (10%).

- Năng suất thân thịt và phẩm chất cảm quan của thịt lợn nuôi bằng khẩu phần bổ sung Sangrovit Farm Pack tương tự như của lợn ăn khẩu phần đối chứng ($P>0,05$).

Tài liệu tham khảo

1. Broiler farm (2010), *Effect of sangrovit® on Broiler performance, France*.

2. French Institute for Agricultural Research (2011), *Alternatives to antibiotics in the prevention of post-weaning*

Bảng 8. Ảnh hưởng của công thức và giới tính đến chất lượng thịt lợn

Chỉ tiêu	Công thức (n = 6)		Tính biệt (n = 6)		SEM
	ĐC	TN	Cái	Đực	
pH 45 phút	6,64	6,60	6,66	6,57	0,10
pH 24 giờ	5,58	5,59	5,58	5,60	0,06
L*	58,57	58,17	58,92	57,82	1,26
a*	14,41	14,38	14,45	14,33	0,36
b*	7,39	7,51	7,76	7,14	0,35
Tỷ lệ mất nước bảo quản (%)	1,98	1,57	1,78	1,77	0,31
Tỷ lệ mất nước chế biến (%)	29,98	30,65	30,84	29,79	1,00
Độ dai (N)	38,03	43,95	38,78	43,20	5,21
pH 48 giờ	5,67	5,60	5,62	5,66	0,06
L*	57,16	58,62	58,29	57,49	1,35
a*	15,56	15,16	15,49	15,22	0,50
b*	8,54	8,77	9,25	8,06	0,54
Tỷ lệ mất nước bảo quản (%)	2,72	2,97	3,05	2,64	0,46
Tỷ lệ mất nước chế biến (%)	30,83	29,81	30,59	30,05	0,99
Độ dai (N)	41,54	33,66	34,12	41,07	5,23

* Trong cùng hàng, những giá trị LSM không có chữ cái giống nhau, sai khác có ý nghĩa ($P < 0,05$)

diarrhea in piglets, France.

3. Phan Xuân Hào, Hoàng Thị Thúy, Đinh Văn Chinh, Nguyễn Chí Thành, Đặng Vũ Bình (2009), “Đánh giá năng suất và chất lượng thịt của con lai giữa đực lai Pidú (Pietrain x Duroc) và nái Landrace, Yorkshire hay F1 (L x Y)”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, tập 7, số 4, tr. 484 – 490.

4. Turkey Fattening Farm (2009), *Effect of sangrovit® in a*

salmonella contaminated turkey flock, Turkey.

5. University Federal do Parana (2009), *Effect of sangrovit® on performance and colonnization of salmonella enteritidis in broiler, Brazil.*

6. University Federal do Parana (2009), *Effect of sangrovit® on faeces parameters of broilers suffering from enteritis caused by clostridium perfringens, Brazil.*

SUMMARY

EFFECTS OF SANGROVIT® TO GROWTH, FEED EFFICIENCY AND QUALITY OF MEAT IN PIG REARED IN DONG HIEP – HAI PHONG

Do Thi Phuong Thao¹, Vu Duy Giang²

¹ Faculty of Agro-forestry and Aquaculture, Hung Vuong University,

² Ha Noi University of Agriculture

Additional Sangrovit with doses 50 mg/kg food into pig feed from 15kg to finishes not speed improving average daily gain (ADG). But in the first 40 days of production, the limitations Sangrovit have reduced growth rate (5 % limit) when food is added antibiotics.

Additional Sangrovit farmpack with doses 170mg/kg food has improved average daily growth rate (13,9 %) and feed efficiency (10 %).

Carcass yield and sensory quality of pork fed diets supplemented Sangrovit farmpark similar to pigs fed the control ($P > 0,05$).

Key words: Additives, sangrovit, sangrovit farmpack, digest protein - amino acids.

ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ LOẠI PHÂN BÓN LÁ ĐẾN SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN CỦA HOA THUỘC DƯỢC LÙN TDL03 TẠI VIỆT TRÌ, PHÚ THỌ

Hoàng Mai Thảo, Trần Thị Thu Hương

Khoa Nông Lâm Ngư, Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Các giống thuốc được trồng ở Việt Nam hiện nay chủ yếu là các giống hoa cũ, sử dụng với mục đích cắt cành là chính, hoa thuốc được trồng chậu mới được Viện Nghiên cứu Rau quả tuyển chọn 2 giống là TDL03 và TDL05. Tuy nhiên các biện pháp kỹ thuật trồng và nhân giống những giống thuốc được này chưa được nghiên cứu nhiều. Chúng tôi tiến hành đánh giá ảnh hưởng của các loại phân bón lá Đầu trâu 702, Pomior, Nabta đến sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng của giống hoa thuốc được lùn TDL03 trong vụ Đông năm 2012 tại Việt Trì, Phú Thọ. Kết quả cho thấy phun phân bón lá Nabta giúp cây thuốc được lùn sinh trưởng, phát triển tốt nhất, năng cao khả năng chống chịu, cây cho năng suất cao, hoa bền và đẹp.

Từ khóa: *Thuốc được lùn, phân bón lá, sinh trưởng, chống chịu, hoa bền đẹp.*

1. Mở đầu

Trong những năm gần đây nhiều hộ nông dân chuyển từ canh tác hoa theo truyền thống sang trồng hoa chậu và đã trở thành một loại hàng hóa đáp ứng được thị hiếu của người tiêu dùng. Hoa trồng chậu được sử dụng nhiều tại công sở, trường học, gia đình... thay cho hoa cắm bình. Một số loại hoa trồng chậu được nhiều người ưa chuộng như: Hoa sống đời, hoa anh thảo, hoa cát tường, hoa dạ yến thảo, hoa thuốc được lùn... Trong đó hoa thuốc được lùn là loại hoa mới đang được các nhà vườn cũng như người tiêu dùng đặc biệt quan tâm.

Thuốc được cũng được người dân Việt Nam ưa chuộng và trồng khá phổ biến ở một số vùng chuyên canh hoa. Các giống thuốc được trồng ở Việt Nam hiện nay chủ yếu là các giống hoa cũ, sử dụng với mục đích cắt cành là chính, hoa thuốc được trồng chậu mới được Viện Nghiên cứu Rau quả tuyển chọn 2 giống là TDL03 và TDL05. Tuy nhiên các biện pháp kỹ thuật trồng và nhân giống những giống thuốc được này chưa được nghiên cứu nhiều. Xuất phát từ thực tế đó, nhóm nghiên cứu đã nghiên cứu để lựa chọn loại phân bón lá phù hợp sử dụng cho trồng hoa thuốc được lùn tại Việt Trì, Phú Thọ.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1 Vật liệu

- Vật liệu nghiên cứu:
 - + Giống thuốc được lùn TDL03.
 - + Một số loại phân bón lá: Đầu trâu 702, Pomior, Nabta.

- Địa điểm nghiên cứu: Thí nghiệm được tiến hành ở Trung tâm thực nghiệm, Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ.

- Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 9 năm 2012 đến tháng 1 năm 2013.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

- Thí nghiệm được bố trí trong nhà lưới theo kiểu ngẫu nhiên hoàn toàn, gồm 4 công thức, nhắc lại 3 lần. Mỗi lần nhắc trồng 30 chậu.

Công thức 1: Phun nước lã (Đ/c)

Công thức 2: Phun phân bón lá Pomior

Công thức 3: Phun phân bón lá Đầu trâu 702

Công thức 3: Phun phân bón lá Nabta

- Chỉ tiêu theo dõi: Theo dõi thời gian sinh trưởng, chiều cao cây, đường kính tán, năng suất thực thu, chiều cao bông hoa, đường kính bông hoa, số cánh hoa trên bông, độ bền hoa tự nhiên, mức độ nhiễm sâu bệnh hại.

- Số liệu được thu thập và xử lý bằng phần mềm Excel, IRRISTAT5.0.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Ảnh hưởng của phân bón lá đến sinh trưởng, phát triển của cây hoa thuốc được lùn (Bảng 1)

Sinh trưởng, phát triển tốt là tiền đề để tạo ra năng suất, chất lượng cao, qua theo dõi chúng tôi có một số nhận xét sau:

Công thức 1, do không được bổ sung thêm dinh dưỡng thông qua việc bón phân bón lá nên cây sinh trưởng chậm, thời gian ra nụ, ra hoa dài hơn. Còn các công thức 2, 3, 4 được phun bổ sung phân

Bảng 1. Sinh trưởng, phát triển của hoa thược dược lùn TDL03 ở các công thức thí nghiệm

Chỉ tiêu CT	Thời gian từ trồng đến ra hoa (ngày)	Chiều cao cây (cm)	Đường kính tán (cm)
CT1 (ĐC)	110	22,31 ^a	19,61 ^a
CT2	108	24,46 ^b	20,27 ^b
CT3	104	27,35 ^c	22,17 ^c
CT4	101	27,72 ^c	22,63 ^c
<i>LSD</i> _{0,05}		0,59	0,61
<i>CV</i> %		1,2	1,5

Ghi chú: Chữ cái giống nhau thì giá trị không khác nhau ở mức ý nghĩa 95%.

Bảng 2. Năng suất thực thu, chất lượng hoa thược dược lùn TDL03 ở các công thức thí nghiệm

Chỉ tiêu CT	NSTT (cây/m ²)	Đường kính hoa (cm)	Số cánh (cánh)	Độ bền (ngày)	Màu sắc
CT1 (ĐC)	6,33 ^a	5,27 ^a	18,20 ^a	6,2 ^a	Đỏ cờ
CT2	7,33 ^a	5,63 ^b	18,63 ^b	6,6 ^b	Đỏ cờ
CT3	9,67 ^b	6,17 ^c	19,00 ^c	7,3 ^c	Đỏ cờ
CT4	11,67 ^c	6,63 ^d	19,40 ^d	7,6 ^d	Đỏ cờ
<i>LSD</i> _{0,05}	1,09	0,29	0,36	0,3	
<i>CV</i> %	6,6	2,6	1,0	2,4	

bón lá nên tốc độ sinh trưởng, phát triển nhanh hơn, cây ra nụ, ra hoa sớm hơn. Công thức 4 được phun phân bón lá Nabta có thời gian từ trồng đến khi hoa đầu tiên hé nở sớm nhất (101 ngày).

Nhìn chung, các công thức được phun phân bón lá trong thí nghiệm có chiều cao cây trung bình cũng như động thái tăng trưởng chiều cao cây cao hơn công thức đối chứng. Các công thức phun các loại phân bón lá khác nhau có chiều cao cây khác nhau ở độ tin cậy 95%, cao nhất là công thức phun phân bón lá Nabta, và Đầu trâu 702 rồi đến công thức phun phân bón lá Pomior. Điều này cho thấy, hàm lượng dinh dưỡng trong các loại phân bón lá ảnh hưởng rõ rệt đến chiều cao cây.

Tương tự như chiều cao cây, đường kính cây ở hai công thức phun phân Nabta và Đầu trâu 702 đạt cao nhất, cao hơn đối chứng ở độ tin cậy 95%.

3.2. Ảnh hưởng của phân bón lá đến năng suất, chất lượng của hoa thược dược lùn

Năng suất, chất lượng là mục tiêu quan trọng mà người trồng hoa hướng tới. Qua kết quả ở bảng 2, thấy:

Ở độ tin cậy 95%, công thức phun phân bón lá Đầu trâu 702 và Nabta thu được năng suất cao hơn so với công thức đối chứng. Trong đó công thức 4 phun phân bón lá Nabta có năng suất thực

thu cao nhất đạt 11,67 cây/m², tiếp theo là công thức 3 phun phân bón lá Đầu trâu 702 đạt 9,67 cây/m². Như vậy, việc bổ sung dinh dưỡng thông qua việc phun phân bón lá có ảnh hưởng rõ rệt đến năng suất hoa thược dược lùn.

Khi chơi hoa chậu, người chơi hoa quan tâm tới sự hài hòa của tán cây, màu sắc tươi sáng của hoa và lá, hoa to, đặc biệt là hoa phải bền. Tuy phân bón lá không ảnh hưởng tới màu sắc hoa, nhưng ở công thức 4 phun phân bón lá Nabta, hoa thược dược có chất lượng cao, cụ thể: số cánh hoa, đường kính hoa, độ bền hoa đạt cao nhất (Bảng 2).

3.3 Ảnh hưởng của phân bón lá đến khả năng chống chịu sâu bệnh của hoa thược dược lùn

Trong điều kiện khí hậu vụ Đông năm 2012, mưa nhiều, độ ẩm cao và thiếu ánh sáng, các loại sâu bệnh phát sinh, phát triển rất nhanh. Sâu bệnh không chỉ ảnh hưởng đến năng suất mà còn cảnh hưởng đến chất lượng của cây trồng.

Qua theo dõi chúng tôi thấy rằng: Trên cây thược dược có 3 loại sâu bệnh hại chính, đó là: Ruồi đục lá, bệnh thán thư và bệnh sương mai.

Ở công thức 1 không phun phân bón lá, cây cần cỗi tạo điều kiện cho ruồi đục lá gây hại nặng hơn ở các công thức khác. Bệnh thán thư và sương mai gây hại trên các công thức ở mức độ trung bình, ở công thức 1 bệnh thán thư gây hại nặng hơn. Như vậy phân bón lá có ảnh hưởng đến khả

Bảng 3. Khả năng chống chịu sâu, bệnh của hoa thược dược lùn TDL03 ở các công thức thí nghiệm

Chỉ tiêu Công thức	Ruồi đục lá	Bệnh thán thư	Bệnh sương mai
CT1 (ĐC)	****	+++	++
CT2	***	++	++
CT3	**	++	++
CT4	**	++	++

(Xem tiếp trang 78)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MÔ HÌNH SẢN XUẤT ĐẬU TƯƠNG GIỐNG VỤ HÈ THU NĂM 2013 TẠI TUYÊN QUANG

Nguyễn Thị Kim Thơm¹, Hoàng Mai Thảo¹,
Cao Văn², Phạm Thanh Loan¹, Nguyễn Văn Tiến²,
Cù Văn Đông¹, Trần Thành Vinh¹

¹Khoa Nông Lâm Ngư, ²Phòng QLKH-QHQT,
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Để chủ động giống đậu tương đảm bảo chất lượng cung ứng cho vụ Đông tại tỉnh Tuyên Quang, Trường Đại học Hùng Vương thực hiện dự án sản xuất đậu tương giống tại xã Yên Nguyên và xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Hai giống đậu tương trồng trong mô hình sinh trưởng và phát triển tốt, phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương, cho năng suất cao. Năng suất thực thu của giống DT96 trung bình đạt 20,8 tạ/ha; giống DT84 trung bình đạt 18,5 tạ/ha. Năng suất của mô hình vượt so với dự kiến của dự án (16,1 tạ/ha). Tổng sản lượng thu được của dự án là 9,75 tấn, vượt 1,75 tấn so với dự kiến. Qua đánh giá về hiệu quả kinh tế, trồng đậu tương giống vụ Hè Thu cho lãi thuần cao hơn so với trồng ngô.

Từ khóa: Đậu tương giống, vụ Hè Thu, mô hình đậu tương.

1. Mở đầu

Đậu tương là cây có giá trị dinh dưỡng, giá trị hàng hóa cao, dễ chế biến, thời gian sinh trưởng ngắn, là cây có khả năng cải tạo, nâng cao dinh dưỡng cho đất, đáp ứng được yêu cầu luân canh, xen canh, gối vụ với các cây trồng khác, góp phần nâng cao năng suất cho cây trồng vụ sau, hoặc tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng nông nghiệp, nên được tỉnh Tuyên Quang và huyện Chiêm Hóa chú trọng phát triển.

Việc trồng đậu tương vụ Đông góp phần chuyển đổi cơ cấu từ 2 vụ sang 3 vụ để tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp được tỉnh và huyện khuyến khích. Tuy nhiên, bộ giống đậu tương sử dụng ở đây chủ yếu do Công ty Vật tư Nông Lâm nghiệp cung ứng và nguồn giống chưa chủ động.

Để có giống đậu tương đảm bảo chất lượng cho vụ Đông, rất cần chủ động trồng đậu tương vụ hè thu trên đất đồi thấp, đất soi bãi. Được UBND tỉnh Tuyên Quang, Sở KH&CN tỉnh Tuyên Quang phê duyệt, Trường Đại học Hùng Vương thực hiện dự án: “Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật xây dựng mô hình trồng đậu tương vụ Hè Thu để sản xuất giống phục vụ cho nhu cầu vụ đông tại tỉnh Tuyên Quang”.

2. Vật liệu và kỹ thuật áp dụng

2.1. Vật liệu

Giống đậu tương DT84, DT96 thuần chủng.

2.2. Kỹ thuật áp dụng

- Đậu tương trồng thuần, đảm bảo cách ly an toàn về không gian, thời gian.
- Thời gian trồng: Từ ngày 10 - 15/6/2013.
- Mật độ gieo: 27 - 30 cây/m², lượng giống gieo trồng 50 - 60 kg/ha.
- Cách gieo: Cày rạch đất thành luống để bảo đảm thoát nước tốt. Bề mặt luống rộng 1,2 - 1,5 m, rãnh rộng 25 - 30 cm, sâu 15 - 20 cm, lên luống, rạch hàng, gieo với khoảng cách 35 - 40cm × 20 - 25 cm.
- Lượng phân bón cho một sào (360m²): Phân chuồng ủ hoai 200 kg; Phân NPK Văn Điển 15 kg; Đạm ure: 2,0 kg; Kali: 4,0 kg, vôi 15 kg.
- Tưới nước: Thường xuyên theo dõi đồng ruộng, không để ruộng đậu tương bị úng hoặc bị khô.
- Thời gian chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh:
- + Đợt 1: Từ ngày 15/06 đến ngày 30/06/2013; Tập trung trồng dặm và phun thuốc phòng trừ dòi đục ngọn.

Bảng 1. Các yếu tố cấu thành năng suất, năng suất và thời gian sinh trưởng của 2 giống đậu tương trong mô hình

Chỉ tiêu	ĐVT	DT96	DT84
- Mật độ cây/m ²	cây	27	27
- Tổng số quả chắc/cây	quả	65	57
- Số hạt chắc/cây	hạt	76	65
- Khối lượng 1000 hạt	gam	180	170
- Năng suất lý thuyết	(tạ/ha)	36,9	29,8
- Năng suất thực thu	(tạ/ha)	20,8	18,5
- Diện tích	ha	2,2	2,8
- Sản lượng	(tạ/ha)	45,76	51,8
- Thời gian sinh trưởng	ngày	90-95	85-90

+ *Đợt 2:* Từ ngày 31/06 đến ngày 15/07/2013; Tập trung bón phân thúc lần 1 và phun thuốc phòng trừ dòi đục ngon, sâu cuốn lá.

+ *Đợt 3:* Từ ngày 16/07 đến ngày 30/07/2013; Tập trung bón phân thúc lần 2 và phun thuốc phòng trừ sâu cuốn lá, sâu đục quả, bọ xít.

- Khử lẫn:

* *Trên ruộng*

+ Lần 1: Khi cây có 1-2 lá nhậm thì quan sát để loại bỏ cây lẫn, có gốc thân màu xanh (giống DT84, DT 96 có gốc màu tím).

+ Lần 2: Khi cây ra hoa thì tiến hành quan sát loại bỏ cây ra hoa sớm hơn, muộn hơn, loại những cây có hoa màu trắng.

+ Lần 3: Trước khi thu hoạch thì tiến hành quan sát lần cuối để loại bỏ những cây chín sớm hoặc muộn, những cây có màu vỏ quả khác.

* *Sau khi thu hoạch:*

Quan sát hạt, loại bỏ những hạt có màu rốn hạt khác so với giống.

- Làm rụng lá trước thu hoạch: Lúc 1/2 số quả chuyển sang màu vàng (khô vỏ quả), tiến hành phun muối 0,6 - 0,8kg muối pha với 18 - 20 lít nước phun cho 1 sào (trước thu hoạch 1 tuần).

- Thu hoạch: Chọn ngày nắng ráo, cắt đậu tương sát gốc rải trên sân phơi tái 1 nắng, ngày thứ 3 đem phơi 1 nắng đập lấy hạt đợt 1 làm giống, ủ đồng tiếp 2 ngày sau đó đem đập thu toàn bộ hạt đợt cuối, phơi (*thủy phần đạt 13 - 14%*), để nguội rồi mới đưa vào bảo quản.

3. Kết quả mô hình

3.1. Quy mô thực hiện

Mô hình được triển khai tại 2 xã Yên Nguyên và Hòa Phú. Diện tích ở xã Yên Nguyên: 4,0 ha, Có 64 hộ tham gia; ở 5 thôn gồm: Đồng Quy, Làng Gò, Làng Tạc, Vĩnh Khoái và Tát Chùa. Diện tích ở xã Hòa Phú: 1,0 ha, có 15 hộ tham gia, trồng tại thôn Đồng Bả.

Tổng diện tích gieo trồng là 5 ha: Giống DT 84 là 2,8ha, giống DT96 là 2,2 ha.

3.2. Các yếu tố cấu thành năng suất, năng suất và thời gian sinh trưởng

- Hai giống đậu tương trong mô hình sinh trưởng và phát triển tốt, phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương, sâu bệnh gây hại nhẹ, cho năng suất cao. Năng suất thực thu của giống DT96 trung bình đạt 20,8 tạ/ha; giống DT84 trung bình đạt 18,5- tạ/ha. Năng suất của mô hình vượt so với dự kiến của dự án (16,1 tạ/ha). Tổng sản lượng thu được của dự án là 9,76 tấn, vượt 1,76 tấn so với dự kiến.

- Trong vụ Hè Thu năm 2013, thời gian sinh trưởng từ gieo đến khi thu hoạch với giống DT 96 là 90 - 96 ngày; với giống DT84 là 85 - 90 ngày.

3.3. Tình hình sâu bệnh hại

Trong vụ đậu tương Hè Thu, sâu bệnh xuất hiện gồm: Dòi đục ngon, rầy, rệp, sâu cuốn lá, sâu đục quả và bọ xít, các đối tượng được phòng trừ kịp thời nên không ảnh hưởng đến sinh trưởng của đậu tương.

3.4. Đánh giá hiệu quả của mô hình

+ Trồng đậu tương thu được 9.300.000 đồng đến 13.900.000 đồng lãi thuần trên 1 ha, trong khi trồng ngô thu được 6.012.600 đồng lãi thuần trên 1 ha. Như vậy, hiệu quả kinh tế trồng đậu tương vụ Hè Thu trên đất soi bãi cao hơn trồng ngô 3.287.400 - 7.887.400 đồng/1ha. Đồng thời đậu tương là cây cải tạo đất, trả lại dinh dưỡng cho đất thông qua nốt sần trong đất và lá đậu tương.

+ Trồng đậu tương, thời gian chiếm đất ngắn hơn ngô, có thể giải phóng đất sớm, thuận lợi cho trồng cây vụ Đông sinh trưởng thuận lợi, cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao. Đồng thời góp phần tích cực, chủ động nguồn giống tốt cho vụ Đông.

+ Việc thực hiện sản xuất đậu tương vụ Hè Thu theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung được nhân rộng, sẽ góp phần làm thay đổi dần tập quán

Bảng 2. Hạch toán kinh tế và so sánh hiệu quả kinh tế giữa cây đậu tương và cây ngô trồng vụ Hè Thu (tính cho 1 ha)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đậu tương			Ngô lai		
			Số lượng	Đơn giá (1000đ)	Thành tiền (1000đ)	Số lượng	Đơn giá (1000đ)	Thành tiền (1000đ)
I	Tổng chi				27.700			33.572,4
-	Chi phí vật tư				8.310			11.412,4
	Giống	Kg	55,4	32,0	1.772,8	27,7	70,0	1.939
	Phân NPK	Kg	415,5	5,0	2077,5	415,5	5,0	2.077,5
	Phân đạm	Kg	55,4	10,0	554	221,6	10,0	2.216,0
	Phân kaly	Kg	110,8	13,0	1.440,4	166,2	13,0	2.160,6
	Vôi bột	Kg	415,5	1,6	664,8	415,5	1,6	664,8
	Phân chuồng	Kg	5.540,0	0,25	1.385,0	8.310,0	0,25	2.077,5
	Thuốc BVTV	Gói			415,5			277,0
-	Chi công LĐ	Công	193,9	100,0	19.390	221,6	100,0	22.160
II	Tổng thu							
	Sản phẩm hạt	Tạ	18,5 -20,8	2.000,0	37.000,0 -41.600,0	60.9,0	650,0	39.585,0
III	Lãi: (TT - TC)				9.300,0 -13.900,0			6.012,6

canh tác nhỏ lẻ của người dân, phát huy được tiềm năng thế mạnh về đất đai, khí hậu, nhân lực của địa phương, đồng thời nâng cao khả năng khai thác nguồn vốn tự có trong dân một cách có hiệu quả; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; xóa đói giảm nghèo góp phần xây dựng nông thôn mới.

+ Thông qua triển khai thực hiện mô hình nhiều hộ nông dân được nâng cao khả năng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

4. Kết luận và đề nghị

4.1. Kết luận

- Giống đậu tương DT84, DT96 trồng vụ Hè Thu trên đất xã Yên Nguyên, xã Hòa Phú huyện Chiêm Hóa sinh trưởng, phát triển tốt, phù hợp với điều kiện canh tác, đất đai khí hậu tại địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với cây ngô từ 3.287.400 đến 7.887.400 đồng/1ha.

- Cây đậu tương có thời gian sinh trưởng ngắn hơn cây ngô (90 - 96 ngày), nên phù hợp với việc luân canh tăng vụ, gối vụ, giúp các hộ nông dân phát triển kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo; chủ động nguồn giống tốt phục vụ cho vụ Đông.

4.2. Đề nghị

- Tiếp tục tuyên truyền rộng rãi kết quả của mô hình trên diện rộng cho các hộ nông dân trong xã và các vùng lân cận áp dụng làm theo.

- Cơ quan Khuyến nông các cấp quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi, hỗ trợ cho các hộ nông dân thực hiện mô hình, hình thành vùng sản xuất giống tập trung trong các vụ tiếp theo, chủ động cung cấp giống tốt và chuyển giao những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới cho nông dân.

- Tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm cho vùng sản xuất đậu tương hàng hóa tập trung.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Đình Chính (1995), “Nghiên cứu tập đoàn để chọn tạo giống đậu tương thích hợp cho vụ Hè Thu vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ”, Luận án tiến sỹ Nông nghiệp, Đại học Nông nghiệp I - Hà Nội

2. Vũ Đình Chính (chủ biên) (2010), *Cây đậu tương và kỹ thuật trồng trọt*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

3. Lê Quốc Hưng (2007), *Phát triển cây đậu tương- tiềm năng còn rất lớn*, Tạp chí Nông nghiệp Nông thôn. Kỳ I- tháng 1/2007.

4. Phạm Văn Thiều (2006). "*Cây đậu tương, kỹ thuật trồng và chế biến sản phẩm*". NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

5. Mai Quang Vinh (chủ biên) (2012), *Kỹ thuật trồng các giống đậu tương mới*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

(Xem tiếp trang 71)

ẢNH HƯỞNG CỦA MẬT ĐỘ, THỨC ĂN THUẦN DƯỠNG ĐẾN TỶ LỆ SỐNG, TỶ LỆ THÀNH THỰC VÀ HỆ SỐ THÀNH THỰC CỦA CÁ CHẠCH SÔNG (*MASTACEMBELUS ARMATUS*)

Phạm Thị Yến¹, Cao Văn²

¹Khoa Nông Lâm Ngư, ²Phòng QLKH&QHQT
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Cá Chạch sông (*Mastacembelus armatus*) là một trong những loài có giá trị kinh tế cao trên hệ thống sông Hồng và một số sông suối khác ở miền Bắc cho đến Nam Trung Bộ. Do giá trị kinh tế cao, hiện nay cá Chạch sông đang bị khai thác quá mức bằng những phương tiện huỷ diệt, không đúng quy trình đến suy giảm nghiêm trọng nguồn lợi loài cá này. Việc nghiên cứu nuôi thuần dưỡng và nuôi vỗ thành thực cá Chạch sông là cần thiết với mục đích tạo nguồn cá Chạch sông bố mẹ phục vụ quá trình sản xuất giống. Thí nghiệm 1 cá chạch sông được nuôi ở 3 mật độ nuôi là 1kg/m³, 2kg/m³ và 3kg/m³ kết quả cho thấy: Với mật độ nuôi 3kg/m³ cho tỷ lệ sống thấp nhất, tuy nhiên tỷ lệ thành thực và hệ số thành thực lại tương đương với mật độ 2kg/m³ và 1kg/m³ ($\alpha=0,05$). Thí nghiệm 2, cá được nuôi bằng 3 loại thức ăn, giun quế, cá tạp và thức ăn công nghiệp. Kết quả cho thấy, thức ăn là giun quế cho tỷ lệ sống, tỷ lệ thành thực và hệ số thành thực cao nhất, tiếp theo là thức ăn cá tạp và thấp nhất là thức ăn công nghiệp

Từ khóa: Chạch sông, mật độ, thành thực, thức ăn, tỷ lệ sống.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, khi ngành chăn nuôi phải đối mặt với các thách thức về bệnh dịch ảnh hưởng tới sức khỏe con người việc người tiêu dùng có xu hướng sử dụng các sản phẩm thủy sản là tất yếu, do tính an toàn và lợi ích từ các sản phẩm thủy sản mang lại. Chính sự thay đổi trong xu hướng tiêu dùng thực phẩm hiện nay đặt ra cho ngành thủy sản một thách thức mới. Ngoài việc tăng sản lượng và năng suất của các giống loài thủy sản truyền thống, thì việc nghiên cứu chủ động sản xuất các giống loài quý hiếm có giá trị kinh tế là cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

Cá Chạch sông (*Mastacembelus armatus*) là một trong những loài có giá trị kinh tế cao trên hệ thống sông Hồng và một số sông suối khác. Do giá bán cao nên cá Chạch sông đang bị khai thác quá mức bằng những phương tiện huỷ diệt, không đúng quy cách làm giảm nghiêm trọng nguồn lợi loài cá này.

Đề tài: “Ảnh hưởng của mật độ, thức ăn thuần dưỡng đến tỷ lệ sống, tỷ lệ thành thực và hệ số thành thực của cá Chạch sông (*Mastacembelus armatus*)” được thực hiện với mục đích tạo nguồn cá Chạch sông bố mẹ phục vụ quá trình sản xuất cá Chạch sông giống, nhằm cung cấp nguồn cá giống ổn định cho người nuôi.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Cá Chạch sông. Cỡ cá bố mẹ: 100-150g/con, cỡ tuổi hơn 1 tuổi.

2.2. Phương pháp bố trí thí nghiệm

a. *Bố trí thí nghiệm mật độ nuôi thuần dưỡng cá Chạch sông*

Thí nghiệm được phân thành 3 lô, tương ứng với các công thức mật độ (MĐ) khác nhau, mỗi thí nghiệm được lặp lại 3 lần. Các lô thí nghiệm được bố trí ngẫu nhiên, được cho ăn cùng loại thức ăn và các điều kiện về sinh thái, và phương pháp chăm sóc.

Các công thức mật độ như sau:

+ MĐ 1: 1kg/1m³

+ MĐ 2: 2kg/1m³

+ MĐ 3: 3 kg/1m³

b. *Bố trí thí nghiệm công thức thức ăn*

Thí nghiệm được phân thành 3 lô, tương ứng với các công thức thức ăn khác nhau, mỗi thí nghiệm được lặp lại 3 lần. Các lô thí nghiệm được bố trí ngẫu nhiên. Cá ở các lô thí nghiệm được nuôi cá được nuôi mật độ trong bể xi măng 2m³, có nước chảy và sục khí liên tục; các điều kiện về sinh thái, và biện pháp chăm sóc tương tự nhau, chỉ khác nhau về yếu tố thí nghiệm.

Các công thức thức ăn như sau:

+ CT 1: 100% giun quế

+ CT 2: Thức ăn công nghiệp độ đậm 28%

+ CT 3: Cá tạp băm nhỏ

Các chỉ tiêu nghiên cứu và phương pháp thu số liệu

- Tỷ lệ sống

Được kiểm tra 15 ngày 1 lần, kiểm tra số lượng cá còn lại của từng bể thí nghiệm. Công thức tính tỷ lệ sống (%)

$$\text{Tỷ lệ sống\%} = \frac{\text{Tổng số cá thu được tại thời điểm kiểm tra}}{\text{Tổng số cá tại thời điểm kiểm tra trước}} \times 100$$

- Xác định hệ số thành thực

$$\text{Hệ số thành thực(\%)} = \frac{\text{Khối lượng buồng trứng}}{\text{Khối lượng cá cái}} \times 100$$

- Xác định tỷ lệ thành thực

$$\text{Tỷ lệ thành thực(\%)} = \frac{\text{Số cá cái thành thực}}{\text{Tổng số cá thu}} \times 100$$

Phương pháp xử lý số liệu: Số liệu sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS để so sánh tìm ra sự sai khác ở mức ý nghĩa $\alpha=0,05$.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Tỷ lệ sống, sinh trưởng, tỷ lệ thành thực của cá Chạch sông khi nuôi thuần dưỡng ở các mật độ

3.1.1. Tỷ lệ sống của cá Chạch sông khi nuôi ở các mật độ khác nhau

Bảng1. Ảnh hưởng của mật độ đến tỷ lệ sống cá Chạch sông

Công thức mật độ	Tỷ lệ sống trung bình (%)	
	15 ngày	30 ngày
MĐ1	89,52a	95,71a
MĐ2	89,36a	95,56a
MĐ3	81,45b	92,01a

Những số liệu trong một cột được đánh dấu ký tự giống nhau không có sai khác ý nghĩa ($P>0,05$).

Kết quả cho thấy, tại thời điểm 15 ngày nuôi thuần dưỡng, cá bắt đầu làm quen với môi trường nuôi nhân tạo nên tỷ lệ sống ở 3 công thức mật độ đạt trung bình 86,78%, tỷ lệ sống của cá ở công thức mật độ 1 và mật độ 2 lần lượt là 89,52% và 89,36% cao hơn ở công thức mật độ 3 tỷ lệ sống của cá chỉ đạt 81,45%. Sự khác biệt về tỷ lệ sống giữa công thức mật độ 1 và 2 so với công thức mật độ 3, có sự khác biệt về thống kê ở mức ý nghĩa $P<0,05$.

Ở giai đoạn từ 15-30 ngày nuôi, cá đã quen với điều kiện nuôi nhân tạo nên tỷ lệ sống đạt cao hơn giai đoạn trước, tỷ lệ sống trung bình ở 3 công thức mật độ đạt là 94,43%. Ở giai đoạn từ 15-30 ngày nuôi tỷ lệ sống của cá ở công thức mật độ 3 là thấp nhất, đạt 92,01% thấp hơn so với tỷ lệ sống của công thức mật độ 1 và 2 đạt lần lượt là 95,71% và 95,56%. Tuy nhiên khi so sánh về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 0,05 thấy sự khác biệt giữa các công thức (bảng 1).

Như vậy, các công thức mật độ khác nhau cho tỷ lệ sống khác nhau. Trong quá trình nuôi thuần dưỡng cá Chạch sông để đảm bảo được cá cho tỷ lệ sống tốt nên nuôi cá với mật độ 1 kg/1m³, hoặc 2kg/1m³.

3.1.2. Hệ số, tỷ lệ thành thực của cá Chạch sông khi nuôi ở các mật độ khác nhau

Ở điều kiện nuôi vỗ thành thực nhân tạo với các công thức mật độ khác nhau, hệ số thành thực của cá Chạch sông đạt thấp nhất ở MĐ 3 là 17,92%, ở các MĐ 1 và 2 hệ số thành thực của cá đạt lần lượt là 18,01% và 18,25%, tuy nhiên khi so sánh về mặt thống kê không thấy có sự khác biệt giữa các công thức $P>0,05$.

Quá trình kiểm tra hệ số thành thực, giữa các lần lặp có sự khác nhau. Ở tất cả các công thức thí nghiệm, hệ số thành thực đạt cao nhất tại lần lặp 2. Điều này có thể là do thí nghiệm ở lần lặp 2 trùng với chính giữa mùa vụ sinh sản tự nhiên của cá vào tháng 5 nên hệ số thành thực đạt cao nhất.

Bảng 2. Ảnh hưởng của mật độ đến hệ số thành thực cá Chạch sông nuôi thuần dưỡng

Công thức mật độ	Hệ số thành thực %	Tỷ lệ thành thực %
MĐ1	18,01a	66,16a
MĐ2	18,25a	64,72a
MĐ3	17,92a	64,81a

Những số liệu trong một cột được đánh dấu ký tự giống nhau không có sai khác ý nghĩa ($P>0,05$).

Tỷ lệ cá thành thực của cá thấp nhất là 64,72% ở công thức mật độ 2, cao nhất là 66,16% ở công thức mật độ 1. So sánh về mặt thống kê cho thấy không có sự khác biệt về tỷ lệ cá thành thực giữa các công thức, như vậy có thể kết luận các mật độ nuôi trên không ảnh hưởng tới tỷ lệ thành thực của cá (bảng 2).

Qua các kết quả ở trên cho thấy, để đảm bảo tỷ lệ sống khi nuôi thuần dưỡng cao và các chỉ số về hệ số thành thực và tỷ lệ thành thực tốt nên nuôi cá ở mật độ 1kg/m³ và 2kg/m³.

3.2. Tỷ lệ sống, sinh trưởng, tỷ lệ thành thực của cá Chạch sông khi nuôi thuần dưỡng bằng các loại thức ăn khác nhau

3.2.1. Tỷ lệ sống của cá Chạch sông khi nuôi bằng các loại thức ăn khác nhau

Tỷ lệ sống của cá Chạch sông sau 15 ngày có sự khác biệt giữa các công thức thí nghiệm. Công thức thức ăn 2 cho tỷ lệ sống thấp nhất đạt trung bình 79,17%, công thức thức ăn 3 cho tỷ lệ sống đạt 87,83%, cao nhất ở công thức thức ăn 1 đạt 91,05%. Có sự khác biệt về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 0,05 giữa công thức thức ăn 1, 3 với công thức 2.

Bảng 3. Ảnh hưởng của thức ăn đến tỷ lệ sống cá Chạch sông

Công thức thức ăn	Tỷ lệ sống trung bình (%)	
	15 ngày	30 ngày
CT1	91,05a	100a
CT2	79,17b	84,17c
CT3	87,83a	95,56b

Những số liệu trong một cột được đánh dấu ký tự giống nhau không có sai khác ý nghĩa ($P>0,05$).

Công thức thức ăn 1 cho tỷ lệ sống cao hơn công thức thức ăn 3 tuy nhiên khi so sánh về mặt thống kê không có sự khác biệt $p>0,05$. Sự khác biệt này do CT 1 và CT 3 giống thức ăn tự nhiên của cá nên cá dễ thích nghi, trong 15 ngày đầu tiên các công thức này cho tỷ lệ sống cao.

Giống với kết quả của 15 ngày thí nghiệm đầu, tỷ lệ sống của cá sau 30 ngày thí nghiệm cũng có sự khác biệt giữa các công thức thí nghiệm. Công thức thí nghiệm 1 vẫn cho tỷ lệ sống cao nhất đạt 100%, công thức thức ăn 3 cho tỷ lệ sống đạt 95,56% và thấp nhất là công thức thức ăn 2, sự khác biệt về tỷ lệ sống của cá giữa các công thức thí nghiệm mang ý nghĩa thống kê $p<0,05$. Tỷ lệ sống của cá ở giai đoạn sau ở tất cả các công thức cao hơn tỷ lệ sống của cá ở 15 ngày thí nghiệm đầu, do ở giai đoạn sau cá đã thích nghi được với các loại thức ăn nên cho tỷ lệ sống cao hơn (bảng 2).

3.2.2. Hệ số, tỷ lệ thành thực của cá Chạch sông nuôi bằng các loại thức ăn khác nhau

Kết quả nuôi vỗ trong điều kiện nhân tạo cá Chạch sông cho thấy cá thành thực tốt khi được nuôi vỗ trong điều kiện nhân tạo, mùa và vụ sinh sản bắt đầu từ cuối tháng 4 cho đến hết tháng 6.

Bảng 4. Ảnh hưởng của thức ăn đến hệ số thành thực cá Chạch sông

Công thức thức ăn	Hệ số thành thực %	Tỷ lệ thành thực %
CT1	20,01a	75,77a
CT2	16,42c	60,57b
CT3	17,54b	68,18ab

Những số liệu trong một cột được đánh dấu ký tự giống nhau không có sai khác ý nghĩa ($P>0,05$).

Tỷ lệ thành thực của cá Chạch sông khi dùng công thức thức ăn 1 là giun quế trung bình đạt 75,7%. Tỷ lệ thành thực của cá khi được nuôi vỗ bằng thức ăn là cá tạp trung bình đạt 60,6%. Tỷ lệ thành thực của cá đạt thấp nhất khi nuôi bằng công thức thức ăn 2 là thức ăn công nghiệp, tỷ lệ thành thực trung bình đạt 60,57%. Như vậy, cá Chạch được nuôi vỗ bằng thức ăn giun quế cho kết quả thành thực cao nhất là 75,77%, thấp nhất khi nuôi bằng thức ăn công nghiệp đạt 60,57%, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p<0,05$).

Kết quả về hệ số thành thực thể hiện ở bảng 4 cho thấy tương tự như tỷ lệ thành thực, công thức thức ăn 1 cho hệ số thành thực cao nhất là 20,01% tiếp theo là công thức thức ăn 3 cho tỷ lệ thành thực đạt 17,54% và thấp nhất là công thức thức ăn 2 cho tỷ lệ thành thực chỉ đạt 16,42%, sự khác biệt về hệ số thành thực giữa các công thức thức ăn có ý nghĩa thống kê ($p<0,05$).

4. Kết luận

- Ở thời điểm 15 ngày nuôi thuần dưỡng, tỷ lệ sống của cá Chạch sông khi nuôi ở mật độ nuôi 3kg/m³ là thấp nhất (81,45%), ở mật độ 1kg/m³ (89,52%) và 2kg/m³ (89,36%) tương đương nhau. Ở thời điểm 30 ngày nuôi tỷ lệ sống của cá ở các công thức thí nghiệm không có sự khác biệt.

- Hệ số thành thực và tỷ lệ thành thực của cá ở công thức mật độ 1, 2, 3 là tương đương nhau.

- Sau 15 ngày nuôi thuần dưỡng, tỷ lệ sống của cá nuôi bằng công thức thức ăn 1 (giun quế) cho tỷ lệ sống đạt cao nhất (91,05%) tương đương với tỷ lệ sống nuôi bằng công thức thức ăn 3 (87,83%) cao hơn so với tỷ lệ sống của cá ở công thức thức ăn 2 (79,17%).

- Kết quả sau 30 ngày nuôi thuần dưỡng tỷ lệ sống của cá Chạch sông có sự sai khác giữa các công thức thức ăn. Công thức thức ăn 1 cho tỷ lệ sống cao nhất (100%) tiếp theo là công thức thức ăn 3 (95,56%) và thấp nhất là công thức thức ăn 2 (84,17%).

- Công thức thức ăn 1 cho hệ số thành thực và tỷ lệ thành thực của cá Chạch sông cao nhất đạt lần lượt là 20,01% và 75,77%; tiếp theo là công

thức thức ăn 2 cho hệ số thành thực và tỷ lệ thành thực là 17,54% và 68,18%. Đạt thấp nhất là công thức thức ăn 2 hệ số thành thực và tỷ lệ thành thực là 16,42% và 60,57%. Sự khác biệt về hệ số thành thực và tỷ lệ thành thực của cá ở các thí nghiệm mang ý nghĩa thống kê $p < 0,05$.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Thủy sản (1996), *Nguồn lợi thủy sản Việt Nam*. NXB Nông nghiệp, trang 227-228.
2. Phan Phương Loan (2009), “Thử nghiệm sinh sản nhân tạo và ương nuôi cá chạch chấu (*Mastacembelus armatus*) đến 30 ngày tuổi”, Tạp

chí khoa học Trường Đại học An Giang,

3. Nguyễn Văn Triều (2010), “Nghiên cứu đặc điểm sinh học cá Chạch Chấu (*Mastacembelus armatus*)”, Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 15b, trang 70-80.
4. Pethiyagoda, R. (1991), *Freshwater fishes of Sri Lanka*. The Wildlife Heritage Trust of Sri Lanka, Colombo. 362 p.
5. Vidthayanon, C., 2002. *Peat swamp fishes of Thailand*. Office of Environmental Policy and Planning, Bangkok, Thailand, 136 p.

SUMMARY

EFFECTS OF DOMESTICATION STOCKING DENSITIES, FEED TO SURVIVAL RATE, MATURATION RATE AND MATURATION INDEX OF TIRE TRACK ELL (*MASTACEMBELUS ARMATUS*)

Pham Thi Yen, Cao Van

¹Faculty of Agro-forestry and Aquaculture,

²Department of Research Planning and International Relations, Hung Vuong University

*Tire track ell (*Mastacembelus armatus*) is one of the species with high economic value of The Red River system and other rivers. Because of high value, The tire track ell is being over-exploited by the means of destruction, irregular serious decline in fish resources leads to a serious decline of fish resources. Studies of the domestication and maturation culture is necessary to create broodstock source for the breeding process. In experiment 1, the fish were fed with three stocking densities (1 kg/m³, 2 kg/m³ and 3kg/m³, which were coded as MĐ 1, MĐ 2, MĐ 3, respectively). The results showed that MĐ 3 had lowest survival rate, but maturation rate and maturation index were equivalent to MĐ 1, MĐ2 ($\alpha = 0.05$). In experiment 2, the fish were fed with three diets (worm, commercial pellet, trash fish, which were coded as CT 1, CT 2, CT 3, respectively). In the second experiment, the survival rate, maturation rate and maturation index were the highest for CT1, followed by CT3, and last by CT2.*

Key words: Track ell, density, maturation, diet, survival.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MÔ HÌNH...

(Tiếp trang 67)

SUMMARY

THE RESULT OF MODEL PRODUCTION SOYBEAN VARIETIES IN THE SUMMER-AUTUMN CROP IN 2013 IN TUYEN QUANG

Nguyen Thi Kim Thom¹, Hoang Mai Thao¹, Cao Van², Pham Thanh Loan¹,
 Nguyen Van Tien¹, Cu Van Dong², Tran Thanh Vinh¹

¹Faculty of Agro-forestry and Aquaculture,

²Department of Research Planning and International Relations, Hung Vuong University

In order to supply high quality soybean seed for winter crop in Tuyen Quang province, Hung Vuong University performed project of planting soybean seed at Yen Nguyen and Hoa Phu commune, Chiem Hoa district, Tuyen Quang province. Two soybean varieties grown in model grew and developed well, appropriated to the local ecological conditions, achieved high yield. Actual yield of the DT96 variety averaged 20,8 quintal/ha; DT84 variety averaged just 18,5 quintal/ha. Capacity of the model exceeded the expected project (16.1 quintal/ha). The total output of the project is collected 9,75 tons, exceeding 1,75 tons than expected. Through evaluation of economic efficiency, soybean varieties for the summer - autumn more net income than corn.

Key words: Soybean seeds, Summer Autumn crop, soybean model.

QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI XÃ PHƯƠNG XÁ GIAI ĐOẠN 2012 - 2015, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020

Nguyễn Quang Trung

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Trên cơ sở các số liệu điều tra đánh giá về hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội tại xã Phương Xá, chúng tôi đã xây dựng được một phương án quy hoạch tối ưu và khả thi cho xã Phương Xá có thể triển khai thực hiện phần đầu đến năm 2015 cơ bản đạt chuẩn xã nông thôn mới, thể hiện các đặc trưng: Có kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng nâng cao; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, có hình thức sản xuất phù hợp gắn phát triển nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ...

Từ khóa: Quy hoạch Nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội, xã Phương Xá.

1. Mở đầu

Mô hình xây dựng nông thôn mới đã được triển khai ở rất nhiều quốc gia trên thế giới và đã đem lại những thành tựu to lớn trên nhiều phương diện như mô hình nông thôn “mỗi làng một sản phẩm” của Nhật bản hay mô hình “phong trào làng mới” của Hàn Quốc... Ở Việt Nam, Chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai từ năm 2010 theo Quyết định số 800/2010/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020. Là một trong 5 tỉnh thuộc chỉ đạo điểm của Trung ương về xây dựng nông thôn mới, tỉnh Phú Thọ đã có nhiều cố gắng trong việc quy hoạch và xây dựng Bộ tiêu chí phù hợp với từng tiểu vùng. Theo đó, phát huy hiệu quả nhất lợi thế so sánh của từng vùng đảm bảo quá trình triển khai thực hiện được khả thi. Tính đến cuối năm 2010, tỉnh đã hoàn thành xây dựng xong 3 xã tiêu biểu cho 3 vùng nông thôn mới, phần đầu đến năm 2015 sẽ xây dựng được 95 xã và đến năm 2020 Phú Thọ đạt tỉnh nông thôn mới. Xuất phát từ thực tế đó chúng tôi nghiên cứu xây dựng đồ án “Quy hoạch xây dựng nông thôn mới tại xã Phương Xá, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020” để đánh giá hiện trạng xã

Phương Xá theo 19 tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới, từ đó xây dựng phương án quy hoạch tối ưu nhất cho xã theo các tiêu chí nông thôn mới.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp điều tra số liệu

- Phương pháp điều tra nội nghiệp: Thu thập các tài liệu, số liệu, sự kiện, thông tin cần thiết cho mục đích nghiên cứu như: Các tài liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; các tư liệu về kinh tế xã hội, các số liệu về mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong những năm tới, các loại bản đồ và đồ án quy hoạch trước đây của xã.

- Phương pháp điều tra ngoại nghiệp: Khảo sát thực địa về tình hình sử dụng đất và phân bố đất đai phục vụ nhu cầu của người dân. Đối chiếu với kết quả nghiên cứu của công tác điều tra nội nghiệp, đồng thời xử lý những sai lệch nhằm nâng cao độ chính xác của các số liệu thu được.

2.2. Phương pháp thống kê

Sử dụng phương pháp này để đánh giá tình hình phát triển dân số, số hộ của toàn xã thông qua hệ thống bảng biểu tổng hợp, tình hình sử dụng đất các loại, chỉ tiêu bình quân đất các loại trong những năm của giai đoạn quy hoạch.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đánh giá điều kiện tự nhiên và hiện trạng kinh tế xã hội của xã Phương Xá (Bảng 1)

Bảng 1. Đánh giá hiện trạng xã Phương Xá so với 19 tiêu chí Quốc gia về Nông thôn mới (áp dụng theo tiêu chí của xã đồng bằng)

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu Phú Thọ	Hiện trạng xã Phương Xá	Đánh giá Kết luận	Đánh giá tổng hợp
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1. Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ	Đạt	Đang tiến hành quy hoạch	Chưa đạt	Chưa đạt
		1.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế xã hội – môi trường theo chuẩn mới	Đạt	Đang tiến hành quy hoạch	Chưa đạt	
		1.3. Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp	Đạt	Đang tiến hành quy hoạch	Chưa đạt	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải	100%	Tuyến quốc lộ 32C và tỉnh lộ 321C cũng là đường liên xã của xã	= 100% đạt	Chưa đạt
		2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải	80%	- Tổng số Km đường trục thôn: 8km - Số Km đường trục thôn đã cứng hóa: 1,8km - Số Km đường trục thôn chưa cứng hóa: 6,2km	= 22,5% Chưa đạt	
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lấy lợi vào mùa mưa	100% (80% cứng hóa)	- Tổng số Km đường ngõ xóm: 7km - Số Km đường ngõ xóm đã cứng hóa: 2km - Số Km đường ngõ xóm chưa cứng hóa: 5km	= 28,5%. Chưa đạt	
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện	65%	- Tổng số Km đường nội đồng: 11km. Toàn bộ chưa cứng hóa	= 0%. Chưa đạt	
3	Thủy lợi	3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt
4	Điện	3.2. Tỷ lệ km trên mạng do xã quản lý được kiên cố hóa	65%	0/12km kênh mương được cứng hóa, = 0%	Chưa đạt	Đạt
		4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	Đạt	Điện do HTX điện nước quản lý. Cơ bản cung cấp đủ điện cho sinh hoạt và sản xuất	Đạt	
5	Trường học	4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	98%	100%	Đạt	Chưa đạt
6	Cơ sở vật chất văn hóa	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, Trung học cơ sở có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia	75%	Trường Tiểu học, trường Trung học cơ sở đã đạt chuẩn quốc gia. Đạt 66%	Chưa đạt	
		6.2. Nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Đạt	Xã chưa có nhà văn hoá. Sân thể thao trung tâm đã đạt chuẩn.	Chưa đạt	Chưa đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100%	7/9 khu có nhà văn hóa, hầu hết nhà văn hóa các khu đã xuống cấp. Chưa khu nào có sân thể thao	Chưa đạt	
7	Chợ	Chợ đạt chuẩn theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8	Bưu điện	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông	Đạt	Đã có bưu điện xây dựng kiên cố	Đạt	Đạt
		8.2. Có Internet đến thôn	Đạt	9/9 khu có internet	Đạt	
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, đột nát	Không	Không còn	Đạt	Đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng	78%	636/760 nhà đạt 83%	Đạt	

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu Phụ Thợ	Hiện trạng xã Phường Xá	Đánh giá Kết luận	Đánh giá tổng hợp
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân trên đầu người khu vực nông thôn	Năm 2012	13	11,6triệu đồng/người/năm	Chưa Đạt	Chưa Đạt
			Đến năm 2015	18			
			Đến năm 2020	35			
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo		<5%	3,4%	Đạt	Đạt
12	Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	Tỷ lệ người làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động		>=90%	1.995/2.196 người = 90,8%	Đạt	Đạt
13	Hình thức tổ chức sản xuất	Có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả		Có	Xã có 2 hợp tác xã: Dịch vụ thủy lợi và điện nước. Hoạt động có hiệu quả.	Đạt	Đạt
14	Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở		Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)		85%	85%	Đạt	
		14.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo		>40%	15%	Chưa đạt	
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế		70%	90%	Đạt	Đạt
		15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia		Đạt	Đạt	Đạt	
		Xã có từ 70% số thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch		Đạt	9/9 khu, đạt 100%	Đạt	
16	Văn hóa	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia		Đạt	90%	Đạt	Chưa đạt
		17.2. Các cơ sở sản xuất - kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường		Đạt	90% số cơ sở đạt	Đạt	
		17.3. Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp		Đạt	Đạt	Đạt	
		17.4. Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch		Đạt	Ngoài nghĩa trang liệt sỹ, các nghĩa trang nhân dân đều chưa có quy hoạch. Nhân dân chôn cất tự do.	Chưa đạt	
17	Môi trường	17.5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định		Đạt	Chưa có hệ thống thu gom rác thải, nước thải.	Chưa đạt	Đạt
		18.1. Cán bộ xã đạt chuẩn.		Đạt	Đạt	Đạt	
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.		Đạt	Đạt	Đạt	
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”		Đạt	Đạt	Đạt	
18	Hệ thống tổ chức chính trị XH vững mạnh	18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		An ninh, trật tự xã hội được giữ vững		Đạt	Đạt	Đạt	
19	An ninh trật tự xã hội			Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

Đánh giá tổng hợp hiện trạng:

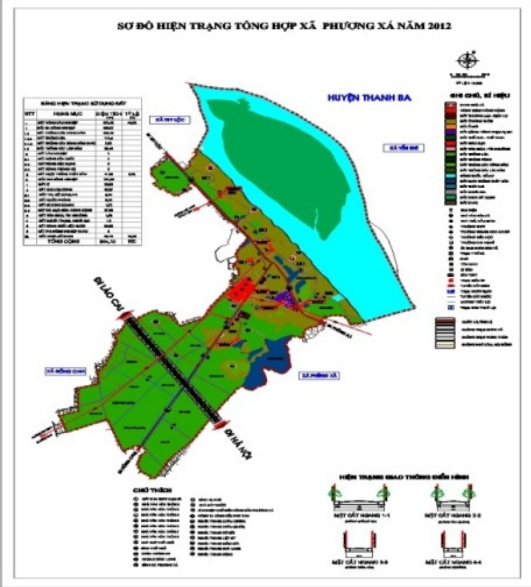
- Có 11 tiêu chí đã đạt gồm: tiêu chí số 4, 7, 8, 9, 11,12, 13, 15, 16,18, 19.

- Còn lại 8 tiêu chí chưa đạt gồm: Tiêu chí 1, 2, 3, 5, 6, 10, 14, 17.

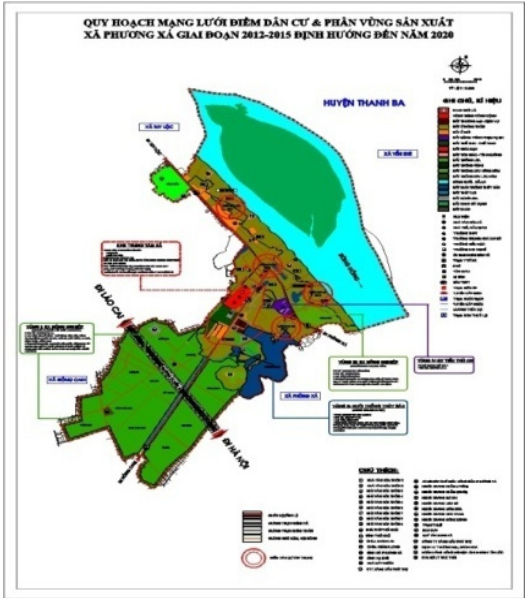
Trong các tiêu chí chưa đạt thì các tiêu chí số 1, 5, 17 là sắp đạt tới ngưỡng. Tuy nhiên các tiêu chí khó thực hiện đạt như tiêu chí số: 2, 10, là các nhóm tiêu chí về cơ sở hạ tầng, kinh tế, thu nhập và nhà ở dân cư.

3.2. Định hướng quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Phương Xá

a. Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn



Hình 1. Sơ đồ hiện trạng xã Phương Xá năm 2012



Hình 2. Sơ đồ QH điểm dân cư & vùng sản xuất xã Phương Xá giai đoạn 2012-2015 định hướng đến năm 2020

b. Quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung

Bảng 2. Định hướng các vùng sản xuất chính

STT	Vùng sản xuất	Vật nuôi, cây trồng chính trong vùng sản xuất	Diện tích (ha)
1	Vùng I	Lúa chất lượng cao	100
2	Vùng II	Nuôi trồng thủy sản	15
3	Vùng III	Rau, hoa màu	6
4	Vùng IV	Tiểu thủ công nghiệp	1,5

c. Quy hoạch các công trình hạ tầng xã hội

- Trụ sở HĐND – UBND xã

Xây dựng mới một dãy nhà quy mô 6 phòng làm việc trong khuôn viên trụ sở cùng các trang thiết bị đi kèm, diện tích sử dụng khoảng 250m², là nơi làm việc của Hội Người cao tuổi, Hội Phụ nữ, đoàn thanh niên...

- Trường học

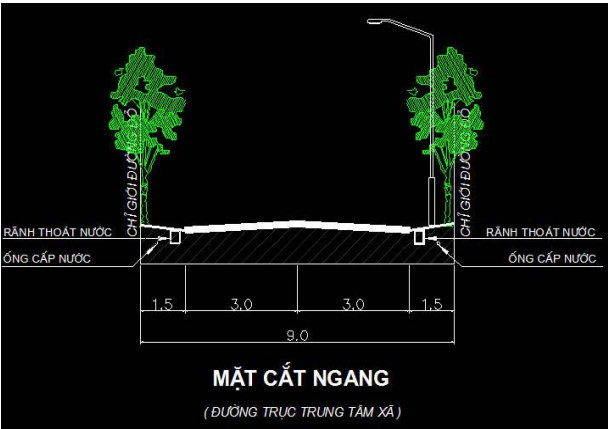
Quy hoạch các trường học theo hướng giữ nguyên diện tích của các trường. Chỉ tiến hành tu sửa và nâng cấp các dãy nhà hiện có, đồng thời bổ sung các trang thiết bị cần thiết phục vụ cho công tác dạy và học của nhà trường.

- Nhà văn hóa

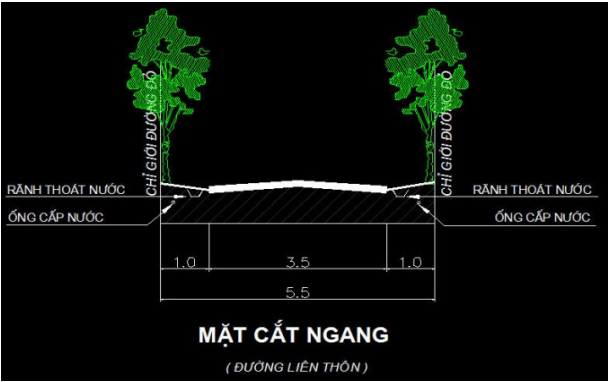
Bảng 3. Quy hoạch xây dựng sân thể thao các khu

STT	Tên các khu	Diện tích xây dựng sân thể thao (m ²)	Ghi chú
1	Khu 1	300	Kết hợp với sân nhà văn hóa
2	Khu 2	300	Kết hợp với sân nhà văn hóa
3	Khu 3	300	Kết hợp với sân nhà văn hóa
4	Khu 4	300	Kết hợp với sân nhà văn hóa
5	Khu 5	300	Kết hợp với sân nhà văn hóa
6	Khu 6	300	Kết hợp với sân nhà văn hóa
7	Khu 7	300	Kết hợp với sân nhà văn hóa
8	Khu 8	300	Kết hợp với sân nhà văn hóa
9	Khu 9	300	Kết hợp với sân nhà máy nước
Tổng		2.700	

d. Quy hoạch các công trình hạ tầng kỹ thuật
- Quy hoạch hệ thống giao thông



Hình 3. Mặt cắt ngang đường trục trung tâm xã



Hình 4. Mặt cắt ngang đường liên thôn

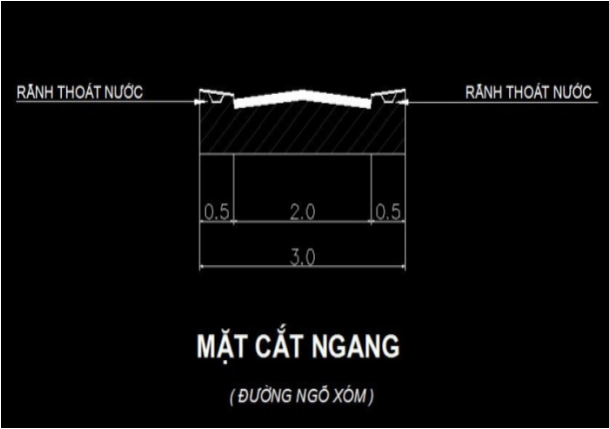
- Quy hoạch hệ thống thủy lợi

Hệ thống kênh mương sử dụng cấu kiện bê tông thành mỏng đúc sẵn có kích thước 30×40cm. Khối lượng trung bình là 280 kg/2m dài, với chiều dày thành cấu kiện là 4cm. Trên kênh có bố trí hố ga, một cống đầu kênh có lắp đặt máy đóng mở và cửa lấy nước.

- Quy hoạch hệ thống cấp điện

Bảng 4. Thống kê các hạng mục cần đầu tư cho điện nông thôn

STT	Hạng mục đầu tư	
1	Nâng cấp công suất trạm biến áp số 2 lên 250 kVA	
2	Nâng cấp công suất trạm biến áp số 4 lên 250 kVA	
3	Nâng cấp công suất trạm biến áp số 5 lên 250 kVA	
4	Nâng cấp công suất trạm biến áp số 6 lên 250 kVA	
5	Đường dây hạ thế	5km



Hình 5. Mặt cắt ngang đường ngõ xóm



Hình 6. Mặt cắt ngang đường nội đồng chính

- Quy hoạch hệ thống cấp nước

Xây dựng thêm 2 nhà máy cấp nước tại khu 1 vị trí gần nhà văn hóa với công suất 200m³/ngày và tại khu 8 vị trí Đồng Sùng với công suất 200m³/ngày

- Quy hoạch nghĩa trang nghĩa địa

Bảng 5: Các nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch

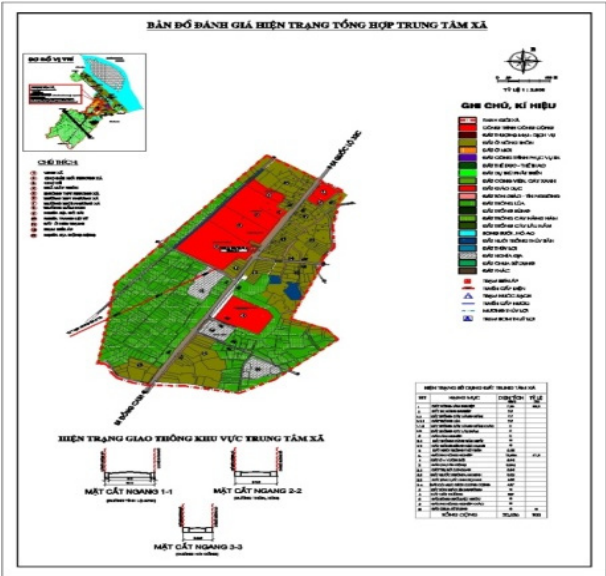
STT	Tên nghĩa trang	Vị trí	Phạm vi phục vụ
1	Nghĩa trang Chằm	Khu 1	Khu 1; 2; 3
2	Nghĩa trang Đồng Dừng	Khu 5	Khu 5; 6; 7; 8; 9
3	Nghĩa trang Nhà Vang	Nhà Vang	Khu 4
4	Nghĩa trang Môm Dứa	Môm Dứa	Khu 5; 6; 7; 8; 9
5	Nghĩa trang Liệt sỹ	Khu 5; 6	Toàn xã

e. Tổng hợp cơ cấu sử dụng đất sau quy hoạch

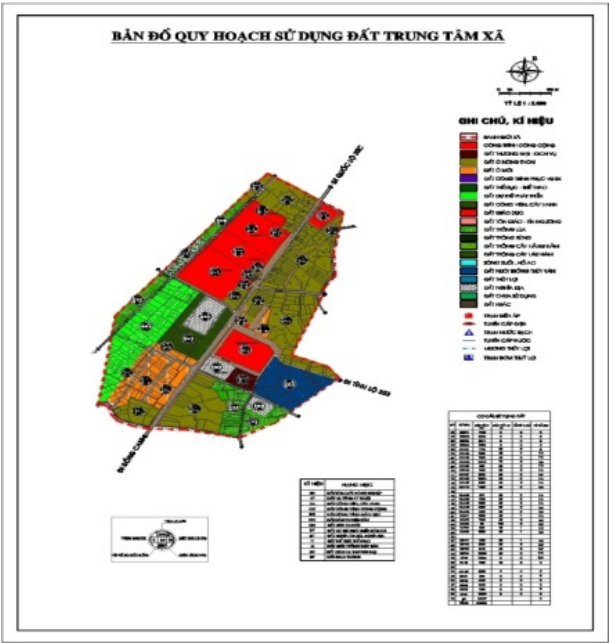
Bảng 6. Bảng tổng hợp cơ cấu sử dụng đất sau quy hoạch

STT	Loại đất	Diện tích (ha)			
		Hiện trạng	Quy hoạch	Biến động	
	Tổng diện tích tự nhiên toàn xã	364,75	364,75		
1	Đất nông nghiệp	170,43	164,83		-5,6
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	158,57	149,11		-9,46
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	11,86	15,72	+3,86	
2	Đất phi nông nghiệp	127,59	133,38	+5,6	
2.1	Đất ở	26,53	28,91	+2,38	
2.2	Đất chuyên dùng	43,16	45,88	+2,72	
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	1,76	1,76		
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,5	2,0	+0,5	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	54,83	54,83		
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	0	0		
3	Đất chưa sử dụng	66,54	66,54	0	0

3.3. Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã



Hình 7. Bản đồ hiện trạng trung tâm xã



Hình 8. Bản đồ quy hoạch trung tâm xã

4. Kết luận

Theo phương án quy hoạch nông thôn mới được xây dựng trong vòng 8 năm tới trên địa bàn xã, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 14,4ha. Việc chu chuyển loại đất trên là hợp lý, phù hợp với điều kiện của địa phương từng bước đô thị hóa nông thôn.

Đề tài quy hoạch nông thôn mới xã Phương Xá đã cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã Phương Xá nói riêng và huyện Cẩm Khê nói chung. Trong việc phát triển xây dựng

trên địa bàn xã đến năm 2020, phù hợp với đặc điểm sinh thái, tập quán sinh hoạt, sản xuất của dân cư trong vùng và đáp ứng được các tiêu chí về nông thôn mới, làm cơ sở để từng bước đầu tư xây dựng nhằm nâng cao cuộc sống của người dân địa phương.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nông nghiệp & PTNT (2010) “Sổ tay hướng dẫn xây dựng nông thôn mới (cấp xã)”, NXB Lao động.

2. Giáp Thị Dâu, “Thực trạng và giải pháp nhằm xây dựng nông thôn mới tại xã Thanh Lâm, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2012-2015.

3. Lê Đình Thắng (2000). Chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn sau Nghị quyết 10 của Bộ

Chính trị. NXB Chính trị Quốc gia.

4. Đặng Kim Sơn – Hoàng Thu Hòa (2002), Một số vấn đề về phát triển nông nghiệp và nông thôn, NXB Thống kê.

SUMMARY

CONSTRUCTION PLANNING NEW RURAL DEVELOPMENT IN THE AMNESTY, CAM KHE DISTRICT, PHU THO PROVINCE PERIOD 2012-2015, 2020 ORIENTATION)

Nguyen Quang Trung

Department of Academic Affairs, Hung Vuong University

On the basis of survey data, assessment of the status of natural conditions, socio-economic Phuong Xa. We have developed a plan for optimal planning and feasibility Phuong Xa can strive to implement basic 2015 new rural standards, showing the characteristic: There are economic development, physical life and spirit of the people increasingly advanced, having economic infrastructure - modern society, with appropriate forms of production agriculture associated with rapid industrial development, small industry and services, the rural population is built as planned.

Key words: New rural planning, socio-economic development, Phuong Xa commune.

**ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ LOẠI
PHÂN BÓN...**
(Tiếp trang 64)

năng chống chịu sâu, bệnh hại của cây thuốc được luân TDL03. Khi được cung cấp dinh dưỡng đầy đủ, cây sinh trưởng, phát triển tốt tăng khả năng chống chịu với sâu, bệnh hại.

4. Kết luận và đề nghị

4.1. Kết luận

Phun phân bón lá Nabta giúp cây thuốc được sinh trưởng, phát triển tốt, cho năng suất và chất lượng cao nhất: chiều cao cây đạt 27,72 cm, đường kính tán 22,63 cm, rút ngắn thời gian sinh trưởng, năng suất đạt 11,67 cây/m², hoa bền trong 7,6

ngày, đường kính hoa lớn 6,63cm.

Sử dụng phân bón lá Nabta cho cây hoa thuốc được luân để cây sinh trưởng, phát triển tốt và cho năng suất, chất lượng hoa cao.

4.2. Đề nghị

Tiếp tục nghiên cứu liều lượng phun và thời gian phun để có khuyến cáo hoàn thiện hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Cao Thái (2000), *Danh mục các loại phân bón lá được phép sử dụng ở Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

2. Hoàng Ngọc Thuận (2000), *Kỹ thuật trồng hoa và cây cảnh*, Bài giảng cao học.

3. Nguyễn Văn Uyển (1995), *Phân bón lá và các chất kích thích sinh trưởng*, NXB Nông nghiệp, TP Hồ Chí Minh.

SUMMARY

EFFECTS OF SOME FOLIAR-FERTILIZERS ON THE GROWTH AND DEVELOPMENT OF THE PLANT SHORT DAHLIA TDL03 IN VIETTRI-PHUTHO

Hoang Mai Thao, Tran Thi Thu Huong

Faculty of Agro-forestry and Aquaculture, Hung Vuong University

Dahlia varieties currently grown in Vietnam is mainly the old varieties with the main purposes for cutting. Recently, The Institute of Fruit and Vegetable Research selected two new dahlia varieties TDL03 and TDL05 to plant in pots. However, the techniques for planting and propagating these dahlias has not been studied much. We evaluated the effect of Đầu trâu 702, Pomior and Nabta fertilizers on the growth, development, yield and quality of the short dahlia TDL03 in winter crop 2012 in VietTri-PhuTho. The results showed that Nabta fertilizer helps plants grow dwarf dahlia, best development, improve resistance, high yield crops, durable and beautiful flowers.

Key words: Short dahlia, foliar-fertilizer, growth, resistant, durable flowers.



ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG CÓ 2 SINH VIÊN ĐƯỢC TRAO HỌC BỔNG KOVA LẦN THỨ II

Sinh viên Trần Thị Thúy Sinh và Hà Thị Khánh Hòa chụp ảnh lưu niệm trong ngày vui

Sáng 3/11/2013, tại Hà Nội, Ủy ban Giải thưởng Kova và Tập đoàn Sơn Kova tổ chức Lễ trao giải thưởng lần thứ 11 cho 136 tập thể, cá nhân tiêu biểu xuất sắc. GS.TSKH Nguyễn Thị Doan, Ủy viên T.Ư Đảng, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Ủy ban Giải thưởng KOVA, Thứ trưởng Bộ GD&ĐT Nguyễn Thị Nghĩa, PGS.TS Nguyễn Thị Hòe - Chủ tịch Tập đoàn Sơn KOVA cùng lãnh đạo nhiều bộ, ban, ngành Trung ương và địa phương đã cùng tham dự Lễ trao thưởng. Về phía Trường Đại học Hùng Vương có PGS.TS Phùng Quốc Việt - Phó Hiệu trưởng nhà trường.

Mười năm qua, Giải thưởng Kova luôn động viên, tôn vinh các điển hình trong học tập, nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các tấm gương nữ, dân tộc thiểu số, địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa khó khăn có nhiều công trình nghiên cứu ứng dụng cao cho cộng đồng. Giải thưởng Kova năm 2013 được trao cho 132 cá nhân, gồm 89 sinh viên nhận học bổng, 27 sinh viên nhận giải thưởng, 4 tập thể, 7 cá nhân có thành tích

nghiên cứu khoa học và 5 cá nhân là tấm gương tiêu biểu trong đời sống xã hội. Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Doan biểu dương thành tích của các tập thể, cá nhân được vinh danh và hoan nghênh, đánh giá cao cố gắng của Tập đoàn Sơn Kova phối hợp các cơ quan tổ chức Giải thưởng Kova trong hơn 10 năm qua.

Trong số 116 sinh viên được nhận giải thưởng và học bổng KOVA 2013 đến từ 34 trường đại học trên cả nước, Trường Đại học Hùng Vương vinh dự được vinh danh cùng hai sinh viên Trần Thị Thúy Sinh - K8 Quản trị kinh doanh (TBC học tập: 8,71, rèn luyện: xuất sắc) và sinh viên Hà Thị Khánh Hòa - K8 ĐH Tiểu học (TBC học tập: 8,62, rèn luyện: tốt), là sinh viên nghèo vượt khó.

Xin chúc mừng hai em sinh viên Trần Thị Thúy Sinh và Hà Thị Khánh Hòa, chúc hai em sẽ tiếp tục nỗ lực học tập và rèn luyện để tiếp bước truyền thống vẻ vang hơn 50 năm xây dựng và trưởng thành của nhà trường.



Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Doan phát biểu tại Lễ trao thưởng



HỘI THẢO “VAI TRÒ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỊA PHƯƠNG TRONG ĐÀO TẠO ĐÁP ỨNG NHU CẦU NHÂN LỰC PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỊA PHƯƠNG VÀ KHU VỰC” TẠI PHÚ YÊN



PGS.TS Cao Văn, Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương (Tỉnh Phú Thọ) trình bày báo cáo khoa học Nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Hùng Vương trong việc đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực của tỉnh Phú Thọ và các tỉnh lân cận

Sáng 2/11/2013, tại Trường Đại học Phú Yên đã diễn ra Hội thảo khoa học “Vai trò của các trường đại học địa phương trong đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và khu vực” với sự tham gia của hơn 10 trường đại học, cao đẳng, học viện trong cả nước.

Trường Đại học Hùng Vương tham dự Hội thảo có PGS.TS. Cao Văn - Hiệu trưởng nhà trường, TS. Nguyễn Tài Năng - Phó Trưởng phòng PT phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế. Ngoài báo cáo tham luận “Nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Hùng Vương trong việc đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực của Tỉnh Phú Thọ và các tỉnh lân cận”, PGS.TS Cao Văn còn chia sẻ một số kinh nghiệm thực tiễn trong việc phát triển đội ngũ giảng viên và đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Hùng Vương. Bài phát biểu của PGS.TS Cao Văn đã được các đại biểu tham dự quan tâm và đánh giá cao.

Hội thảo được tổ chức đã giúp chúng ta nhìn nhận toàn diện và hệ thống về mô hình đại học địa phương để hợp tác và chia sẻ những kinh nghiệm trên cơ sở giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong tổ chức các hoạt động đào tạo của các trường đại học, cao đẳng địa phương với sứ mệnh và mục tiêu chủ yếu là phát triển quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng thiết thực nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực. Hội thảo là diễn đàn để chia sẻ, trao đổi những kinh nghiệm, ý tưởng giữa các nhà khoa học, nhà quản lý nhằm tìm kiếm giải pháp, hướng đi, tiếp tục hoàn thiện quy trình và quy mô phát triển mô hình trường đại học địa phương trong giai đoạn hiện nay.

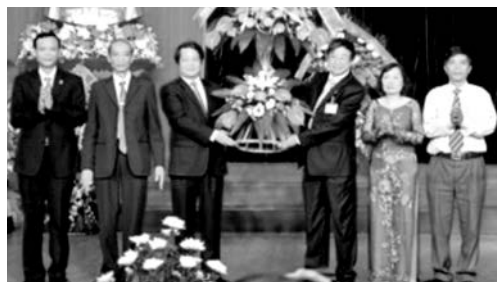
Kỷ niệm 10 năm đào tạo đại học và khai giảng năm học 2013-2014



Đồng chí Chu Ngọc Anh - Chủ tịch Ủy Ban nhân dân tỉnh Phú Thọ đánh trống khai giảng năm học mới



NGƯT.PGS.TS. Cao Văn - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường đọc diễn văn kỷ niệm 10 năm đào tạo đại học và khai giảng năm học 2013-2014



Đồng chí Hoàng Dân Mạc - Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân Tỉnh tặng hoa nhà trường

Ngày 15-10-2013, Trường Đại học Hùng Vương đã long trọng tổ chức Lễ kỷ niệm 10 năm đào tạo đại học và khai giảng năm học 2013-2014. Đến dự buổi lễ có các đồng chí: Phạm Gia Khiêm - nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ; Nguyễn Văn Bình - Ủy viên BCH TƯ Đảng, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; NGƯT.PGS.TS. Phạm Mạnh Hùng - Thứ trưởng Bộ GD&ĐT; Ông Hoàng Dân Mạc - Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh; Ông Chu Ngọc Anh - Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh; Ông Vi Trọng Lễ - Ủy viên BTV Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh; Ông Hà Kế San - Ủy viên BTV Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBND Tỉnh, lãnh đạo tỉnh qua các thời kỳ, lãnh đạo các sở, ban, ngành, thành phố Việt Trì; lãnh đạo thị xã Phú Thọ, lãnh đạo các trường ĐH, CĐ, TCCN trong và ngoài tỉnh, cùng các vị đại biểu khách quý, lãnh đạo trường, hội đồng trường, công đoàn, đoàn thanh niên, các thầy cô giáo và sinh viên nhà trường.

Tại buổi lễ, NGƯT.PGS.TS. Cao Văn - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường đọc diễn văn kỷ niệm 10 năm đào tạo đại học và khai giảng năm học 2013-2014. Diễn văn của Thầy Hiệu trưởng là bản tổng kết ngắn gọn nhưng đầy đủ những thành tích của nhà trường trong 10 năm đào tạo đại học đồng thời kêu gọi toàn thể cán bộ, giảng viên, công nhân viên và sinh viên của trường cũng như từng đơn vị phòng, ban, khoa, bộ môn, tổ công tác cần phải xác định rõ trách nhiệm cá nhân và nhiệm vụ của đơn vị để không ngừng phấn đấu vươn lên về mọi mặt, tiếp tục đồng tâm, hiệp lực, tạo ra sức mạnh tổng hợp thực hiện tốt nhiệm vụ năm học, xây dựng nhà trường ngày càng phát triển vững chắc, đáp ứng với những yêu cầu và nhiệm vụ mới.

Cũng tại buổi lễ, đồng chí Hoàng Dân Mạc - Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân Tỉnh đã tặng lẵng hoa tươi thắm biểu dương những cố gắng, thành tích của nhà trường trong 10 năm qua và tin tưởng vào sự phát triển vượt bậc của Trường Đại học Hùng Vương trong giai đoạn tiếp theo.

Tại lễ khai giảng, NGƯT.PGS. TS. Phạm Mạnh Hùng - Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tặng hoa nhà trường ghi nhận những đóng góp của Trường Đại học Hùng Vương trong sự nghiệp giáo dục nước nhà.

Trường Đại học Hùng Vương ủng hộ đồng bào miền Trung

Ngày 31/10/2013, tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Phú Thọ, ThS. Hoàng Thị Thuận - Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch Công đoàn trường Đại học Hùng Vương, ThS. Nguyễn Văn Hưng - Chủ tịch Hội đồng trường, Ông Đào Đắc Tiến - Phó Trưởng phòng PT phòng CTCT&HSSV, ThS. Nguyễn Tài Luyện - Bí thư đoàn trường đã trao số tiền 80 triệu đồng để ủng hộ đồng bào các tỉnh miền Trung khắc phục hậu quả nặng nề do cơn bão số 10 gây ra. Đây là số tiền cán bộ, giảng viên và sinh viên toàn trường hưởng ứng, quyên góp theo lời kêu gọi của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Thường vụ Công đoàn Giáo dục Việt Nam... cũng như phát huy truyền thống tích cực tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện nhân đạo của nhà trường.

Tiếp nhận số tiền ủng hộ, đồng chí Trần Phù Tiêu - Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Phú Thọ đã cảm ơn tình cảm quý báu và tấm lòng "lá lành đùm lá rách" của cán bộ, giảng viên và sinh viên Trường Đại học Hùng Vương nói riêng cũng như các tổ chức cá nhân trong cả nước thời gian qua đã chung tay chia sẻ với thiệt hại to lớn về người và của do bão số 10 gây ra cho đồng bào các tỉnh miền Trung. Đồng chí Trần Phù Tiêu cũng chúc cán bộ, giảng viên và sinh viên nhà trường luôn mạnh khỏe, công tác tốt để tiếp tục cống hiến cho sự phát triển vững mạnh của nhà trường, tiếp tục đóng góp cho xã hội, cho sự nghiệp giáo dục của nước nhà.